

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM**

HOÀNG VĂN HƯƠNG

**DI TÍCH LỊCH SỬ, VĂN HÓA Ở HUYỆN HỮU LŨNG,
TỈNH LẠNG SƠN**

LUẬN VĂN THẠC SĨ LỊCH SỬ

THÁI NGUYÊN - 2018

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM**

HOÀNG VĂN HƯƠNG

**DI TÍCH LỊCH SỬ, VĂN HÓA Ở HUYỆN HỮU LŨNG,
TỈNH LẠNG SƠN**

**Ngành: Lịch sử Việt Nam
Mã số: 8.22.90.13**

LUẬN VĂN THẠC SĨ LỊCH SỬ

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. Đàm Thị Uyên

THÁI NGUYÊN - 2018

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nghiên cứu trong luận văn là trung thực, chưa từng được công bố trong các công trình khác. Những thông tin, quan điểm mà tác giả kế thừa của những công trình đi trước đều được trích dẫn nguồn cụ thể.

Thái nguyên, ngày.....tháng.....năm 2018

Người thực hiện

Hoàng Văn Hương

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành luận văn này và quá trình học tập, tu dưỡng tại trường Đại học sư phạm Thái Nguyên, tôi xin gửi lời cảm ơn trân thành đến các thầy cô giáo khoa lịch sử, các thầy cô giảng viên tham gia trực tiếp giảng dạy, giúp đỡ chúng tôi hai năm học vừa qua, phòng Văn hóa huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn, Sở Văn hóa, thể thao và du lịch tỉnh Lạng Sơn, UBND các xã và thị trấn huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn. Đặc biệt tôi xin được bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc nhất đến Phó GS.TS Đàm Thị Uyên- Người đã tận tình hướng dẫn, giúp đỡ tôi trong suốt quá trình hai năm tôi học tập và thực hiện đề tài luận văn thạc sĩ.

Những nội dung được trình bày trong luận văn của tôi mới chỉ là kết quả nghiên cứu bước đầu, bản thân tôi đây là lần đầu tiên tiếp cận với một nghiên cứu là luận văn, do trình độ còn có những hạn chế, thời gian nghiên cứu không dài, quá trình thu thập tư liệu chưa thực sự đầy đủ, cách đánh giá, rút ra kết luận còn mang tính chủ quan bước đầu của bản thân, do đó khó tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong nhận được các ý kiến đóng góp của các thầy cô giáo và các bạn học viên để luận văn của tôi được hoàn thiện hơn.

Tôi xin trân thành cảm ơn !

Thái nguyên, ngày.....tháng.....năm 2018
Người thực hiện

Hoàng Văn Hương

MỤC LỤC

Lời cam đoan	i
Lời cảm ơn	ii
Mục lục	iii
MỞ ĐẦU	1
1. Lí do chọn đề tài	1
2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề	2
3. Mục đích, đối tượng, nhiệm vụ và phạm vi nghiên cứu	4
4. Nguồn tư liệu và phương pháp nghiên cứu	5
5. Đóng góp của luận văn	6
6. Cấu trúc của luận văn.....	6
Chương 1: KHÁI QUÁT VỀ HUYỆN HỮU LŨNG, TỈNH LẠNG SƠN	7
1.1. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên	7
1.2. Lịch sử hình thành huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn	10
1.3. Tình hình kinh tế, văn hóa, xã hội	11
1.3.1. Kinh tế.....	11
1.3.2. Văn hóa - xã hội.....	14
Tiểu kết chương 1	16
Chương 2: HỆ THỐNG DI TÍCH LỊCH SỬ, VĂN HÓA Ở HUYỆN HỮU LŨNG ...17	
2.1. Di tích lịch sử, văn hóa vật thể	17
2.1.1. Khái quát hệ thống di tích lịch sử, văn hóa vật thể.....	17
2.1.2. Một số di tích lịch sử, văn hóa tiêu biểu	19
2.2. Di sản văn hóa phi vật thể.....	29
2.2.1. Khái quát.....	29
2.2.2. Một số di sản văn hóa phi vật thể tiêu biểu	32
Tiểu kết chương 2	47
Chương 3: GIÁ TRỊ CỦA CÁC DI TÍCH LỊCH SỬ, VĂN HÓA Ở HUYỆN HỮU LŨNG, TỈNH LẠNG SƠN	48
3.1. Lưu giữ dấu ấn về lịch sử, văn hóa.....	48

3.2. Giá trị về đời sống tâm linh và cố kết cộng đồng	50
3.3. Giá trị về phát triển kinh tế, xã hội	51
3.4. Giá trị về giáo dục truyền thống, đạo đức và lối sống	57
3.5. Giá trị trong bảo tồn lịch sử văn hóa của các dân tộc thiểu số	58
3.6. Thực trạng và việc bảo tồn, phát huy các di tích lịch sử, văn hóa huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn	59
Tiểu kết chương 3	71
KẾT LUẬN	72
TÀI LIỆU THAM KHẢO	75
PHỤ LỤC	

MỞ ĐẦU

1. Lí do chọn đề tài

Nước ta đã trải qua mấy nghìn năm lịch sử dựng nước và giữ nước, chúng ta đã trải qua nhiều khó khăn thử thách như thiên tai, lũ lụt, hạn hán, dịch bệnh và đặc biệt là giặc ngoại xâm. Việt Nam là nước có nền nông nghiệp trồng lúa nước từ sớm, để sản xuất mùa màng tốt tươi phụ thuộc nhiều vào tự nhiên. Do đó từ lâu đã hình thành nên các lễ, hội, tục lệ cầu cho “mưa thuận, gió hòa”, gia đình khỏe mạnh, yên ấm. Đồng thời nước ta đã tiếp thu có chọn lọc các giá trị văn hóa Trung Hoa và văn hóa Ấn Độ, để xây dựng nền văn hóa đa dạng, phong phú với nhiều di tích lịch sử, văn hóa, phân bố rộng khắp trong cả nước, từ đồng bằng lên trung du, miền núi.

Huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn nằm phía Đông Bắc của đất nước, tiếp giáp giữa nước ta với Trung Hoa, giữa miền núi với miền xuôi, với 7 dân tộc sinh sống có hệ thống các di tích lịch sử, văn hóa vật thể và phi vật thể tương đối lớn, phong phú, phân bố rộng khắp các thôn, xã, nó là nơi lưu giữ các chiến tích lịch sử chống giặc ngoại xâm, thể hiện lòng biết ơn của nhân dân các dân tộc nơi đây với các thánh thần, các vị anh hùng dân tộc đã bảo vệ xóm làng, quê hương, đất nước, là nơi để người dân đến tổ chức các lễ hội, sinh hoạt văn hóa cộng đồng từ lâu đời.

Hiện nay các di tích lịch sử văn hóa vật thể của huyện Hữu Lũng do trải qua thời gian dài, dưới sự tác động của tự nhiên, do chiến tranh đã bị mai một đối với di tích vật thể và phi vật thể. Hầu hết các di tích vật thể đều không còn giữ được nguyên vẹn, mặc dù đã được quan tâm trùng tu, tôn tạo lại nhiều lần, như đền Quan Giám sát, đền Bắc Lệ, đền Đèo Kéng, đền Thuộc Sơn... nhưng về vốn có của nó đã bị mai một phần nào.

Trong những năm qua, di sản văn hóa luôn luôn có vai trò tích cực trong việc bảo tồn các giá trị văn hóa và giáo dục truyền thống yêu nước, lòng tự hào dân tộc. Tiềm năng của các di sản văn hóa đã và đang phát huy mạnh mẽ, đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và các địa phương. Doanh thu du lịch thông qua các loại hình dịch vụ tại các điểm du lịch có Di tích lịch sử, văn hóa ngày càng tăng, góp phần không nhỏ vào tăng trưởng kinh tế, tạo thêm nhiều việc làm cho người dân.

Việc khai thác giá trị của các di tích lịch sử, văn hóa nhằm giáo dục truyền thống, đạo đức và lối sống cho quần chúng nhân dân, nhất là thế hệ trẻ là việc làm cần thiết, bởi các di tích lịch sử, văn hóa chứa đựng những sự kiện, nhân vật nào đó, có vai trò, ảnh hưởng nhất định đối với nhân dân. Giáo dục truyền thống, đạo đức, lối sống cho thanh thiếu nhi gắn với di tích lịch sử, văn hóa có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Qua các hoạt động sẽ góp phần nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm của tuổi trẻ trong giữ gìn, phát huy truyền thống yêu nước, tinh thần vượt khó, cố gắng vươn lên trong học tập và rèn luyện góp phần xây dựng quê hương, đất nước ngày càng phát triển giàu mạnh.

Những năm gần đây, bảo tồn di tích nhận được sự quan tâm đặc biệt của Nhà nước và của toàn xã hội thật sự tham gia tích cực vào quá trình phát triển kinh tế, xã hội của đất nước trong thời kỳ đổi mới. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đáng được ghi nhận, vẫn tồn tại những hạn chế, bất cập cần khắc phục.

Đến nay đã có nhiều công trình nghiên cứu về hệ thống các di tích lịch sử, văn hóa trên phạm vi cả nước, trong đó có Bắc Bộ của các ngành khoa học xã hội, khảo cổ học, kiến trúc... trong đó có khoa học lịch sử với quy mô lớn nhỏ khác nhau. Tuy nhiên nghiên cứu cụ thể về hệ thống các di tích lịch sử, văn hóa ở các tỉnh, huyện vùng trung du, miền núi thì chưa có nhiều, trong đó huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn là vùng đất nằm vị trí quan trọng cửa ngõ phía Đông Bắc của Tổ quốc giữa nước ta với Trung Hoa, nơi tiếp giáp giữa vùng núi, trung du và đồng bằng các công trình nghiên cứu sâu, sâu chuỗi đánh giá các giá trị cụ thể của nó đem lại thì chưa có.

Do đó tôi đã chọn đề tài luận văn thạc sĩ về “Di tích lịch sử, văn hóa ở huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn”, nhằm bước đầu tìm hiểu hệ thống di tích lịch sử, văn hóa ở huyện Hữu Lũng, từ đó đánh giá các giá trị mà nó đem lại và định hướng công tác bảo tồn, phát huy các giá trị của chúng trong tương lai.

2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề

Đã có nhiều công trình nghiên cứu về các di tích lịch sử, văn hóa vật thể và phi vật thể ở Việt Nam của các nhà khoa học, các nhà nghiên cứu với các mức độ khác nhau về lịch sử, kiến trúc, điêu khắc, văn hóa dân gian, tín ngưỡng, phong tục tập quán, các lễ hội của các dân tộc... Cuốn “Văn hóa dân gian một chặng đường nghiên

cứu” tác giả Ngô Đức Thịnh (2004), Nxb Khoa học xã hội Hà Nội, giới thiệu về các lễ hội, vai trò, giá trị của lễ hội trong đời sống nhân dân, cuốn “Đến với lịch sử văn hóa Việt Nam” tác giả Hà Văn Tấn (2005), Nxb Nhà văn Hà Nội, phân tích nguồn gốc của đền, chùa, đình làng, các đặc điểm cơ bản và sự khác nhau giữa các loại hình trên, cuốn “Bản sắc văn hóa Việt Nam” tác giả Phan Ngọc (2006), Nxb Văn học Hà Nội, trình bày nguồn gốc của văn hóa Việt, sự tiếp thu có chọn lọc văn hóa Trung Hoa, trên cơ sở các nét văn hóa bản địa, văn hóa truyền thống dân tộc từ đó xây dựng nét riêng, các lễ tục thờ cúng các vị thần, đến thờ cúng tổ tiên của cộng đồng người Việt, cuốn “Tục lệ cưới gả, tang ma của người Việt xưa” tác giả Phan Thuận Thảo (2006), Nxb Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, đã nêu lên các tục lệ của người Việt xưa liên quan đến việc cưới gả, tang ma. Các nghi thức cần thiết để tiến hành các công việc quan trọng của một đời người diễn ra như thế nào. Cuốn “Cổ sử Việt Nam một cách tiếp cận vấn đề” tác giả Trương Thái Du (2007), Nxb Lao Động, đã giải thích quá trình hình thành, phát triển của cư dân Việt, với quá trình di cư khai phá từ miền núi, xuống trung du, vùng đồng bằng châu thổ các con sông lớn, trong đó sớm nhất là tại đồng bằng sông Hồng, từ đó các nhóm dân tộc đã xây dựng nên các nét văn hóa bản địa, với các nét đặc trưng xuất phát từ nền văn minh nông nghiệp trồng lúa nước, cuốn “Cơ sở văn hóa Việt Nam” tác giả Huỳnh Công Bá (2007), Nxb Thuận Hóa, nêu lên quá trình hình thành, các tục lệ của người Việt qua chiều dài hình thành, xây dựng, phát triển của mình, như phong tục tang ma, tục thờ cúng tổ tiên, thờ mẫu, thờ thành hoàng làng, vai trò của các tục lệ trong đời sống tâm linh, cuốn “Nghi lễ thờ cúng tổ tiên, đền, chùa, miếu, phủ” tác giả Trương Thìn (2007), Nxb Hà Nội, đã nêu lên nguồn gốc của các tín ngưỡng dân gian của các nhà tư tưởng, các nhà khoa học, đặc biệt đi sâu vào nghiên cứu các nghi lễ đặc trưng của người Việt hiện nay như tục thờ cúng tổ tiên, các nghi lễ tại các đền, chùa, miếu, phủ. Cuốn “Nghi lễ đời người” tác giả Trương Thìn (2008), Nxb Hà Nội, trình bày các nghi thức cần thiết, quan trọng của một đời, trong đó đi sâu nghiên cứu quá trình làm tang lễ, quy định về nhạc tang, tang phục, các điều kiêng kỵ của gia chủ trong quá trình chịu tang như thế nào. Cuốn “Việt Nam phong tục” tác giả Phan Kế Bính (2008), Nxb Văn học, đã nêu lên các nét đặc trưng của các phong tục tập quán trong tang lễ, cải táng, tục thờ thần hoàng làng của cư dân Việt, Cuốn “Lễ tục vòng đời” tác giả Phạm Minh

Thảo (2009), Nxb Văn hóa thông tin Hà Nội, nêu lên quá trình chuẩn bị, tiến hành tang lễ của người Việt, những lễ tục cần thiết để đám tang được đầy đủ, quá trình con cháu tiến hành làm lễ cho người đã khuất như làm lễ 3 ngày, 7 ngày, 49 ngày, 100 ngày... cách thức chuẩn bị các lễ vật và tiến hành các lễ sao cho trọn vẹn nhất, cuốn “Lễ hội dân gian Việt Nam” tác giả Vương Tuyên (2009), Nxb Văn hóa thông tin Hà Nội, đã khái quát quá trình hình thành, phát triển, các đặc trưng, quy trình tiến hành của lễ hội trong dân gian Việt Nam, ngoài ra tác giả đã liệt kê các lễ hội tiêu biểu ở các vùng miền trong cả nước, cùng các trò chơi dân gian được thể hiện trong các lễ hội... cuốn “Văn hóa dân gian dân tộc Cao Lan” tác giả Đặng Đình Thuận (2011), Nxb Thanh niên, đã nghiên cứu cụ thể về các phong tục tập quán, đặc biệt là tục tang ma của người Cao Lan tại làng Ngọc Tân, xã Ngọc Quan, huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ. Cuốn “Phong tục tập quán Việt Nam” của tác giả Vũ Mai Thùy (2011), Nxb Văn hóa thông tin Hà Nội, đã trình bày về các phong tục tập quán của các dân tộc, với nhiều tục lệ khác nhau, từ tục lệ cưới hỏi, các nghi lễ trong quá trình tổ chức tang ma và các lễ tục sau đó tiến hành thờ cúng cho người đã khuất, cuốn “Nền văn minh Việt cổ” (2013), Nxb Văn học Hà Nội, tác giả Hoàng Tuấn giới thiệu về các tín ngưỡng, tôn giáo, các tục lệ của nhân dân các vùng miền, về tục thờ cúng tổ tiên, các tục hiếu hỷ trong dân gian, đồng thời nói lên mối liên hệ, tiếp thu có chọn lọc các văn hóa bên ngoài, thể hiện nền văn hóa riêng của người Việt...

Như vậy các nhà khoa học, các nhà nghiên cứu đã tìm hiểu, nghiên cứu các di tích lịch sử, văn hóa các dân tộc, tục lệ trong cả nước, với các góc độ, khía cạnh khác nhau, từ đó nêu lên những đặc trưng, vai trò, giá trị của các di tích lịch sử, văn hóa về vật chất, tinh thần, kinh tế, các nét văn hóa của cư dân các dân tộc Việt Nam. Tuy nhiên chưa có công trình nào nghiên cứu về di tích lịch sử, văn hóa của huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn. Đó chính là nhiệm vụ đặt ra cho tác giả luận văn.

3. Mục đích, đối tượng, nhiệm vụ và phạm vi nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Nhằm làm rõ hệ thống các di tích lịch sử, văn hóa vật thể và phi vật thể ở huyện Hữu Lũng, từ đó đánh giá bước đầu các giá trị mà nó đem lại, định hướng công tác bảo tồn, phát huy các giá trị của chúng trong tương lai.

3.2. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài luận văn là các di tích lịch sử, văn hóa vật thể và phi vật thể ở huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn trên các lĩnh vực tên gọi, nơi phân bố, đặc điểm cơ bản của các di tích đang còn được lưu giữ, bảo tồn.

3.3. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Khái quát về huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.
- Tìm hiểu hệ thống các di tích lịch sử, văn hóa ở huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.
- Đánh giá các giá trị của các di tích lịch sử, văn hóa ở huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

3.4. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi không gian: Các di tích lịch sử, văn hóa tại các xã, thị trấn của huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

Phạm vi thời gian: Các di tích lịch sử, văn hóa đã được xây dựng, bảo tồn hiện nay vẫn còn tồn tại.

Phạm vi nội dung: Các di tích lịch sử, văn hóa vật thể và phi vật thể đang hiện diện, lưu giữ hoặc còn phế tích hoặc mới được xây dựng ở huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn. Trong đó, luận văn chú trọng đến các di tích lịch sử, văn hóa đã được công nhận là di tích lịch sử- văn hóa cấp tỉnh. Và di sản văn hóa phi vật thể hiện còn ở huyện Hữu Lũng.

4. Nguồn tư liệu và phương pháp nghiên cứu

4.1. Nguồn tư liệu

Các công trình nghiên cứu gồm các sách và các bài viết đã xuất bản về các lĩnh vực văn hóa, khảo cổ, lịch sử, kiến trúc, điêu khắc, tôn giáo.

Các luận văn có liên quan đến đề tài luận văn của tác giả.

Tư liệu điền dã của tác giả liên quan đến hệ thống các di tích lịch sử, văn hóa vật thể và phi vật thể của huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Sử dụng phương pháp logic, phương pháp lịch sử là chủ yếu, tiến hành nghiên cứu nguồn gốc hình thành, phát triển của các di tích lịch sử, văn hóa huyện Hữu Lũng, bên cạnh đó còn sử dụng phương pháp liên ngành. Tiến hành điền dã để thu

thập, tổng hợp các tư liệu, đối chiếu, so sánh các tư liệu đã thu thập được với các tư liệu đã nghiên cứu trước đó rút ra kết luận cho luận văn của tác giả.

5. Đóng góp của luận văn

Hệ thống các di tích lịch sử, văn hóa vật thể và phi vật thể ở huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn hiện đang còn được lưu giữ, bảo tồn.

Luận văn bước đầu làm rõ các giá trị của các di tích lịch sử, văn hóa của huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn, đồng thời nêu lên những định hướng cho việc bảo tồn, phát huy các giá trị của các di tích lịch sử, văn hóa trong hiện tại và tương lai.

Luận văn có thể dùng làm tư liệu tham khảo trong việc giảng dạy lịch sử địa phương.

6. Cấu trúc của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, phần nội dung của luận văn gồm có 3 chương.

Chương 1: Khái quát về huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

Chương 2: Hệ thống các di tích lịch sử, văn hóa ở huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

Chương 3: Giá trị của các di tích lịch sử, văn hóa ở huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

Chương 1

KHÁI QUÁT VỀ HUYỆN HỮU LŨNG, TỈNH LẠNG SON

1.1. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên

Vị trí địa lý

Hữu Lũng là huyện nằm ở phía Tây - Nam của tỉnh Lạng Sơn, có tọa độ địa lý từ “21⁰20’ đến 21⁰45’ vĩ độ Bắc, từ 106⁰10’ đến 106⁰32’ kinh độ Đông với diện tích tự nhiên là 789,26 km²”. [10, Tr.869]

Ranh giới của huyện:

- Phía Bắc giáp huyện Văn Quan và huyện Bắc Sơn.
- Phía Tây giáp huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.
- Phía Đông Nam và Tây Nam giáp huyện Chi Lăng và huyện Lục Ngạn, Lục Nam, Lạng Giang, Yên Thế, tỉnh Bắc Giang. (Bản đồ hành chính tỉnh Lạng Sơn)

Huyện Hữu Lũng có 26 đơn vị hành chính gồm 1 thị trấn Hữu Lũng và 25 xã (Đồng Tân, Cai Kinh, Hòa Lạc, Yên Vượng, Yên Thịnh, Yên Sơn, Hữu Liên, Sơn Hà, Hồ Sơn, Tân Thành, Hòa Sơn, Minh Hòa, Hòa Thắng, Minh Sơn, Nhật Tiến, Minh Tiến, Đô Lương, Vân Nham, Thanh Sơn, Đồng Tiến, Tân Lập, Thiện Kỳ, Yên Bình, Hòa Bình, Quyết Thắng). Trung tâm huyện lỵ đặt tại thị trấn Hữu Lũng, cách thành phố Lạng Sơn khoảng 70 km về phía Nam.

Điều kiện tự nhiên

Địa hình: Huyện Hữu Lũng thuộc vùng núi thấp của tỉnh Lạng Sơn, với diện tích 789,26 km², địa hình được phân chia rõ giữa vùng núi đá vôi ở phía Tây Bắc và vùng núi đất ở phía Đông Nam. Phần lớn diện tích ở vùng núi đá vôi có độ cao 450 - 500m và ở vùng núi đất có độ cao trên dưới 100 m so với mặt nước biển. Nhìn chung, địa hình huyện Hữu Lũng phức tạp, bị chia cắt bởi các dãy núi đá vôi Cai Kinh và các dãy núi đất Bảo Đài.

Diện tích núi đá chiếm trên 25% tổng diện tích tự nhiên. Xen kẽ giữa vùng núi đá là những thung lũng nhỏ địa hình tương đối bằng phẳng, là vùng đất sản xuất nông nghiệp của cư dân. Xen kẽ các vùng núi đất là các dải đất ruộng bậc thang phân bố theo các triền núi, triền sông, khe suối trong vùng, là vùng đất sản xuất nông nghiệp được tạo lập từ nhiều đời nay cung cấp lương thực cho cư dân sinh sống trong vùng.

Tài nguyên đất: Tổng diện tích tự nhiên của huyện năm 2013 là 80.674,64 ha chiếm 9,7% diện tích toàn tỉnh, trong đó diện tích núi đá có 33.056 ha chiếm 40,97% tổng diện tích của huyện, diện tích đồi núi đất có 45.223 ha chiếm 56,1%. Đa số diện tích đồi núi của Hữu Lũng thuộc loại địa hình dốc.

Đất đai gồm 9 loại đất, trong đó tập trung chủ yếu vào 4 loại đất chính đó là: Đất đỏ vàng trên đá sét có khoảng 18.691 ha; đất vàng nhạt trên đá cát có khoảng 9.021 ha, đất vàng đỏ trên đá mácma axít có khoảng 7.080 ha và đất đỏ nâu trên đá vôi có khoảng 4.350 ha.

Về tình hình sử dụng đất, theo điều tra năm 2010 đất nông nghiệp của huyện là 56.316,67 ha chiếm 69,81% tổng diện tích tự nhiên, trong đó đất sản xuất nông nghiệp chiếm 25,57%, đất lâm nghiệp chiếm 43,78% tổng diện tích tự nhiên.

Diện tích đất phi nông nghiệp 6.263,25 ha chiếm 7,76% diện tích tự nhiên của huyện, trong đó đất chuyên dùng hiện nay là 58%, đất sông suối và mặt nước chuyên dùng là 23% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

Diện tích đất chưa sử dụng còn nhiều, khoảng 22,43% tổng diện tích tự nhiên của huyện trong đó đất bằng chưa sử dụng là 320,81 ha, đất đồi núi chưa sử dụng là 140,33 ha, phân bố ở các xã vùng gò đồi và vùng núi; núi đá không có rừng cây là 17.633,68 ha chiếm 97,4% tổng diện tích đất chưa sử dụng. Diện tích đất chưa sử dụng của huyện chủ yếu là núi đá không có rừng cây và đất bằng chưa sử dụng.

Tài nguyên nước: Hệ thống sông, suối, kênh, mương của huyện Hữu Lũng có khoảng 1.427,96 ha gồm có 2 con sông lớn chảy qua là sông Thương và sông Trung.

Sông Thương dài 157 km bắt nguồn từ dãy núi Nà Pá Phước cao 600m gần ga Bản Thí của huyện Chi Lăng chảy qua huyện theo hướng Đông Bắc-Tây Nam xuôi về tỉnh Bắc Giang. Sông Thương gặp sông Trung chảy từ Thái Nguyên về ở Na Hoa xã Hồ Sơn cách cửa sông 97 km và vẫn mang tên sông Thương. Ngoài ra có sông Hóa dài 47 km bắt nguồn từ vùng núi Khuổi Ma cao ở huyện Chi Lăng và nhập vào sông Thương ở xã Hòa Lạc, trên sông Hóa còn có hồ Cẩm Sơn giữ nước và nuôi cá. Sông Trung bắt nguồn từ vùng núi Thái Nguyên chảy qua huyện theo hướng Tây Bắc - Đông Nam đổ vào sông Thương ở phía bờ phải tại thôn Nhị Hà, xã Sơn Hà. Sông Trung chảy trong vùng đá vôi, thung lũng hẹp, độ dốc trung bình lưu vực sông là

12,8%. Ngoài ra ở Hữu Lũng còn có hệ thống suối, khe chạy dọc theo các sườn đồi, núi cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt cho dân cư định cư dọc theo các con sông.

Ngoài ra, huyện còn có khoảng 216,69 ha các ao, hồ như hồ Cai Hiên, hồ Chiến Thắng, hồ Tổng Đoàn... và ở khắp các xã trong huyện đều có các con suối lớn, nhỏ chảy quanh các triền khe, chân đồi ven theo các làng, bản, chân ruộng.

Hệ thống sông, suối, kênh mương cùng các ao hồ của huyện đảm bảo nguồn cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân trên địa bàn. Hệ thống sông, suối với địa hình dốc có thể phát triển thủy điện nhỏ, giao thông, nuôi và đánh bắt thủy sản. Nguồn nước ngầm của huyện cũng khá dồi dào với chất lượng tốt.

Khí hậu, thủy văn: Hữu Lũng chịu sự ảnh hưởng của khí hậu vùng núi phía Bắc, khô lạnh và ít mưa về mùa Đông, nóng ẩm, mưa nhiều về mùa hè. Nhiệt độ không khí trung bình hàng năm là 22,7⁰C. Tháng 7 có nhiệt độ không khí trung bình cao nhất là 28,5⁰C. Tháng 01 có nhiệt độ không khí trung bình thấp nhất là 2,5⁰ C.

Lượng mưa trung bình năm là 1.488,2mm với 135 ngày mưa trong năm và phân bố từ 13 - 17 ngày/tháng, tăng dần từ tháng 5 đến tháng 8. Mùa mưa kéo dài từ tháng 4 đến tháng 10 và chiếm trên 90% lượng mưa cả năm. Mùa khô kéo dài từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau và chiếm trên 9% lượng mưa cả năm.

Tài nguyên rừng: Huyện Hữu Lũng có diện tích rừng khá lớn, năm 2014 tổng diện tích rừng của huyện có khoảng 35.322,96 ha, trong đó rừng tự nhiên là 18.032,7 ha, chiếm 51,05%, đất có rừng trồng là 18.032,65 ha, chiếm 48,94% tổng diện tích rừng của huyện. Rừng của Hữu Lũng trước đây thực vật, động vật đa dạng, phong phú, nhiều lâm thổ sản quý như linh chi, mật ong, đinh, lim, táu, sến, sa nhân... và cây ăn quả đặc sản nổi tiếng na, dứa, mận... Năm 2014, tỷ lệ che phủ rừng của huyện Hữu Lũng đạt khoảng 54,3%.

Tài nguyên khoáng sản: Hữu Lũng chủ yếu có Đá vôi dãy núi Cai Kinh với hàm lượng cao khoảng 55% là nguyên liệu để sản xuất xi măng, vật liệu xây dựng... tập trung ở Đồng Tân, Cai Kinh, Yên Vượng, Yên Thịnh, Yên Sơn, Minh Tiến, Đồng Tiến với diện tích khai thác khoảng 544,05 ha. Ngoài ra, Hữu Lũng còn có một số khoáng sản khác như mỏ sắt ở Đồng Tiến, diêm tiêu ở Tân Lập, Thiện Kỳ, phốt phát Vĩnh Thịnh, mỏ bạc Nhật Tiến và các loại cát, cuội, sỏi cung cấp cho nhu cầu xây dựng của huyện, tỉnh và các vùng xung quanh.

1.2. Lịch sử hình thành huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn

Hữu Lũng đã được hình thành từ sớm, có truyền thống cùng với nhân dân cả nước đấu tranh chống giặc ngoại xâm “huyện Hữu Lũng thuộc phủ Lạng Giang 36 dặm, tỉnh Bắc Ninh, từ đời Trần về trước là đất lộ Bắc Giang (thế kỷ XIII)” [36, T4-Tr.72], Hữu Lũng có tên gọi là Cổ Lũng. Đến thế kỷ XV, khi nhà Minh xâm lược nước ta, Cổ Lũng nằm trong phủ Lạng Giang. Đến thời nhà Mạc, Hữu Lũng vẫn nằm trong phủ Lạng Giang, bao gồm 25 xã. Đến thời Lê Mạc thế kỷ XVII- XVIII, Hữu Lũng vẫn nằm trong phủ Lạng Giang, có lúc đổi là Lạng Nguyên. Năm 1802, huyện thuộc Phủ Lạng Giang, xứ Kinh Bắc, giai đoạn này huyện có 4 tổng Hữu Thượng, Hữu Vĩ, Vân Nham và thuốc sơn. Năm 1831, thuộc trấn Lạng Sơn, rồi tỉnh Bắc Giang. Từ năm 1956, Hữu Lũng thuộc tỉnh Lạng Sơn. Ngày 27/12/1975, tỉnh Lạng Sơn sáp nhập với tỉnh Cao Bằng thành tỉnh Cao Lạng, Hữu Lũng trở thành huyện của tỉnh Cao Lạng. Ngày 29/12/1978, tỉnh Lạng Sơn tái lập, Hữu Lũng thành huyện của tỉnh Lạng Sơn.

Dưới thời phong kiến nhân dân Hữu Lũng đã tham gia các cuộc kháng chiến chống giặc ngoại xâm như trong cuộc kháng chiến chống quân Tống lần thứ nhất năm 981, thời Tiền Lê và chống Tống lần thứ hai thế kỷ XI, dưới thời nhà Lý, khởi nghĩa Lam Sơn chống giặc Minh thế kỷ XV, đóng góp vào thắng lợi Chi Lăng- Xương Giang buộc quân Minh rút quân về nước. Trong kháng chiến chống quân Thanh xâm lược thế kỷ XVIII, nhân dân Hữu Lũng cũng đã góp phần đánh bại âm mưu xâm lược nước ta của nhà Thanh.

Ngay buổi đầu kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược cuối thế kỷ XIX, dưới ngọn cờ của các sĩ phu yêu nước, nhân dân các dân tộc huyện Hữu Lũng đã đứng cảm vùng lên, phá tan xiềng xích nô lệ của ách áp bức thực dân. Tiêu biểu cho ý chí đó là phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp xâm lược năm 1884, do Hoàng Đình Kinh đứng đầu, làm chủ cả một vùng rộng lớn, từ Nam Chi Lăng đến Lạng Giang gây cho địch hao binh tổn tướng. Hoàng Đình Kinh đã trở thành người con tiêu biểu của núi rừng Yên Thế - Hữu Lũng trong những ngày đầu kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. “Đến tháng 3 năm 1884, sau khi chiếm được phủ Lạng Thương và tiến hành đàn áp cuộc khởi nghĩa của Hoàng Đình Kinh, thực dân Pháp đã thiết lập bộ máy cai trị, xây dựng nhiều đồn bốt kiên cố, tạo thành một hệ thống dày đặc như đồn

Bảo Sơn, Bến Lường, Mẹt, Sông Hóa, Bắc Lệ. Trong đó đồn ở Mẹt đóng vai trò quan trọng nhất. Thực dân Pháp đã tiến hành nhiều thủ đoạn để áp bức bóc lột và đàn áp phong trào đấu tranh của nhân dân nơi đây. Đến tháng 4 năm 1945, các lực lượng cách mạng đã nổi dậy lần lượt giải phóng các xã Tân Lập, Thiện Kỳ (12/4/1945), Bảo Lộng (13/4/1945), Sông Hóa, Phồng (15/4/1945) và cuối cùng là hạ đồn Mẹt (19/8/1945). Ngày 20 tháng 9 năm 1945, một cuộc mít tinh lớn được tổ chức tại chợ Phồng xã Vân Nham tuyên bố chính quyền cách mạng lâm thời huyện Hữu Lũng được thành lập”. [10, Tr.873]

Trong cuộc kháng chiến chống Pháp, dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, Hữu Lũng là căn cứ địa của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và cũng là nơi chôn vùi nhiều cuộc hành quân tàn ác của quân xâm lược mà sử sách đã từng ghi nhận, khiến cho chúng khiếp đảm khi bước vào cửa ngõ phía Nam của tỉnh Lạng Sơn. Quân dân các dân tộc Hữu Lũng tự hào ghi tiếp những chiến công vẻ vang vào trang sử mới của dân tộc với những Đồn Vàng, Đá Bia, Rừng Cắm, Đèo Cà lịch sử.

Nhân dân các dân tộc Hữu Lũng dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Đảng bộ huyện đã kề vai sát cánh cùng nhân dân cả nước trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, kịp thời chi viện sức người, sức của cho đồng bào miền Nam ruột thịt, cùng cả nước làm nên chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, tiến bước trên con đường đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Trong cuộc chiến đấu bảo vệ biên giới phía Bắc Tổ quốc tháng 2 năm 1979, đã có biết bao người con ưu tú của quê hương Hữu Lũng ngã xuống cho độc lập - tự do của dân tộc, nhiều anh hùng và liệt sĩ được Đảng và Nhà nước tuyên dương công trạng, như anh hùng quân đội Nguyễn Bá Tông, anh hùng liệt sĩ Nông Văn Giáp... cùng nhiều gia đình và cá nhân khác được Đảng, Nhà nước tặng bằng có công với nước.

1.3. Tình hình kinh tế, văn hóa, xã hội

1.3.1. Kinh tế

Sản xuất Nông - Lâm- Ngư nghiệp: Tổng giá trị sản xuất Nông - lâm nghiệp, thủy sản 5 năm 2011- 2015 ước tính (bình quân đạt 1.108.211 triệu đồng) đến năm

2015 đạt 1.250.576 triệu đồng tăng 216.151 triệu đồng so với năm 2011. Nhịp độ tăng trưởng bình quân năm đạt 5,23%.

Trồng trọt: Tổng diện tích gieo trồng bình quân năm đạt 17.763 ha, tăng 2,6% so với kế hoạch (Kế hoạch là 17.300 ha). Tổng sản lượng lương thực năm 2015 có hạt bình quân đạt 48.122 tấn/năm, vượt 9,4% so với kế hoạch (Kế hoạch là 44.000 tấn/năm). Một số cây trồng chính đạt được như sau:

Diện tích cây lúa bình quân hàng năm đạt 7.908 ha, sản lượng bình quân ước đạt 35.406 tấn, diện tích cây ngô đạt 3.366 ha, sản lượng bình quân ước đạt 14.408 tấn, cây thuốc lá bình quân hàng năm trồng được 1.402 ha, năm 2015 diện tích là 1.500 ha tăng 327 ha so với năm 2011, sản lượng bình quân ước đạt 2.513 tấn, đỗ tương bình quân trồng được 437 ha, sản lượng bình quân đạt 639 tấn, lạc trồng được 1.002 ha, sản lượng bình quân đạt 1.698 tấn, rau các loại bình quân hàng năm trồng được trên 1.000 ha, với sản lượng ước đạt 13.362 tấn.

Trong chuyển đổi cơ cấu cây trồng bước đầu đã hình thành một số mô hình sản xuất rau, củ quả như ớt, dưa chuột, cà chua bi, măng Bát Độ... dưới hình thức hộ gia đình liên kết với doanh nghiệp tạo giá trị hàng hóa xuất khẩu mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Chăn nuôi: Tổng đàn trâu ước tính đến năm 2015 là 17.000 con, đàn bò 3.300 con, đàn gia cầm đạt 900.000 con. Mặc dù số lượng đàn gia súc, gia cầm không tăng nhưng do nhân dân đã biết áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào chăn nuôi nên trọng lượng vật nuôi và tổng sản lượng xuất chuồng vẫn tăng. Đặc biệt, trên địa bàn đã có nhiều mô hình sản xuất phát triển theo hướng trang trại, gia trại với quy mô lớn như nuôi gà, lợn công nghiệp.... ngày càng được đầu tư phát triển tạo giá trị hàng hóa.

Lâm nghiệp: Công tác bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011- 2015 được quan tâm chú trọng đã góp phần nâng độ che phủ rừng của huyện từ 52,7% năm 2011 lên 55% năm 2015 (Kế hoạch là 54-55%). Diện tích trồng rừng mới bình quân hàng năm là 1.579 ha tăng 5,3% so với kế hoạch (Kế hoạch là 1.500 ha). Chức năng phòng hộ, bảo vệ môi trường sinh thái của rừng ngày càng được nâng cao, góp phần hạn chế xói mòn đất, bảo vệ an toàn đầu nguồn các sông, hồ, đập...

Toàn huyện hiện có trên 40 cơ sở chế biến gỗ với quy mô nhỏ dưới hình thức tổ hợp tác, hộ gia đình sản lượng hàng năm cung cấp cho thị trường xuất khẩu từ 1.500 đến 2.000 m³.

Qua thực hiện các chương trình bảo vệ và phát triển rừng đã góp phần tạo công ăn việc làm nâng cao thu nhập, xóa đói, giảm nghèo cho các hộ tham gia lâm nghiệp, đặc biệt là đồng bào các dân tộc sống ở vùng sâu, vùng xa từng bước nâng cao đời sống vật chất, thu nhập của người dân và tạo môi trường sinh thái, giảm thiểu các tác hại của biến đổi khí hậu trong khu vực.

Các hoạt động dịch vụ nông nghiệp: Công tác thủy lợi được củng cố, tăng cường, nhiều hệ thống công trình thủy lợi được đầu tư mới và kiên cố hoá đã phát huy hiệu quả, hệ số công suất sử dụng của các công trình thủy lợi được nâng cao, diện tích gieo trồng được tưới tiêu chủ động gần 6.000 ha, góp phần nâng cao năng suất, sản lượng cây trồng trong sản xuất nông lâm nghiệp. Các dịch vụ cung ứng giống cây trồng, vật nuôi, vật tư cho sản xuất được đáp ứng kịp thời, đúng thời vụ. Cơ cấu giống mới có năng suất cao và ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất được đẩy mạnh. Công tác khuyến nông, khuyến lâm được quan tâm chỉ đạo thường xuyên, dịch vụ thú y, bảo vệ thực vật được tăng cường.

Từ những kết quả trên khẳng định sản xuất Nông - Lâm nghiệp giai đoạn 2011 - 2015 đã thu được thành tựu quan trọng, tốc độ tăng trưởng và giá trị sản xuất bình quân năm của ngành đã hoàn thành và đạt chỉ tiêu đề ra, năng suất, sản lượng cây trồng vật nuôi tăng khá và cơ bản vượt kế hoạch, trong đó có nhiều mô hình sản xuất theo hình thức trang trại được hình thành có sản lượng lớn, giá trị kinh tế cao mang tính chất hàng hoá, việc áp dụng cơ giới hoá trong nông nghiệp đã được quan tâm đầu tư và phát triển, một số khâu như: Làm đất, vận chuyển vật tư và sản phẩm nông sản... đều được sử dụng bằng máy móc.

Sản xuất Công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn phát triển tương đối tốt, giá trị sản xuất bình quân là 218.422 triệu đồng/năm, nhịp độ tăng bình quân là 8,2 %/năm (Kế hoạch là 10%). Sản phẩm chủ yếu là: Đá, xi măng, gạch, vôi, cát và chế biến gỗ... Các sản phẩm này đều có sản lượng năm sau cao hơn năm trước. Trong đó, sản lượng một số mặt hàng chủ yếu như sau: Gạch nung bình quân 42,4 triệu viên/năm (Kế hoạch là 42 triệu viên /năm), đá các loại 735.000 m³/năm (Kế hoạch là 700 nghìn m³/năm), xi măng 32.700 tấn/năm (Kế hoạch là 44 triệu tấn /năm, từ năm 2014 trên địa bàn huyện không còn đơn vị nào sản xuất xi măng, do nhà máy xi măng ACC78 phải ngừng hoạt động vì dây truyền công nghệ không đạt tiêu chuẩn cho

phép). Tuy nhiên, sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp phát triển còn manh mún, quy mô nhỏ, sản lượng thấp, kỹ thuật sản xuất còn lạc hậu.

Lĩnh vực thương mại, dịch vụ phát triển mạnh trở thành lĩnh vực mũi nhọn trong thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện. Tốc độ tăng trưởng của ngành trung bình hàng năm trên 13%. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ trên địa bàn bình quân năm đạt 2.400 tỷ đồng. Đối với hệ thống chợ nông thôn, hiện nay trên địa bàn có 11 chợ hoạt động với diện tích sử dụng đất 44.720 m², hầu hết các chợ đều phát huy được vai trò là đầu mối mua bán, trao đổi sản phẩm góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên các địa bàn. Công tác phòng, chống buôn lậu và gian lận thương mại được tăng cường, đạt được nhiều kết quả quan trọng.

Công tác đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, quản lý khai thác các điểm du lịch tâm linh, duy trì, bảo tồn, phát huy các hoạt động lễ hội của địa phương được thực hiện khá tốt, đã hình thành các khu du lịch tâm linh tích cực như đền Bắc Lệ, đền Đèo Kèng, đền Quan Giám sát, đền Châu Lục, đền Thuốc Sơn... những địa điểm này đang ngày càng thu hút khách du lịch trong và ngoài tỉnh.

1.3.2. Văn hóa - xã hội

Trên địa bàn huyện có trường Cao đẳng nông lâm Đông Bắc, có 3 trường THPT và 2 TTGD TX : THPT Hữu Lũng, THPT Vân Nham, THPT Tân Thành, TTGD thường xuyên tỉnh 2, TTGD thường xuyên huyện, có 27 trường THCS, 29 trường tiểu học và 28 trường mầm non.

Tổng dân số trên địa bàn huyện Hữu Lũng năm 2013 là 114.860 người, bằng 15,29% dân số của tỉnh Lạng Sơn, mật độ dân số 142 người/km².

Bảng dân số và thành phần dân tộc huyện Hữu Lũng

Stt	Dân tộc	Số dân	Tỷ lệ %	Ghi chú
1	Cao Lan	1413	1,23	
2	Dao	506	0,44	
3	Hoa	161	0,14	
4	Kinh	44681	38,9	
5	Nùng	60071	52,3	
6	Tày	7580	6,6	
7	Dân tộc khác	448	0,39	

(Nguồn- Phòng dân số kế hoạch hóa gia đình huyện năm 2013)

Như vậy dân tộc Nùng chiếm tỷ lệ dân số đông nhất tập trung ở các xã Tân Thành, Đô Lương, Hòa Thắng, Hồ Sơn, Minh Sơn, Vân Nham... Dân tộc Kinh sống tập trung ở thị trấn Mẹt và các xã Minh Sơn, Yên Thịnh, Yên Bình, Quyết Thắng, Sơn Hà, Đồng Tân... Họ định cư ở đây đã lâu nên có nhiều nét văn hóa giống dân tộc Tày, Nùng như cũng làm nhà sàn, người Kinh chủ yếu sinh sống bằng nông nghiệp, trồng rừng, một bộ phận nhỏ cư trú ở thị trấn và ven đường quốc lộ thì buôn bán. Dân tộc Tày chiếm tỷ lệ nhỏ, họ cư trú rải rác ở tất cả các xã trong huyện. Dân tộc Cao Lan chủ yếu sinh sống ở xã Thiện Kỵ và rải rác ở các xã Tân Lập, Hòa Sơn, Tân Thành, Đồng Tiến. Dân tộc Dao sống tập trung chủ yếu ở xã Hữu Liên.

Các dân tộc Tày, Nùng, Kinh, Hoa, Dao, Sán Chỉ đều có bản sắc văn hoá riêng, có các làn điệu hát Then, hát Lượn, hát Lượn cổ Tày, Nùng, hát Chèo Cổ người Kinh, múa Châu, múa Sư Tử... và kiến trúc xây dựng nhà sàn mang đậm sắc thái của vùng xứ Lạng. Các dân tộc sinh sống chủ yếu là nông nghiệp, những lúc nông nhàn họ cũng đi buôn bán. Trong sản xuất nông nghiệp người dân nơi đây chủ yếu trồng lúa, ngô, trồng rừng và chăn nuôi, ngoài ra họ còn khai thác lâm thổ sản, đan lát và một số nghề thủ công khác.

Các dân tộc ở Hữu Lũng chủ yếu ở nhà sàn, ăn cơm tẻ là lương thực chính, ngoài ra họ hay ăn cơm nếp, với nhiều loại chế biến như làm xôi, làm bánh, thích ăn các món xào, rán nhiều mỡ với một số món đặc sản như vịt quay, lợn quay, xôi ngũ sắc, khâu nhục, nem nướng, chè lam...

Về mặt văn hóa tinh thần, các hoạt động văn hóa, tín ngưỡng rất đa dạng, phong phú, chủ yếu là đạo Phật và một số tôn giáo khác, cùng với các tín ngưỡng tồn tại lâu đời như tục thờ cúng tổ tiên, tín ngưỡng thờ Mẫu, tín ngưỡng thờ các vị thần, những anh hùng dân tộc, các tục tang ma, cưới xin, vào nhà mới... được lưu truyền từ đời này sang đời khác.

Hữu Lũng có khá nhiều di tích lịch sử, văn hóa vật thể, phi vật thể như đền, chùa, đình như đền Bắc Lệ (xã Tân Thành), đền Chúa Cà Phê, đền Voi Xô (xã Hòa Thắng), đền Quan Giám Sát, đền Châu Lục (xã Hòa Lạc), Chùa Cã (xã Minh Sơn), đền Suối Ngang (xã Hòa Thắng), đền Phó Vị (xã Hồ Sơn), lễ hội Trò Ngô (xã Yên Thịnh), hội chợ Mẹt (Thị trấn Hữu Lũng) tổ chức ngày 12 tháng giêng, ngày 27 tháng

3 Âm lịch, ngày 12 tháng 8 Âm lịch, hội chợ Phông (xã Vân Nham) tổ chức vào ngày 20 tháng giêng, hội chợ Bắc Lệ (xã Tân Thành) tổ chức vào ngày 15 tháng giêng Âm lịch.(Xin xem phụ lục 1) Có nhiều hội đền như hội đền Bắc Lệ (xã Tân Thành), đền Suối Ngang (xã Hoà Thắng), đền Quan Giám Sát và đền 94 (xã Hoà Lạc), hội Trò Ngô (xã Yên Thịnh), đền Ba Nàng (xã Cai Kinh), đền Gò Chùa (xã Hữu Liên)... (Xin xem phụ lục 1) là những điểm tâm linh, nơi sinh hoạt cộng đồng văn hóa của cả vùng và tỉnh. Ngoài ra các xã, thôn làng đều có những lễ hội riêng thường liên quan đến các ngôi đình làng nơi thờ người có công góp xây dựng làng xã, với nhiều hoạt động văn hóa cổ truyền độc đáo bao gồm cả phần lễ và phần hội. Ngoài ra ở đây có phong cảnh đẹp của vùng trung du miền núi phía Bắc, có nhiều địa danh, thắng cảnh trên địa bàn như Mỏ Heo xã Đồng Tân (có suối với phong cảnh đẹp), các xã Yên Thịnh, xã Hữu Liên môi trường và phong cảnh đẹp, có nhà sàn, suối nước, rừng cây, xã Tân Lập có hang Dơi, hang Thờ, hang Đèo Thập, xã Thiện Kỳ có hang Rồng, có sông Thương chảy qua, có dãy núi Cai Kinh trùng điệp, nằm trên con đường 1A chạy qua... đều là những điểm có thể phát triển các loại hình văn hóa, nơi di cư, trú ngụ của các tộc người định cư lâu dài, sự giao thoa văn hóa giữa đồng bằng với vùng trung du, miền núi và với cả phương Bắc.

Tiểu kết chương 1

Huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn có nhiều dân tộc sinh sống, trong đó có dân tộc Nùng chiếm đa số và cũng là chủ thể văn hóa mang đậm dấu ấn của người Nùng nơi giao thoa văn hóa giữa người Tày, Nùng và người Kinh từ dưới xuôi lên, nên rất đa dạng và phong phú, dân cư đông đúc, phân bố theo các thung lũng sông suối, khe đồi hình thành nên các xóm làng với nhiều thành phần dân tộc sinh sống, sản xuất đan xen từ lâu đời, cùng với quá trình di cư của các dân tộc từ nơi khác đến, đây cũng là nơi diễn ra nhiều sự kiện lịch sử trọng đại trong quá trình dựng nước và giữ nước. Nên đến với Hữu Lũng là đến với mảnh đất giàu truyền thống và đậm đà, đa dạng bản sắc văn hóa của các dân tộc, nơi lưu giữ dấu ấn nhiều giá trị văn hóa vật thể cũng như văn hóa phi vật thể của cộng đồng các dân tộc.

Chương 2

HỆ THỐNG DI TÍCH LỊCH SỬ, VĂN HÓA Ở HUYỆN HỮU LŨNG

2.1. Di tích lịch sử, văn hóa vật thể

2.1.1. Khái quát hệ thống di tích lịch sử, văn hóa vật thể

Văn hóa là tổng thể những nét riêng biệt về tinh thần và vật chất, trí tuệ và cảm xúc quyết định tính cách của một xã hội hay của một nhóm người trong xã hội. Văn hóa bao gồm nghệ thuật và văn chương những lối sống, những quyền cơ bản của con người, những hệ thống các giá trị, những tập tục và tín ngưỡng.

Văn hóa vật thể là các giá trị văn hóa tồn tại một cách hữu linh, con người có thể nhận biết một cách cảm tính, trực tiếp qua các giác quan (cung điện, chùa tháp, hiện vật trưng bày trong bảo tàng, thắng cảnh thiên nhiên...) có giá trị văn hóa, lịch sử, khoa học được cộng đồng dân tộc, nhân loại thừa nhận.

Theo điều 4 Luật di sản văn hóa 2001 “Di tích lịch sử - văn hoá là công trình xây dựng, địa điểm và các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc công trình, địa điểm đó có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học”.

Theo quan niệm của UNESCO, di sản văn hóa vật thể là những sản phẩm văn hóa hữu hình, tồn tại dưới dạng vật thể có hình khối, có chiều cao, chiều rộng, trọng lượng, đường nét, màu sắc và kiểu dáng... trong không gian và thời gian xác định. Di sản văn hóa vật thể được tạo tác từ bàn tay khéo léo của con người, để lại dấu ấn lịch sử xã hội rõ rệt, được khách thể hóa và tồn tại như một thực thể ngoài bản thân con người và luôn chịu sự thách thức bào mòn của quy luật thời gian trong những tác động, chi phối của con người. Di sản văn hóa vật thể luôn đứng trước nguy cơ biến dạng hoặc thay đổi rất nhiều so với nguyên gốc. Hiện nay, vấn đề bảo tồn những di sản văn hóa vật thể lâu đời vô cùng khó khăn, đòi hỏi phải có công nghệ kỹ thuật cao mới có thể phục nguyên lại như cũ.

Các ngôi đền ở huyện Hữu Lũng số lượng tương đối lớn 21 ngôi (xin xem phụ lục 1) với một huyện giáp ranh giữa miền núi, trung du cận đồng bằng, phân bố rộng khắp ở các thôn, xã trong huyện, tập trung dọc theo các tuyến đường bộ chính, các con sông, suối và ở các vị trí trọng yếu nơi diễn ra các sự kiện lịch sử quan trọng, trong đó có các ngôi đền tiêu biểu như: Đền Bắc Lệ (xã Tân Thành), đền Đèo Kèng,

đền Chúa Cà Phê, đền Voi Xô (xã Hòa Thắng), đền Quan Giám Sát, đền Châu Lục (xã Hòa Lạc), Chùa Cã (xã Minh Sơn), đền Suối Ngang (xã Hòa Thắng), đền Phó Vị (xã Hồ Sơn)...

Các ngôi đền có quy mô trung bình, được xây dựng và trùng tu nhiều lần, kiến trúc cơ bản ảnh hưởng chủ yếu của Phật giáo, hòa lẫn với tín ngưỡng cổ truyền của dân tộc.

Số lượng các ngôi chùa không nhiều có 6 ngôi (xin xem phụ lục 1), chủ yếu có ở một số xã, với quy mô nhỏ, thường ở vị trí cao, thoáng mát, như chùa Cã (xã Minh Sơn), chùa Sơn Lộc Tự, chùa An Lộc Thịnh (xã Yên Thịnh), chùa Làng Hạ (xã Hòa Lạc), chùa Đẩu (xã Đồng Tân)... Là nơi đến cầu trời, khẩn phật và văn cảnh của bà con trong vùng, du khách thập phương.

Đình làng tương đối lớn 40 ngôi (Xin xem phụ lục 1), có ở hầu khắp các thôn, xã trong huyện, trong đó có những xã như Minh Sơn có 08 ngôi, xã Hữu Liên có 05 ngôi. Với quy mô trung bình. Hiện nay qua thời gian do thời tiết và chiến tranh loạn lạc, hầu hết không còn giữ được hệ thống kiến trúc và điêu khắc cũ, trước kia chủ yếu là làm bằng gỗ từ cột, kèo, rui, mè, kể cả các bức vách của một số ngôi đình, do nơi đây sẵn có các loại gỗ quý, kích cỡ to lớn, nhất là gỗ lim. Đến nay do không bảo vệ và quản lý được, tư vấn, thiết kế, đồng thời các loại vật liệu như gỗ không còn nữa, nên qua các lần trùng tu, sửa chữa nhân dân đã thay thế bằng hệ thống xi măng, cốt thép, gạch ngói thông thường. Một số đình làng đang trong tình trạng xuống cấp cần được tu bổ, sửa chữa.

Số lượng nghề của huyện Hữu Lũng không nhiều có 5 ngôi (xin xem phụ lục 1), với quy mô nhỏ. Như nghề Ông Vũ, nghề bà chúa Mỏ Dương (xã Yên Thịnh), nghề Tục Tăng (xã Hữu Liên), nghề Đồng Lai (xã Đồng Tân), nghề Ngòi Na (xã Sơn Hà).

Các nhà thờ họ quy mô không lớn với 5 nhà thờ (xin xem phụ lục 1), do điều kiện kinh tế và số nhân khẩu trong họ ở mức trung bình, nên hầu hết các ngôi nhà thờ họ mới được xây dựng trong những năm cuối thế kỉ XX, đầu thế kỉ XXI. Chất liệu chủ yếu bằng xi măng, gạch đỏ và cát sỏi có sẵn tại địa phương.

Các di tích lịch sử, văn hóa vật thể tập trung ở các xã Tân Thành, Minh Sơn, Yên Thịnh, Minh Tiến, Vân Nham, Nhật Tiến, Hữu Liên, Thanh Sơn, Hòa Lạc, Cai

Kinh, thị trấn Hữu Lũng, Đồng Tiến, Sơn Hà, Thiện Ky, Yên Bình. Trong đó nơi có nhiều tích lịch sử, văn hóa vật thể nhất là thị trấn Hữu Lũng với 15 di tích.(Xin xem phụ lục 4)

2.1.2. Một số di tích lịch sử, văn hóa tiêu biểu

2.1.2.1. Đền Thuộc Sơn

Đền này nằm giáp ranh giữa thôn Đá Đỏ và thôn Làng Bền, xã Cai Kinh, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn. Di tích này cách Ủy ban nhân xã Cai Kinh khoảng 6 km theo hướng Đông Bắc, cách trung tâm huyện khoảng 13 km về hướng Tây Nam.

Đền Thuộc Sơn được xây dựng vào khoảng thế kỉ XVIII, trên nền đất cao, đẹp bên bờ sông Thương. Phía trước đền có một cây Đa cổ thụ, bên cạnh gốc đa có một ngôi mộ của vị nữ tướng Đái Ái Tôn Thần. Đền được trùng tu, xây dựng nhiều lần, lần gần nhất vào năm 1995, kiểu kiến trúc chữ “Đinh”, tường xây bằng gạch chỉ, mái lợp ngói đỏ, hai đầu hồi có bưng che mái, diện tích ngôi đền vào khoảng hơn 60 m².

Cửa đền hướng Tây, với 3 cửa bằng nhau, theo kiểu Tam quan, trong đó có một cửa chính và hai cửa phụ. Chiều cao của đền từ nền lên đỉnh mái là 4 m, vì, kèo, li tô được làm bằng tre, xà dọc thuộc loại gỗ thường, không có chạm khắc gì và có đôi rần xanh, trắng (thanh xà, bạch xà) cuốn cột đầu hướng vào bàn thờ, xung quanh là đồng, ruộng, bãi sản xuất của nhân dân thôn Làng Bền và Đá Đỏ, bên trái đền là con đường nhỏ liên thôn.

Tượng pháp trong đền có rất ít và được bài trí sơ sài, gian đại bái (chính giữa) có chiếu lễ và bàn thờ nữ tướng Đái Ái Tôn Thần, ngôi trên ngai, bên cạnh trái là bài vị Thần của người cùng nhị vị đôi cô theo hầu (Đệ nhất nương cô và Đệ nhị nương cô), được đặt thấp hơn. Bên phải gian đại bái là bàn thờ thần Nam Tào, bên trái là bàn thờ thần Bắc Đẩu. Gian hậu cung liền với bàn thờ chính thờ Phật Bà Quan Âm nghìn tay nghìn mắt, phía dưới có đường chạy đàn để đi lại và thắp hương. Tất cả các pho tượng ở đây đều được làm bằng gỗ mít, được sơn son thiếp vàng, có kích thước nhỏ 40 x 50 cm, ngoài ra còn có một số đồ thờ khác như chuông đồng nhỏ, chuông thỉnh, mõ... cùng nhiều bát hương bằng sứ men trắng, vẽ Lưỡng Long châu nguyệt, đây là đồ thờ

mới được công đức. Đèn được bày trí theo kiểu tiền thân, hậu phật rất phổ biến ở các ngôi đền.

Qua nghiên cứu tư liệu, cùng với các văn bản nhà đền còn lưu giữ là hai bản sắc phong thời Nguyễn, cùng với lời kể của các cụ cao niên trong thôn Làng Bền và Đá Đỏ truyền khẩu lại, ngôi mộ và cây đa cổ thụ được hình thành cùng một thời điểm.

Truyện kể lại rằng “Ngày xưa, tại vùng đất tổng Thuộc Sơn, châu Hữu Lũng, tỉnh Bắc Giang, người dân yên vui sinh sống, mọi người hăng hái lao động sản xuất trong cảnh yên bình. Bỗng một ngày kia, quân giặc từ hướng Bắc xuống cướp phá, chúng hung hãn đốt phá nhà cửa, ruộng vườn và giết hại dân lành, chúng bắt phụ nữ về làm vợ hầu hạ chúng. Trước tình cảnh đó vua Lê Hiến Tông (1740- 1786), đã cử nhiều đạo quân, cùng tướng sĩ đi dẹp giặc phương Bắc, trong đó có một đạo quân do nữ tướng Đài Ái chỉ huy. Khi lên tới nơi, thấy quân giặc rất đông và hung hãn đạo quân của bà đã đánh nhau với quân giặc rất quyết liệt, nữ tướng, cùng quân sĩ đã chiến đấu rất dũng cảm, nhưng do quân giặc đông, quân ta ngày càng ít, tình thế cam go, nữ tướng phải chốt chặn quân địch, cho quân ta rút lui, mãi đánh nhau với giặc, nữ tướng đã rơi khăn mũ, hiện nguyên là một nữ giới, thấy vậy quân giặc quyết đánh và hò nhau đuổi bắt, vị nữ tướng một mình một ngựa, khi chạy đến thượng nguồn sông Thương, trời đã về chiều, nhìn thấy dòng sông nước chảy xiết không thể qua nổi, quân giặc lại ở ngay phía sau, nữ tướng đã tuốt gươm tự vẫn, quyết không để thân mình rơi và tay giặc. Thấy vị nữ tướng đã chết, quân giặc lấy ngựa của người rồi bỏ đi, khi quân giặc đã đi, bà con nhân dân bên kia sông Thương (thôn Làng Bền), đã bơi mảng sang xem và chỉ thấy xác một người phụ nữ nằm bên bờ sông, nhìn qua trang phục họ biết đây là một vị nữ tướng, họ cử người trông coi thi thể vị nữ tướng, số còn lại về làng chuẩn bị đồ lễ mai táng. Đêm hôm đó, những người trông nom thi thể của bà do đã mệt ngủ thiếp đi, sớm hôm sau thức giấc, họ không thấy thi thể của bà đâu, nà chỉ thấy một ụ đất lớn do mối xông lên, đoán biết được đây là mộ của vị nữ tướng”. (Cung cấp tin- Ông Ngô Văn Ngọc) Trước sự linh ứng như vậy, bà con hai thôn Làng Bền và Đá Đỏ đã xây mộ cho nữ tướng cho thật đẹp và trồng cây đa nhỏ gần mộ để làm dấu, cùng với ngôi miếu nhỏ ở gần đó, họ tôn vinh bà thành thần hoàng làng và phụng thờ hương khói.

Đền Thuộc Sơn còn lưu giữ hai bản sắc phong thời vua Khải Định phong tặng. Bản sắc phong thứ nhất có niên đại Khải Định năm thứ hai (1917) ngày 18 tháng 3 có nội dung như sau:

Phiên âm:

"Sắc Bắc Giang tỉnh, Hữu Lũng châu, Thuộc Sơn xã, phụng sự Đài Ái Tôn Thần Lẫm trí linh ứng, Tứ kim phù thừa, Cảnh mệnh miễn niệm thần hưu trí phong vị Dực Bảo Trung Hưng Linh phù Tôn thần, chuẩn kỳ phụng sự, Thứ kỹ thần tư tương hưu.

Bản ngã lê dân

Khâm tại.

Khải Định Nhị niên, tam nguyệt thập bát nhật".

Dịch nghĩa:

"Sắc cho xã Thuộc Sơn, châu Hữu Lũng, tỉnh Bắc Giang, việc phụng thờ Đài Ái Tôn Thần nổi tiếng linh ứng, nhưng trước nay chưa được phong sắc. Nay ta được giữ yên ngôi báu, nhớ đến công của thần và chuẩn cho việc phụng thờ như vậy.

Thần hãy nhớ lấy điều này mà giúp dân của trẫm.

Nay sắc: Triều Khải Định, ngày 18 tháng 3 năm thứ hai (1917)".[3]

Bản sắc phong thứ hai dưới triều Khải Định, ngày 15 tháng 7 năm thứ 9 (1924), có nội dung như sau:

Phiên âm:

"Sắc Bắc Giang, Hữu lũng châu, Thuộc Sơn xã.

Tòng tiền phụng sự Đài Ái Tôn Thần, nguyên tặng

Dực Bảo trung hưng Linh phù Tôn thần

Hộ quốc tí dân lẫm trí linh ứng tiết mông.

Ban sắc phong chuẩn hứa phụng sự, tứ kim chính trị.

Trẫm, tứ tuần Đại khánh tiết, linh ban bảo chiếu,

Đàm ân lễ phong đẳng trật tứ Gia tặng Đôn nghi Tôn Thần, thời chuẩn phụng sự, dụng trí quốc khánh nhi thần tự điển.

Khâm tại !

Khải Định cửu niên, thất nguyệt, thập ngũ nhật".

Dịch nghĩa:

*“Sắc cho xã Thuốc Sơn, châu Hữu Lũng, tỉnh Bắc Giang,
Từ trước vốn thờ phụng Đai Ái Tôn Thần,
Đã từng được phong là Dực Bảo Trung Hưng Linh Phù Tôn thần,
Giúp nước giúp dân tỏ rõ linh ứng nhiều lần,
Nay, ta ban sắc phong cho việc thờ phụng này,
Nhân dịp lễ Quốc khánh tứ tuần, ban bảo chiếu dùng án lễ
Phong thêm phẩm trật cho Thần là Đôn Nghi Tôn Thần
Đồng thời cho lấy nghi lễ Quốc khánh để làm sáng tỏ việc thờ cúng này.
Nay sắc !
Triều Khải Định, ngày 15 tháng 7 năm thứ 9(1924)”*. [3]

Ngoài ra đền còn có một bài vị bằng gỗ, chạm khắc chữ Nho với nội dung : “Đài Ái Tôn Thần Chi Thần Vị”(Bài vị Đài Ái Tôn Thần).

Năm 2017, đền đã được công nhận di tích lịch sử văn hóa cấp tỉnh. Trước đây đền có hội, lễ hội đền Thuốc Sơn được tổ chức vào ngày mùng 08 tháng giêng Âm lịch hàng năm. Phần lễ gồm có nghi lễ cùng tế thành, thần lễ vật dâng cúng gồm: thịt lợn, thịt gà, bánh dày, tiền, vàng, hoa, quả... “phải đủ 13 mâm để lễ 13 vị thần gồm Thần Cao Sơn, Thần Quý Minh, Thần Chùa Cả, Thần Chùa Am, Thần Rừng Nghè-Bờ Cầu (Quan Thái Giám), Thần Rừng Nghè- Rừng Góc (Thần giữ cửa), Thần Đình Ngói (Thổ công của làng), Thần Rừng Nghè- Đầm Châu, Thần Đài Ái Tôn Thần, Quan Thần Nông, Tổ tiên họ Ngô, Tổ tiên họ Hoàng, Tổ tiên họ Nguyễn (3 ông vải)” (Cung cấp tin- Ông Ngô Văn Ngọc) . Gia đình nào trong năm cũ có sinh con trai thì phải đóng góp thêm gạo nếp, gà, tiền để làm lễ báo với thần có thêm đình mới.

Phần hội bao gồm các trò chơi, trò diễn phong phú và đa dạng như: hát Chèo, kéo co, đánh đu... Tuy nhiên phần lễ vẫn được duy trì, nhưng phần hội đã bị mai một, không còn được tổ chức từ lâu. Hiện nay các ngày lễ tiết trong năm vẫn làm cổ đến lễ, một năm có 4 vắn: Lễ thượng nguyên (mùng 8 tháng chạp Âm lịch), Lễ nhập hạ (ngày mùng 8 tháng 4 Âm lịch), Lễ tán hạ (ngày mùng 8 tháng 7 Âm lịch), Lễ tiệc bà (ngày mùng 8 tháng giêng Âm lịch). Ngoài ra vào ngày mùng một ngày rằm đền vẫn mở cửa để du khách thập phương và bà con trong vùng đến tham quan và lễ đền.

Trai qua thời gian dài của lịch sử, tác động của thiên nhiên ngôi đền ngày càng xuống cấp, sụp đổ, đến năm 1995, mới được xây dựng lại nhưng đến nay lại có dấu hiệu sập sệ ở các ban thờ, mái ngói cũng bị xô lệch, cần được tu bổ, sửa chữa.

Như vậy, đền Thuộc Sơn vẫn còn lưu giữ các cổ vật, hai chiếu sắc phong mà không một ngôi đền nào đến thời điểm hiện tại ở Hữu Lũng còn lưu giữ được “Sắc của vua ban đại để kể công trang chức tước của người làm quan” [5, Tr.27]. Ngày nay đền Thuộc Sơn là một ngôi đền quý, là một điểm tín ngưỡng tâm linh cho bà con trong vùng và du khách thập phương tới lễ và sinh hoạt văn hóa tâm linh. Đồng thời đền còn là một trong những di tích lịch sử văn hóa của địa phương, nhằm giáo dục truyền thống cho các cháu thiếu niên và nhi đồng ở địa phương được biết về chiến tích của vị nữ tướng và lịch sử của ngôi đền.

2.1.2.2. Khu căn cứ khởi nghĩa Hoàng Đình Kinh

Khu căn cứ khởi nghĩa Hoàng Đình Kinh nằm trên địa phận huyện Hữu Lũng, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn, phần trung tâm của khu di tích cuộc khởi nghĩa thuộc xã Cai Kinh và xã Hòa Lạc huyện Hữu Lũng, một phần thuộc thị trấn Chi Lăng, huyện Chi Lăng và một số điểm thuộc huyện Bắc Sơn, Văn Quan, Cao Lộc...từ năm 1999, đã được xếp hạng di tích cấp tỉnh theo Quyết định số 41/2002-QĐUBND tỉnh Lạng Sơn.

Khu căn cứ du kích Hoàng Đình Kinh chạy dọc theo đường 1A, tuyến Hà Nội-Lạng Sơn, một phần theo đường liên xã Yên Vượng- Yên Thịnh- Yên Sơn. Đường lên khu di tích rất thuận lợi có thể đi bằng các phương tiện như: Ô tô, xe máy, xe đạp, đi bộ...(Xin xem phụ lục 3)

Khi Pháp xâm lược nước ta, chúng đã nhận thấy huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn là một vị trí chiến lược quan trọng của phủ Lạng Thương hay còn gọi là phủ Lạng Giang, do đó đã trở thành mục tiêu đánh chiếm quan trọng của thực dân Pháp.

Nhưng trong ngay buổi đầu thực dân Pháp mới đặt chân lên Lạng Sơn, dưới ngọn cờ của các sĩ phu yêu nước, nhân dân các dân tộc huyện Hữu Lũng đã dũng cảm đứng lên chống Pháp, tiêu biểu nhất là cuộc khởi nghĩa do Hoàng Đình Kinh lãnh đạo diễn ra từ năm 1882- 1888, nghĩa quân đã làm chủ một vùng rộng lớn từ Nam Chi Lăng đến Bắc Lạng Giang, gây cho địch nhiều khó khăn tổn thất.

“Cai Kinh chính là Hoàng Đình Kinh, sinh ra và lớn lên ở Làng Thượng, tổng Thuộc Sơn, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn, Ông là người dân tộc Tày, tên thật là Hoàng Đình Cử con ông Hoàng Đình Khoa giữ chức Cai tổng Thuộc Sơn, huyện Hữu Lũng. Cai Kinh hồi nhỏ được học chữ Hán, rất thông minh, khỏe mạnh, lanh lợi, đặc biệt ghét bọn cường hào ác bá. Lớn lên ông tập hợp nhiều thanh niên trong vùng, luyện tập võ nghệ, cung kiếm, rồi tổ chức đánh phi bảo vệ dân làng, sau đó được cử làm Cai tổng Thuộc Sơn, nhân dân trong vùng thường gọi với tên Cai Kinh” [3].

Sau khi Pháp chiếm đóng Bắc Kỳ và Hà Nội và chuẩn bị đánh chiếm Lạng Sơn, nghe tin đó, Cai Kinh đã chuẩn bị lực lượng để đón đánh giặc Pháp nên khi thực dân Pháp tiến đến Hữu Lũng, nghĩa quân của Ông đã chặn đánh quyết liệt khiến cho chúng phải rút về Bắc Ninh.

Nghĩa quân của Hoàng Đình Kinh phần lớn là người địa phương ở các thôn xóm dọc đường 1A, từ chi Lăng đến Hữu Lũng. “Một số lĩnh đồng ở huyện đường cũng theo ông đánh Pháp. Cuộc khởi nghĩa còn tập hợp được nhiều nghĩa quân và thủ lĩnh ở Bắc Giang tham gia như Đề Hà (Lương Văn Năm), Bá Thước, Đề Thám” [3]. Nghĩa quân của Ông có cách đánh linh hoạt, sáng tạo, đã chặn đánh, phục kích, tiêu diệt được nhiều tên địch, cướp được nhiều vũ khí của chúng để tự trang bị cho mình. Bằng lối đánh du kích, bí mật, bất ngờ như bẫy đá, rắc vôi sống gây cho địch bao nỗi kinh hoàng và khiếp đảm.

Các trận đánh tiêu biểu ở Bắc Lệ, Sông Hóa, cầu Quan Âm diễn ra từ ngày mùng 2 đến ngày 15 tháng 5 nhuận năm Giáp Thân (tức là từ ngày 24 tháng 6 đến mùng 3 tháng 7 năm 1884). Diễn biến các trận đánh như sau “Đến canh tư sáng mùng 2 tháng ấy, quân Pháp hơn 7, 8 trăm người, sang sông Hóa (cách cầu Quan Âm 8, 9 dặm) bắt đầu nổ súng, quân dinh bèn đua sức đánh đến hết giờ Thân, thắng trận bắt được 1 tên quan tư, 2 tên quan hai, 20 lính, hơn 100 lính mã tà và bắt được áo, mũ, lừa, ngựa rất nhiều và nhiều người chết đuối ở sông Hóa, không biết đầu mà kể. Quân Pháp lui về giữ Bắc Lệ. Ngày mùng 7, quân nhà Thanh cấp bằng “Tán dương quân vụ” là Hoàng Đình Kinh (Tri huyện Hữu Lũng) và những nhân viên, thuộc vào quân ngạch, đốc quân nghĩa dũng đánh lấy Bắc Lệ, bắt được 1 quan hai, 1 quan 1 và 6, 7

đầu lính. Ngày 11, lại phải quân nghĩa dũng chặn núi Thiên Cầu đánh chém quân ấy, hơn 50 người, giải nộp dinh nhà Thanh lĩnh thưởng. Quân Pháp do đó phải lưu giữ dưới nhà trạm Bắc Cầu 10 dặm”[22, Tr.20].

Năm 1885, quân Pháp theo đường Chũ, Đình Lập đánh chiếm Lạng Sơn, chúng mở công trường đường sắt Hà Nội- Lạng Sơn. Nghĩa quân của Cai Kinh hoạt động ở Lạng Sơn và nghĩa quân của Đề Thám hoạt động ở Bắc Giang đã làm cho địch nhiều phen nguy đốn và làm chậm kế hoạch đánh chiếm của quân Pháp.

Cuối năm 1885, quân Pháp tăng cường quân và tiến đánh nhiều nơi của tỉnh Lạng Sơn, nghĩa quân của Cai Kinh chuyển vào vùng Tam Yên (3 xã Yên Thịnh, Yên Vượng, Yên Sơn), huyện Hữu Lũng làm căn cứ và tiến đánh địch ở nhiều nơi. Suốt từ năm 1885 đến năm 1886, các tướng của nghĩa quân Cai Kinh là Cai Bính, Cai Hai, Hoàng Thái Nam, Hoàng Thái Nhân (ở Bắc Sơn), Hoàng Quế Thọ (ở Bình Gia)... làm cho địch bị tổn thất nặng nề.[22]

Tháng 4 năm 1886, nghĩa quân Cai Kinh từ Bằng Mạc kéo ra tấn công đồn làng Chiềng thuộc xã Ảo Sa, huyện Ôn Châu cũ (nay là huyện Chi Lăng), án ngữ con đường từ Lạng Sơn đi Phủ Lạng Thương, tại đây nghĩa quân tiêu diệt được một số tên giặc, thu được nhiều vũ khí của chúng.

“Ngày 31 tháng 5 năm 1886, nghĩa quân gồm 400 người đã tiến đánh vây đồn Than Muội, địch phải đem quân tiếp viện từ Lạng Sơn về mới giải vây được”. [22,Tr.21] Ở phía Bắc Lạng Sơn, căn cứ Mẫu Sơn cũng là nơi mà nghĩa quân qua lại chiến đấu thường xuyên, các vùng như Chi Lăng, Bắc Sơn, Hữu Lũng nghĩa quân hoạt động rất mạnh.

Sang năm 1887, quân Pháp tập trung lực lượng mở cuộc tấn công quy mô lớn vào trung tâm căn cứ của nghĩa quân, dựa vào địa thế đồi, núi hiểm trở, rừng rậm rạp, nghĩa quân đã đánh nhiều trận, tiêu diệt được nhiều tên địch. Tiêu biểu vào tháng 12 năm 1887, nghĩa quân đã cùng với nhân dân huyện Bắc Sơn đã giết chết tên Đại úy Pháp Duy gien và một số quân sĩ của chúng, nghĩa quân còn nhiều lần phục kích chặn đánh các đoàn xe lửa trên tuyến đường sắt Chi Lăng- Lạng Sơn, từ Phủ Lạng Thương đi Lạng Sơn, thực dân Pháp luôn bị quân ta uy hiếp, chúng đã nhận “Đường Lạng Sơn mất hết sự an toàn”, “Tình hình thật là xấu” và “Trở nên nguy hiểm”. Không

thắng nghĩa quân bằng sức mạnh quân sự, chúng đã dùng âm mưu mua chuộc và cài người vào nghĩa quân làm phản, trong đó có Tổng Cón vốn có tư thù với Hoàng Đình Kinh, lại ham tiền của, đã câu kết với Pháp thực hiện âm mưu hèn hạ này.

Qua nhiều lần tiến hành truy quét, cuối cùng thực dân Pháp cũng bắt được Ông ở biên giới Việt- Trung, chúng đem Cai Kinh về xử tử vào ngày 6 tháng 7 năm 1888, sự hy sinh của Hoàng Đình Kinh, cùng với các nghĩa quân được nhân dân vô cùng kính phục, thương tiếc, để tưởng nhớ đến ông đã đặt tên dãy núi trùng điệp nơi nghĩa quân lấy làm căn cứ chống Pháp là dãy Cai Kinh, xã Thuộc Sơn quê hương Ông sinh sống cũng được đặt tên là xã Cai Kinh. Tên tuổi và sự nghiệp chống Pháp của nghĩa quân do Hoàng Đình Kinh lãnh đạo mãi mãi sống trong lòng quê hương, con người huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

Các di tích liên quan đến cuộc khởi nghĩa bao gồm các con đường, các hang đá tự nhiên, các cầu, đèo, khu thờ tự họ Hoàng... nơi nghĩa quân đã từng hoạt động, chiến đấu, tập luyện như cầu Sông Hóa, cầu Quan Âm, hang Lân Đĩnh, Làng Giàng, Đèo Lừa, Lân Ba Tài, Thác Bèn, hang Dơi, Núi Tay Ngai, hang Mỹ Mối...[3]

Khu di tích căn cứ khởi nghĩa Hoàng Đình Kinh là các dãy núi non trùng điệp, trải rộng trên khắp địa bàn các huyện Hữu Lũng, Chi Lăng, Văn Quan, Bắc Sơn, đó là những con đường, đèo, khe suối, những làng bản của các huyện kể trên, nơi Cai Kinh cùng với nghĩa quân của Ông đã sinh sống, luyện tập, chiến đấu chống Pháp và bộn tay sai trong nhiều năm, gây cho Pháp nhiều khó khăn tổn thất trong quá trình xâm lược và đô hộ.[3]

Hiện khu di tích đã bị mai một đi nhiều, các khu rừng không còn nhiều, các con đường mòn đã mất dấu, thay vào đó là các con đường nhựa, đường bê tông, tuy nhiên đến nay dòng họ Hoàng của thôn Thượng và bà con nhân dân thị trấn Đồng Bành, huyện Chi Lăng vẫn giữ lại được ngôi mộ tổ của gia đình Hoàng Đình Kinh, cùng với nền nhà, ao cá của gia đình Ông, xây dựng nhà thờ họ Hoàng tại thôn Việt Thắng, xã Hòa Lạc.

Khu di tích lịch sử Hoàng Đình Kinh có giá trị văn hóa, lịch sử sâu sắc, ghi lại dấu ấn của một vị thủ lĩnh Cai Kinh, với tình yêu quê hương, đất nước. Các địa điểm thuộc khu di tích đã và đang được khảo sát, cắm biển, quy hoạch để cho nhân dân, các cấp, các ngành được biết, thăm quan và bảo vệ.

2.1.2.3. Cây Đa phố Phông

Điểm di tích cây Đa phố Phông là nơi diễn ra sự kiện quan trọng “ Mít tinh tuyên bố thành lập Nham Ủy ban nhân dân Cách mạng lâm thời huyện Hữu Lũng chính thức được thành lập”, chính vì vậy địa điểm này đã được xếp hạng cấp tỉnh năm 2002.

Cây Đa cổ thụ nằm giữa chợ phố Phông xã Vân Nham, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn. Chợ Phông cách trung tâm huyện Hữu Lũng 16 km về hướng Tây. Đường đến khu di tích hiện nay đi lại rất thuận tiện, đi theo đường liên xã Nhật Tiến nối với Vân Nham và Đồng Tiến, có thể đi đến bằng các phương tiện xe máy, ô tô, xe đạp...(Xin xem phụ lục 3)

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, đứng đầu là Hồ Chí Minh, đến tháng 4 năm 1945, các lực lượng cách mạng ở Hữu Lũng đã nổi dậy giải phóng các xã, Thiện Kỳ, Tân Lập (12/4/1945). Lực lượng cách mạng đã tổ chức cuộc mít tinh biểu dương lực lượng, gây thanh thế, đồng thời tuyên bố xóa bỏ chính quyền địch, thành lập chính quyền cách mạng, trước sự vui mừng đón chào, ủng hộ nhiệt tình của đông đảo quần chúng nhân dân. Ngày 13 tháng 4 năm 1945, lợi dụng địch đang hoang mang lo sợ trước sự lớn mạnh của lực lượng cách mạng, quần chúng đã nổi dậy giành chính quyền ở xã Bảo Lộ, buộc Lý trưởng phải giao nộp ấn tín, chính quyền cách mạng xã Bảo Lộ ra đời, trên đà thắng lợi, ngày 15 tháng 4 năm 1945, thực hiện khẩu hiệu của Trung ương Đảng “Phá kho thóc của Nhật chia cho dân nghèo”, một đại đội quân cách mạng do đồng chí Phan Văn Thống chỉ huy, đã phối hợp với lực lượng quần chúng địa phương, tổ chức phá kho thóc của Nhật ở Phông, Sông Hóa. Trong cuộc mít tinh ở Phông, do cách mạng tổ chức, đồng bào các dân tộc từ khắp nơi kéo về tụ hội đông đảo, hưởng ứng các chính sách của Việt Minh, quyết tâm đi theo Đảng và cách mạng. Tiếp đến cần thực hiện nhiệm vụ từng bước làm tan rã bộ máy cai trị của Nhật, đồng thời gây áp lực đối với bon phi ở các nơi không giám cướp phá của dân. Ban chỉ huy lực lượng cách mạng quyết định tấn công vào sào huyệt, nơi có cơ quan đầu não của Nhật đóng đó là đồn Mẹt. Để tạo uy thế cho lực lượng cách mạng, kế hoạch đã được vạch ra một cách cụ thể với lực lượng chính trị kết hợp với lực lượng quân sự, cùng với việc đẩy mạnh công tác binh vận, để làm cho hàng ngũ địch rối

loạn. Theo kế hoạch vào đêm ngày 18 rạng sáng ngày 19 tháng 5 năm 1945, một đại đội quân cách mạng do đồng chí Cát Lượng (Võ Quốc Vinh), chỉ huy, bí mật hành quân từ xã Đăng Yên, qua Bãi Vàng, Đòng Heo vượt qua sông Trung (một nhánh của sông Thương), bao vây áp sát đồn Mẹt. Ngày 19 tháng 8 năm 1945, cùng với sự chỉ đạo trực tiếp của Đảng bộ Bắc Giang, Ban chỉ huy lực lượng cách mạng do đồng chí Cát Lượng, Nguyễn Trung Thành chỉ huy đã quyết định tấn công đồn Mẹt lần thứ hai để giải phóng huyện lỵ. Đúng 11 giờ 30 phút, các mũi tiến công đã áp sát chân đồn, dùng loa kêu gọi địch đầu hàng. Trước sự áp đảo của lực lượng cách mạng, bọn lính không dám chống cự và buộc phải đầu hàng để hưởng lương khoan hồng của cách mạng, quân cách mạng đã làm chủ hoàn toàn đồn Mẹt, Quận trưởng Lã Văn Lô tuyên bố giao đồn cùng toàn bộ ấn tín, hồ sơ, vũ khí... cho lực lượng cách mạng, đồng thời cán bộ cách mạng tiến hành tuyên truyền đường lối của Mặt trận Việt Minh trong hàng ngũ binh lính Bảo an, cho họ về với gia đình làm ăn lương thiện như trước.[3]

Mất đồn Mẹt buộc Nhật phải án binh bất động, đến ngày 20 tháng 8 năm 1945, hoảng sợ trước sự lớn mạnh của phong trào cách mạng, sợ bị tiêu diệt chúng rất hoảng sợ nên đã rút chạy về Bắc Giang. Trước tình hình đó vào trưa ngày 28 tháng 9 năm 1945, một cuộc mít tinh lớn được trọng thể tại chợ Phổng, xã Vân Nham đã tuyên bố Ủy ban nhân dân Cách mạng lâm thời huyện Hữu Lũng chính thức được thành lập và ra mắt đồng bào trong tiếng reo mừng đồng tình ủng hộ của quân giải phóng và đông đảo quần chúng nhân dân bên cạnh cây Đa Phổng.

Cây Đa phố Phổng là một cây cổ thụ có tuổi đời khoảng 250 tuổi, từ thân cây mọc ra nhiều nhánh vươn ra bốn hướng, từ các cành cây lại có rễ rủ xuống, nằm ở trung tâm chợ phố Phổng, các cơ quan chính quyền xã Vân Nham và khu nhà dân bao quanh khu chợ. Đây là một di tích lịch sử quan trọng góp phần vào thắng lợi của huyện Hữu Lũng, cùng như tỉnh Lạng Sơn trong cuộc giành chính quyền và thành lập chính quyền cách mạng trong cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945.[3]

Hiện nay tại gốc đa đã đặt bia công nhận di tích cấp tỉnh năm 2002, cây vẫn được chăm sóc, sinh trưởng và phát triển tốt, đây là một điểm du lịch văn hóa, lịch sử danh lam thắng cảnh của huyện. Tuy nhiên do gần chợ, nên thực sự chưa được bảo vệ

tốt nhất, vẫn có bà con tận dụng làm nơi bán hàng, treo hàng, vứt rác bừa bãi sau các phiên chợ, do đó phòng Văn hóa huyện đã kết hợp với xã Vân Nham tiến hành lập hàng rào bảo vệ để cây sinh trưởng, tồn tại lâu dài.

2.2. Di sản văn hóa phi vật thể

2.2.1. Khái quát

Di sản văn hóa phi vật thể là các sản phẩm tinh thần có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học được lưu giữ bằng trí nhớ, chữ viết và được lưu truyền bằng miệng, truyền nghề, trình diễn và các hình thức lưu giữ, lưu truyền khác. Bao gồm tiếng nói, chữ viết, tác phẩm văn hóa nghệ thuật, khoa học, ngữ văn, truyền miệng diễn xướng, dân gian lối sống, nếp sống, lễ hội, bí quyết về nghề thủ công, truyền thống tri thức về y, dược học cổ truyền, văn hóa ẩm thực, về trang phục truyền thống dân tộc và những tri thức dân gian khác.

Di sản văn hóa phi vật thể nói riêng và hệ thống di sản văn hóa nói chung có quá trình hình thành và phát triển lâu đời, gắn bó hữu cơ với đời sống văn hóa, đời sống xã hội của mỗi quốc gia, nó được hình thành qua quá trình lâu dài của lịch sử hình thành, phát triển của cộng đồng dân cư địa phương, cùng với các tác động của các biến cố lịch sử, các yếu tố tự nhiên, yếu tố văn hóa nước ngoài, trong đó có văn hóa Trung Quốc. Cư dân bản địa đã tiếp thu có chọn lọc, cải biến tạo nên nét riêng độc đáo trong cái chung đa dạng, đặc sắc của văn hóa dân tộc Việt Nam. Việc đi tìm nguồn gốc của di sản văn hóa phi vật thể là không hề đơn giản bởi không có một đáp số chung cho vấn đề này ở mỗi quốc gia, cùng với việc truyền bá, lưu giữ chủ yếu qua cách truyền miệng, có một số theo dòng họ, theo trí nhớ nên rất khó xác định thời điểm xuất hiện, tồn tại, phát triển, khi nào, do ai là người đầu tiên sáng tạo ra, thể hiện. Chỉ có thể thấy văn hóa phi vật thể do con người tạo ra qua quá trình sinh sống, lao động, sản xuất, được kế thừa, giữ gìn từ thế hệ này sang thế hệ khác theo chiều dài của lịch sử dân tộc với hàng ngàn năm dựng nước và giữ nước.

Năm 1954, Công ước bảo vệ di sản văn hóa trong sự kiện xung đột vũ trang ra đời đã thể hiện sự quan tâm của thế giới đối với vấn đề này. Lời nói đầu của Công ước này đã khẳng định “bảo vệ di sản văn hóa là điều rất quan trọng đối với tất cả mọi người trên thế giới và quan trọng là di sản đó phải nhận được sự bảo vệ tầm quốc

tế”. Như vậy, đây là lần đầu tiên các nước trên thế giới đã nêu lên vấn đề bảo vệ di sản văn hóa nói chung đã được đặt ra trên phạm vi thế giới bởi muốn bảo tồn các giá trị văn hóa của các di sản không thể một tộc người, một quốc gia, hay một nhóm quốc gia có thể làm được, nhưng lần này các nước mới tập trung chủ yếu vào các di sản văn hóa vật thể như: công trình kiến trúc, di chỉ khảo cổ rất gần với phạm trù “di sản văn hóa vật thể” ngày nay. Về văn hóa phi vật thể thì đến năm 1952, văn hóa dân gian - một phạm trù của di sản văn hóa phi vật thể lần đầu tiên được đề cập đến khi UNESCO phê chuẩn Công ước về quyền tác giả, sau đó các nhà nghiên cứu tìm mối quan hệ giữa văn hóa dân gian, các giá trị văn hóa dân gian với quyền tác giả trong nhiều năm, trải qua rất nhiều hội thảo quốc tế, thống nhất các cơ bản các quan điểm nghiên cứu, đưa ra các minh chứng, các công trình nghiên cứu, sưu tầm quy mô lớn đã ra đời, do đó đã có bước tiến nổi bật tại Hội nghị Stockholm năm 1967, trong Hội nghị này đã cố gắng tạo ra một công ước nhằm vào việc bảo vệ văn hóa dân gian ở mức độ toàn cầu nhưng đã không thành công, phải đến 4 năm sau đó, vào năm 1971, tổ chức UNESCO mới có những bước chuẩn bị đầu tiên cho việc xây dựng văn bản pháp lí về bảo vệ văn hóa dân gian thông qua văn kiện mang tên “Khả năng thiết lập các văn kiện quốc tế để bảo vệ văn hóa dân gian”, đến tận năm 1989, tổ chức UNESCO đưa ra văn kiện có tính chất quy phạm quốc tế đầu tiên đó là "Khuyến nghị bảo vệ văn hóa truyền thống và văn hóa dân gian".

Như vậy đến trong năm 1971, đã được hiện thực hóa thành một văn kiện chính thức toàn cầu trong đó, phạm vi bảo vệ được mở rộng hơn bao gồm cả văn hóa truyền thống. Đến năm 1992, một chương trình về di sản văn hóa phi vật thể đã được thiết lập, sau đó 5 năm (1997), chương trình này đã được UNESCO nâng lên thành chương trình được ưu tiên hàng đầu trong lĩnh vực văn hóa của UNESCO, thể hiện cụ thể ở dự án mang tên “Công bố chính thức kiệt tác truyền khẩu và di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại”. Điều này đã có vai trò trong việc bảo tồn, phát huy được hoàn thiện hơn khi mà trước đó chỉ được hiểu là di sản thiên nhiên và các di sản văn hóa vật thể, đến năm 2003, sau rất nhiều phiên họp thảo luận của UNESCO, cuối cùng “Công ước về di sản văn hóa phi vật thể” đã được thông qua. Công ước bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể năm 2003, là kết quả của quá trình nhận thức lâu dài, tìm hướng

đi thích hợp, với tinh thần trách nhiệm cao của các nhà khoa học, của các quốc gia, qua đó đã thiết lập được khái niệm khá toàn diện về di sản văn hóa phi vật thể nhằm gìn giữ, phát huy những di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại. Theo khoản 1 điều 2 mục I của Công ước bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể của UNESCO 2003 thì “di sản văn hóa phi vật thể được hiểu là các tập quán, các hình thức thể hiện, biểu đạt, tri thức, kỹ năng và kèm theo đó là những công cụ đồ vật, đồ tạo tác và các không gian văn hóa có liên quan mà các cộng đồng, các nhóm người và trong một số trường hợp là các cá nhân, công nhận là một phần di sản văn hóa của họ. Được chuyển giao từ thế hệ này sang thế hệ khác, di sản văn hóa phi vật thể được các cộng đồng, các nhóm người không ngừng tái tạo để thích nghi với môi trường và mối quan hệ qua lại giữa cộng đồng với tự nhiên và lịch sử của họ, đồng thời hình thành trong họ ý thức về bản sắc và sự kế tục, qua đó khích lệ thêm sự tôn trọng đối với đa dạng văn hóa và tính sáng tạo của con người. Vì những mục đích của Công ước này, chỉ xét đến những di sản văn hóa phi vật thể phù hợp với các văn kiện quốc tế hiện hành về quyền con người, cũng như những yêu cầu về sự tôn trọng lẫn nhau giữa các cộng đồng, các nhóm người và cá nhân và về phát triển bền vững”. Công ước đã đưa ra những điểm cơ bản về di sản văn hóa phi vật thể bao gồm: giới hạn, điều kiện công nhận, đặc điểm. Về giới hạn, không phải tất cả di sản văn hóa vô hình, không thể chạm vào được là di sản văn hóa phi vật thể. Nó phải thuộc các nhóm mà UNESCO đưa ra đó là: tập quán, các hình thức thể hiện, biểu đạt, tri thức, kỹ năng của con người và một giới hạn về mặt pháp lý đó là các di sản văn hóa phi vật thể ấy phải phù hợp với văn kiện quốc tế hiện hành về quyền con người, sự tôn trọng giữa các cộng đồng và sự phát triển bền vững. Về những điều kiện công nhận, UNESCO tôn trọng sự công nhận của cộng đồng với các di sản văn hóa phi vật thể, nghĩa là khi một di sản đưa ra xét công nhận có một quá trình sàng lọc từ cộng đồng tự nguyện đề cử cam kết bảo vệ, có hồ sơ minh chứng, có đánh giá, bỏ phiếu của một hội đồng tại UNESCO đạt được những trình tự, yêu cầu như trên di sản đó mới được công nhận di sản văn hóa phi vật thể của thế giới.

Trên cơ sở tiếp thu những quan điểm của UNESCO như trên, các nước trong đó Việt Nam cũng đã đưa ra quan niệm riêng về di sản văn hóa phi vật thể của mình để phù hợp với các di sản của Việt Nam. Luật di sản văn hóa năm 2001, được Quốc hội

nước ta thông qua đã định nghĩa “di sản văn hóa phi vật thể là sản phẩm tinh thần có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học, được lưu giữ bằng trí nhớ, chữ viết, được lưu truyền bằng truyền miệng, truyền nghề, trình diễn và các hình thức lưu giữ, lưu truyền khác, bao gồm tiếng nói, chữ viết, tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, ngữ văn truyền miệng, diễn xướng dân gian, lối sống, nếp sống, lễ hội, bí quyết về nghề thủ công truyền thống, tri thức về y, dược học cổ truyền, về văn hoá ẩm thực, về trang phục truyền thống dân tộc và những tri thức dân gian khác”(khoản 1, điều 4). Đến khi tiến hành sửa đổi bổ sung một số điều của Luật này vào năm 2009, thì cách hiểu về di sản văn hóa phi vật thể đã được khái quát là “sản phẩm tinh thần gắn với cộng đồng hoặc cá nhân, vật thể và không gian văn hóa liên quan, có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học, thể hiện bản sắc của cộng đồng, không ngừng được tái tạo và được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác bằng truyền miệng, truyền nghề, trình diễn và các hình thức khác”, đây là cơ sở pháp lý quan trọng để các cấp, các ngành từ trung ương, đến địa phương, các nhà khoa học, toàn thể nhân dân có cơ sở để xác định, lên kế hoạch, lập hồ sơ, xây dựng các chế độ chính sách nhằm bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa phi vật thể trong cả nước.

Hiện nay theo thống kê huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn có 364 di sản văn hóa phi vật thể, trong đó có 16 di sản lễ hội, 189 di sản phong tục, tập quán địa phương, 31 di sản nghề thủ công truyền thống, 64 di sản tri thức dân gian, 38 di sản tiếng nói, chữ viết, 25 di sản nghệ thuật trình diễn.(Xin xem phụ lục 2) Có thể thấy huyện Hữu Lũng đang có một số lượng khá lớn các di sản văn hóa phi vật thể đang được lưu giữ và phát huy giá trị. Đây là tài sản vô giá mà cộng đồng các dân tộc nơi đây đang sở hữu, cứ đến những ngày lễ, tết các di sản trên lại được thể hiện, nó in đậm trong tâm trí con người qua bao thế hệ.

2.2.2. Một số di sản văn hóa phi vật thể tiêu biểu

Tục Ma Khô của dân tộc Cao Lan xã Thiện Kỳ

Dân tộc Cao Lan là dân tộc thiểu số, trong 54 dân tộc anh em đang sinh sống trên đất nước Việt Nam. Theo Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, người Cao Lan ở Việt Nam có dân số 169.410 người, có mặt tại 58 trên tổng số 63 tỉnh, thành phố. Người Cao Lan cư trú tập trung tại các tỉnh đông bắc Bắc Bộ như Yên

Bái, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Bắc Giang, rải rác ở các tỉnh: Quảng Ninh, Cao Bằng, Lạng Sơn. Hiện tại có một nhóm người vào Tây Nguyên lập nghiệp được tổ chức thành các làng. Như vậy, mặc dù số người dân tộc Cao Lan ở nước ta ít, nhưng họ lại sinh sống 58 trên 63 tỉnh, thành phố trong cả nước, ngoài những nét chung đặc trưng của dân tộc mình về đời sống vật chất, đời sống tinh thần, các di sản lịch sử, văn hóa vật thể, phi vật thể thì ở mỗi vùng miền họ lại có những nét riêng do nhiều yếu tố lịch sử, văn hóa, tự nhiên hay xã hội tác động tạo nên các di sản rất đa dạng, phong phú.

Trong các di sản văn hóa của người Cao Lan ở huyện Hữu Lũng hiện nay còn lưu giữ, có một di sản đặc trưng nơi đây đó là tục “Ma Khô”. Thực chất của việc này là tư tưởng sống sao, chết vậy, thể hiện lòng thành kính của người thân đối với người đã khuất, mong muốn mồ yên, mả đẹp, yên nghỉ vĩnh hằng cho người thân thương của mình. Khi trong nhà có người qua đời, người con trai cả trong gia đình đi đến nhà thầy tào cả để đón, khi đi cần mang theo rượu, hương, tiền và một bát gạo. Thầy tào cả nhận lễ đến làm lễ cho nhà có đám. Khi đến nhà người mất, thầy xin phép thành hoàng làng, thu hết tất cả vật xấu, thứ xấu (con ma, ác quỷ) mang giam lại trong làng đi, thời gian diễn ra khoảng 10 phút, lúc này chưa cần lễ vật. Xong việc mới thả ra, tránh chúng quấy phá.

Đến nhà người mất cúng cơm cho người đã khuất, bảo con cháu làm nhà cho người đã khuất.

Theo thông tin nghệ nhân Ninh Xuân Nhật cung cấp cho tác giả luận văn có 4 kiểu cách làm lễ và trình tự công việc trong đám ma của người Cao Lan như sau:

“Cách thứ nhất đưa ma không, không đến 1 ngày, cần có 2 thầy làm lễ, không có văn khế, không có nhà.

Cách thứ hai có thêm nôi, niêu, xoong, chảo để qua 1 đêm có 5 đến 6 thầy làm lễ, không có văn khế và không có nhà.

Cách thứ ba có thêm nhà chỉ một tầng, chỉ có dưới 300 cái hoa, trong hai ngày có 7 đến 9 thầy làm lễ, không có văn khế và không có nhà.

Cách thứ 4 có nhà và 360 bông hoa, 3 tầng, diễn ra trong 3 ngày có 11 thầy làm lễ, có văn khế, có nhà. Nhà 3 tầng, 12 mái, có 360 bông hoa, nhà hình chữ nhật, có 3 quả bông bằng giấy”.

Nhà làm theo độ tuổi, “tuổi nhiều hay ít cấp nhà tương ứng, nếu người chết dưới 70 tuổi, làm loại nhà cột cái 1 cột và 1 lần vách, nếu người chết trên 70 tuổi, cột cái 2 cột và hai lần vách, nếu người chết trên 80 tuổi, cột cái 3 cột, nhà có 3 lần vách. Hiện tại các đám chỉ làm 2 cột là chính”.

Vật liệu để làm nhà 3 tầng, cần phải có 150 tờ giấy màu xanh, đỏ, tím, vàng, bạc (Ngũ sắc).

Nếu người chết trên 70 tuổi, nếu gia chủ yêu cầu thầy sẽ làm thêm nhà nghỉ mát (Nhà lầu nghỉ), có quả bông, hoa văn trang trí, được hóa cùng với nhà chính.

“Nếu người chết làm thầy, thì phải làm thêm cái bốt, từ 7 đến 9 đến 12 tầng, thay cho nhà nghỉ, cái bốt có 4 mái cong, trang trí hoa và có một quả bông, đặt ở giữa nóc. Có 7 cột, hình thất giác, 1 cột ở giữa, có 7 cái đao, nhà này cùng hóa với nhà táng”.

Về cây phan, để làm bóng mát cho người chết. Khi mang nhà ra sân, tiễn người chết ra sân đốt 1 cây phan (Phật phan), cây phan thứ hai mang ra mộ, không đốt, cắm bên cạnh mộ.

Đối với nhà có 4 cửa đông, tây, nam, bắc đều có chữ hết.

Một đám ma 3 ngày phải có 11 thầy mới đủ để làm việc, 1 thầy cả, 10 thầy con, trong đó có 1 thầy thư ký luôn túc trực, ghi lại tất cả các công việc đã diễn ra của đám tang, sau đó có trách nhiệm làm sơ đại việc (Tất cả các việc đã làm trong đám tang).

Để làm lễ, thầy cúng phải có các đạo cụ như: Trang phục quần, áo, mũ, sách đọc kinh chữ Nho, một cái trống con, một con dao nhọn, một đôi chĩnh chọi, mười hai tranh Phật, giấy để viết sớ, bút lông, khay mực...(Xin xem phụ lục 3)

Một thầy đi cắt nửa làm nhà, có một cái sàng hay cái thúng, trong đó có một bát gạo, một bát cơm, trong bát cơm có một quả trứng và một đôi đũa.

Thầy làm nhà nếu đến tối chưa xong, khi đi ngủ phải đem sàng vào trong nhà, sáng hôm sau đi làm lại mang ra. Làm nhà táng có 360 cái hoa, với các màu bạc, vàng, xanh.

Hôm thứ nhất gọi là sơ đầu, sớ có 6 cái, với nội dung của sớ, đầu tiên mời ông, bà, con, cháu có lễ vật.

Hôm thứ hai, nhà táng vào nhà, có 8 sớ, gọi là sớ Cao si, để người chết nhận nhà. Có lễ tất đèn, có thầy cấp nhà, nội dung của sớ cấp nhà cho người chết, để người chết nhận nhà.

Hôm thứ ba, dựng phan có hai cây phan, có 12 sớ, nội dung của sớ, có sớ dựng phan, sớ gà, sớ lợn, sớ có bao nhiêu con ngựa, văn tế, sớ đại việc tổng hợp tất cả những việc trong đám tang, sớ ngũ phương điệp rửa tội cho người chết, xin Ngọc hoàng xích để phá ngục tù, sớ tiệc tiền đưa người chết.

Hôm thứ nhất làm thủ tục lên bàn Phật, tụng Phật, mời Phật chứng giám, đã làm nhà cho người chết.

Hôm thứ hai cũng làm như ngày thứ nhất, đến chiều tụng nhà Phật, mời Phật chứng giám, người chết xuống nhận nhà.

Hôm thứ ba, dựng phan, trước khi dựng phan, cũng thỉnh Phật, làm văn khế (Giấy giao nhà), làm lễ gồm có một con lợn, mỗi con cháu có 1 cái bánh dày và một con gà.

Trong đám thì thịt 5 con lợn, 10 mâm bánh, bao nhiêu gà, bao nhiêu quần áo, bao nhiêu tấm vải đều được ghi vào văn khế rõ ràng để sau này đốt cho người chết biết, để nhận .

Sau đó phá ngục ngũ phương, có 5 sớ thỉnh 5 phương, làm quây như phá ngục nợ trần hay âm phủ để người chết có thể ra được.

Một ông thầy ghi sớ từ hôm đến, đến hôm thứ 3 có bao nhiêu con cháu điếm chỉ là đã đến đám. Khi làm lễ con cháu phải hướng vào bàn Phật, vái lạy.

Đêm hôm thứ 2 đến mờ sáng ngày thứ 3 (Từ 23 giờ đến 1 giờ), con cháu đến xóa tên mình trong danh sách, tiễn người chết ra sân.

Đến sáng hôm thứ 3, tổng tiền đưa ra mộ. Thầy đọc sách, “tất cả các công việc đến hôm nay đến đây đã hoàn tất, xin hóa nhà táng. Vái ngũ phương báo cho biết và đặt nhà táng lên mộ, đốt hóa cho người chết.

Sau đó quay về, ông thầy làm lễ cúng nhằm cách người chết với ma quỷ không theo về nhà nữa, tránh quấy quả con cháu sau này. Về đến nhà ông thầy lấy cái bát, thu tất cả tà, ma, ác quỷ mang đi chôn. Khi mang nhà ra, có thầy lo việc thu bàn Phật, đưa Phật ở phương nào về phương ấy như trước.

Sau khi đã đem nhà ra mộ hóa, hoàn thiện đám tang, tất cả về ăn cơm và an nhà luôn (Thờ lại tổ tiên như trước).

Đến chiều đi ra lợp mộ, cúng thần đất, người chết để báo cho thần đất biết người mất đến nhập khẩu, lễ vật cúng có một con gà, thịt 3 đĩa để cúng người chết, gà một con để cúng thần đất, có hương, có vàng, có cơm, xong là không làm lại nữa.

Xong việc có bát hương để thấp cho người chết, trước kia là phải 3 năm mới đoạn tang, hiện nay thì từ 6 tháng đến 1 năm là đoạn tang. Sau khi làm tang xong, con phải đội tang, còn cháu không phải đội. Đám đã xong việc, thầy ra về, trước khi ra về thầy hồi phúc lại cho con cháu nhà có người chết bằng một số lễ vật do gia chủ chuẩn bị cho thầy mang về.

Lễ vật cho thầy mang về gồm gà trống một con, lợn một con, xôi, gà về nhà cúng ở nhà thầy tào cả và chia nhau lễ vật cho các thầy mang về nhà thụ lộc.

Để có thể làm thầy tào, cần có đủ một số quy định như phải từ hai mươi tuổi trở lên, cả nam và nữ đều có thể được đến ngày, tháng, năm phù hợp mới được thầy tào cả làm lễ cấp sắc, để làm lễ cấp sắc phải có 1 con gà, xôi, gạo, trầu, cau, rượu, hương, vàng. Hôm sau đi đến thầy cũng chuẩn bị 1 con gà, xôi, gạo, rượu để đến nhà thầy học nghề, sau khi học phải nắm được thủ tục làm lễ theo đúng quy trình. Khi nào có việc tang người học phải đến nhà thầy và đi trực tiếp làm lễ tang. Sau khi đã làm tốt, thầy tào sẽ để cho người trò mới làm lễ tại đám tang, có thể tự làm một mình.

Theo phong tục của người Cao Lan nói riêng và người Việt nói chung quan niệm “sống gửi thác về nên việc tống chung mang nhiều nghi thức phức tạp” [2, Tr.426]. Do đó người thân muốn làm tất cả các nghi thức tế lễ để người đã khuất được mồ yên, mã đẹp. Điều này vừa thể hiện quan điểm của Đạo Phật, vừa mang tín ngưỡng dân gian.

Qua quá trình tìm kiếm, so sánh thấy phong tục tang ma ở đây đã có sự thay đổi như có thể cải táng sau 3 năm như dân tộc khác. Trong cuốn “Văn hóa dân gian dân tộc Cao Lan” ở Làng Ngọc Tân, xã Ngọc Quan, huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ, tác giả Đặng Đình Thuận cho biết “Người Cao Lan ở Ngọc Tân không có tục lệ cải táng như người Kinh và một số dân tộc khác, nên mộ được đào sâu chôn chặt”[50, Tr.55]

Hiện nay tục lệ này ngày càng mai một, rất ít gia đình dân tộc Cao Lan thực hiện tang lễ như trên, mà tổ chức như dân tộc Kinh, Tày hoặc như các dân tộc khác sinh sống xung quanh, do thời gian kéo dài, tốn kém, số lượng thầy cũng giảm đa phần đã ngoài 40 tuổi. Mong muốn của Nghệ nhân Ninh Xuân Nhật là muốn tổ chức một cuộc

Hội thảo giữa các nghệ nhân cùng một số già làng có hiểu biết về tục lệ này để trao đổi, học hỏi kinh nghiệm nhằm tổ chức tang lễ được tốt nhất, đồng thời muốn truyền lại cho con cháu về sau biết và tổ chức tục lệ để làm lễ cho người đã khuất tránh bị mai một... Sở Văn hóa- Thể thao và Du lịch Lạng Sơn đã khảo sát, tìm hiểu, phục dựng lại tục lệ trên nhằm giữ gìn các nét văn hóa của người Cao Lan ở xã Thiện Kì, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

Lễ hội Trò Ngô làng Giàng xã Yên Thịnh

Theo phong tục, cứ hai năm một lần, làng Giàng tổ chức hội Trò Ngô vào ngày mùng 10 tháng giêng Âm lịch. Lễ hội được diễn ra trên cánh đồng ruộng, nằm giữa trung tâm làng Giàng được bao bọc bởi bốn phía núi non hùng vĩ. Sáng ngày 10 tháng giêng Âm lịch, đám rước cùng 8 tướng Kim Cương gióng cờ, chiêng, trống, kèn, thanh la đến chùa và nghề rước ngài thần về dự hội, nhằm ôn lại truyền thống đánh giặc Ngô của nhân dân xã Yên Thịnh, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn. Với giá trị tiêu biểu, Lễ hội Trò Ngô làng Giàng được Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đưa vào Danh mục Di sản Văn hóa phi vật thể cấp Quốc gia theo Quyết định số 1852/QĐ-BVHTTDL ngày 08/05/2017.

Lễ hội Trò Ngô mô tả lại quá trình đánh giặc, cứu dân giúp nước thoát khỏi ách thống trị Đông Hán (quân Phục Ba Tướng Quân - Mã Viện) của hai vị Thượng Đẳng Thần (Đức Thanh Lãng Cao Diệu Địch Cát) và ông nghề Vũ Lôi Quận Công. Mỗi vị cùng 4 tướng quân chia 2 hướng đánh thắng giặc và bắt được tướng Ngô. Vũ Lôi Quận Công lui về nghỉ tại am quán làng Diễn, sau này được nhân dân địa phương dựng nghề hương khói phụng thờ. Đức Thanh Lãng hiển thánh tại chùa Sơn Lộc (Sơn Lộc Tự), được người đời sau tôn là Đức Thánh Cả Sắc Quý Minh, tôn thần Thanh Lãng Cao Diệu Địch Cát Thượng Đẳng Thần. Tám tướng đi đánh giặc thắng trận trở về, đem tám thanh gươm nộp vào kho, trở thành bảo vật linh thiêng của làng, được trao truyền và sử dụng khi tổ chức hội làng. Tướng giặc bị bắt, tự vẫn sau được nhân dân địa phương lập nơi hương khói và phong tước Am Chỉ Đại Thần. Bị thua trận, triều đình nhà Ngô đã cử sứ giả đem lễ vật đến tiến cống vua nước Nam và hai nước lập lại tình giao hảo như xưa. Từ đó, làng Giàng mở hội Trò Ngô hai năm một lần để

mừng thắng lợi và tưởng nhớ tới các vị tướng, nghĩa quân đã có công đánh giặc Ngô cứu dân giúp nước.

Trước lễ hội khoảng một tháng, nhân dân chuẩn bị cho việc tổ chức: Thành lập Ban Tổ chức lễ hội, Ban an ninh, các tiểu ban phục vụ lễ hội... phân công việc cụ thể cho mọi người và hoàn thành trước ngày 9 tháng Giêng.

Nhóm phụ trách nghi thức, nghi lễ gồm: Cai đám, Lệnh cả, Lệnh hai, Thư ký, 24 ông Hương trưởng (Hương trưởng - bàn nhì của 12 dòng họ có trong làng gồm: họ Dương, họ Mè, họ Bành, họ Phan, họ Lê, 02 họ Hoàng, 05 họ Ngô). Đây là những người đứng đầu 12 họ, hiểu biết về phong tục, tập quán ở địa phương, các nghi thức tiến hành lễ hội, được người dân tin tưởng, tín nhiệm, giao cho chỉ huy toàn bộ lễ hội. Vào ngày lễ hội, đội tế gồm 8 cụ cao niên sẽ thực hiện các nghi lễ cúng tế, một trai đình lo thắp nhang, dâng trà, tầu, hương, hoa. Nhóm phụ trách nghi lễ phân công cho dân làng chuẩn bị các lễ vật để dâng tế thần linh gồm: 01 mâm lễ chay, 01 mâm lễ mặn của làng, 01 mâm lễ của Lệnh cả, 01 mâm lễ Lệnh hai và hàng phe, 12 mâm lễ của 12 dòng họ, 01 mâm lễ tiến cống của tướng giặc Ngô, bữa cơm kết thúc lễ hội. (Xin xem phụ lục 3)

Nhóm phụ trách trò diễn trong phần hội, các hoạt động khác: khoảng 40 người, được dân làng tuyển chọn, phải là người khỏe mạnh, có khả năng diễn xuất, am hiểu tiến trình của lễ hội, trong gia đình không có tang, không có người mang thai, luyện tập trước để thực hành các trò diễn, trong phần hội gồm các trò:

Trò múa dậm: gồm 09 người, một ông Hát cái và 08 trai đình đóng vai 08 tướng Kim Cương tham gia chỉ huy và đánh thắng giặc Ngô.

Trò diễn tiến cống: gồm 07 người từ 45 tuổi trở lên một đóng vua nước Nam nhận đồ tiến cống cùng tùy tùng, bảo vệ bên cạnh, một tướng giặc, thông sự, phụ tá gánh đồ tiến cống và người dẫn đường.

Trò diễn sĩ - nông - công - thương: khoảng 20 người đóng các vai Bố làng, Mẹ làng, Con gái làng, 04 người trong vai Sỹ, Nông, Công, Thương và các vai diễn phụ khác.

Ngoài ra, nhóm phụ trách diễn trò còn nhập vai các trò diễn khác trong lễ hội như: Trò sấm chớp mưa, trò trồng lúa nước, trò tái hiện trồng dâu nuôi tằm...

Nhóm dựng khung thành hội, dựng cột đánh đu, làm các đạo cụ dùng trong các trò diễn, công việc được đông đảo nhân dân làng Giàng tham gia vào ngày mùng 08 tháng Giêng. Dựng khung thành hội tại cánh đồng làng Giàng bằng tre, vầu, nứa, cây gỗ... sẵn có tại địa phương có 3 cổng ra vào. Cổng chính quay về hướng Tây, trên hai cột cổng gắn hình hai con hạc, tượng trưng cho sự mến khách. Hai cổng còn lại ở phía Nam và phía Bắc, xung quanh khung thành hội là 24 cột cờ biểu trưng 12 dòng họ của làng, trên đỉnh mỗi cột cờ có gắn một con quạ gỗ, dưới là cờ ngũ hành. (Theo tư liệu điền dã của tác giả)

Dựng Ban điện thờ bên trong khung thành hội với 03 ban thờ, ở giữa là Đức Thánh Cả Sắc Quý Minh, bên trái là Thánh Hai Bà Chúa Mỏ Dương, bên phải là Thánh Ba Ông Nghè Vũ Lôi Quận Công. Chéch về Đông Nam cạnh điểm vuông góc khung thành hội được dựng giá sà 3 bậc tượng trưng cho Tam Tòa Đức Phật chùa Sơn Lộc.

Dựng sà Xá Táo bên ngoài khung thành hội, trên treo một chiếc mõ tre để diễn trò “Kén rế”. Dựng Đôn Bà dầu bên ngoài, cách khung thành hội khoảng 100m. Ngoài các đạo cụ, dựng cụ còn có một đồng rơm, một lá cờ đen để chuẩn bị cho diễn trò tám tướng Kim Cương tiến đánh đồn giặc giống như trước kia quân ta đánh giặc.

Dựng cây đu để chơi trò đánh đu, một phần hội thu hút mọi người cổ vũ, tham gia, nhóm chuẩn bị đạo cụ dùng trong các trò diễn như: cày, bừa, chày, vò, khung cửi... do trai đình khỏe mạnh đại diện cho 12 dòng họ trong làng thực hiện.

Nhóm thực hiện các công việc vệ sinh chùa, nghè, tượng thánh, đồ thờ, ngai thờ, bài vị, tàn, lọng, trang trí cờ hội... tại chùa Sơn Lộc và nghè Vũ Lôi Quận Công để chuẩn bị tổ chức lễ hội.

Trước đây, ngày mùng 09, Lệnh cả, Lệnh hai, Hương trưởng, Bàn nhì, 08 quan viên tế, 28 trai đình cùng các lão làng đến chùa Sơn Lộc và nghè Vũ Lôi Quận Công thắp hương làm lễ mời các Thánh và rước ngai thờ Thánh Cả, Thánh Hai, Thánh Ba ra khung thành hội để làm lễ tế chay và xin cho dân làng được mở hội. Sau lễ tế chay, các ngai thờ được rước trở lại chùa, nghè. Hiện nay lễ này không thực hiện nữa.

Sáng sớm ngày mùng 10, các thành viên đoàn làm lễ tế chay hôm trước và 8 trai đình đóng vai tướng Kim Cương cùng đông đảo dân chúng tham dự hội gióng cờ,

chiêng, trống, kèn, thanh la đến chùa Sơn Lộc và nghề Vũ Lôi Quận Công để làm lễ, sau đó rước các Thánh Thần ra dự hội.

Tại chùa Sơn Lộc, sau khi Lệnh cả thực hiện xong nghi lễ, 08 trai đình khiêng ngai thờ Đức Thánh Cả Sắc Quý Minh, Bà Chúa Mỏ Dương ra khung thành hội. Đi trước đoàn rước là đội múa sư tử và đội nhạc. Tiếp đến lần lượt là ông Lệnh cả, Lệnh hai, ông hát cái và 24 ông Hương của 12 dòng họ, theo sau là hai người bung hai mâm lễ, trong đó một mâm lễ chay, một mâm xôi gà, 8 tướng Kim Cương vác gươm sắt đi đan xen với các trai đình cầm cờ ngũ sắc, các trai đình khiêng ngai Đức Thánh Cả Sắc Quý Minh và ngai Bà Chúa Mỏ Dương, đi bên cạnh hai ngai thờ là hai người cầm hai tán lọng để che ngai, theo sau là các lão làng cùng đông đảo nhân dân tham dự hội. Khi đám rước đi đến trước cửa nghề, đoàn rước ngai thờ Vũ Lôi Quận Công đã chờ sẵn trước đó gia nhập cùng đoàn, đi thẳng tới Ban điện ở khung thành hội làng Giàng, nơi tổ chức lễ hội đã được chuẩn bị sẵn. (Theo tư liệu điền dã của tác giả)

Đến Ban điện khung thành hội, các ngai thờ được đặt hướng về phía Tây, Ngai Đức Thánh Cả được đặt chính giữa, bên trái là ngai Bà Chúa Mỏ Dương, bên phải là ngai ông Nghè Vũ Lôi Quận Công. Các mâm lễ được đặt trước ngai theo thứ tự: mâm lễ của Lệnh cả đặt ở ngai Thánh Cả, mâm lễ của Lệnh hai, ba anh em Chứa phe đặt tại ngai Thánh Hai, Thánh Ba. Phía trước các ngai thờ là mâm lễ của 08 quan viên tế, cai đám được chọn trong năm chuyên lo các công việc hương hỏa, lễ tiết trong năm của làng. Tiếp đến là các mâm cỗ được đặt theo hàng dọc trước các ban thờ, mâm cỗ phe Thượng đặt bên trái, mâm cỗ phe Hạ đặt bên phải. Trước khi làm lễ tế thần, để thể hiện sự tôn kính trong việc dâng lễ vật lên thần linh, Lệnh cả và ba anh hàng phe đi kiểm tra lại các mâm cỗ một lần nữa, nếu phát hiện mâm cỗ nào không đạt yêu cầu thì Lệnh cả dùng que đũa cắm xuống và yêu cầu bỏ ra ngoài chuẩn bị mâm cỗ lại sao cho đủ đầy.

Để thực hiện các nghi thức tế lễ, làng cử ra một anh oản thường xuyên túc trực bên các ngai tại Ban Điện để lo thắp nhang, dâng trà, tửu, hương hoa cho các thánh thần. Cai đám quỳ gối thực hiện nghi lễ tế các vị thánh thần, hai bên là 8 quan viên tế đứng thành hai hàng dọc để thực hiện các nghi lễ dâng trà, rượu, hương. Ngồi phía sau các quan viên tế là Lệnh cả, Lệnh hai, Hương trưởng, Bàn nhì của 12 dòng họ

quỳ lạy mặt hướng vào các ban thờ các vị thánh thần. Ban tế thực hiện nghi thức tế xong, nhân dân trong vùng cùng du khách thập phương đến dâng lễ, thắp hương, cầu mong các vị thần phù hộ một năm mới hạnh phúc, may mắn, mưa thuận, gió hòa, mùa màng tốt tươi, phúc, lộc đến với quê hương, gia đình mình...

Sau nghi thức tế lễ các vị thánh thần, nhân dân tham gia thưởng thức phần hội với các trò chơi, các tiết mục biểu diễn văn nghệ, các trò diễn dân gian đặc sắc thu hút đông đảo nhân dân, du khách thập phương tham gia ...

Trò múa dậm: Đây là trò diễn đầu tiên trong lễ hội. Theo hiệu lệnh trống, ông Hát cái trong trang phục quần lĩnh, áo the, tay cầm cuốn sách và 08 tướng Kim Cương trong phục áo trắng, quần đen, có dây đai buộc bụng, dải vải vắt ở trên đầu, mang thanh kiếm sắt thực hiện nghi thức dâng hương lên ông Thiên Bồng ở phía trước Ban điện để tưởng nhớ công lao vị khai sáng, dạy dân trò nhảy múa và báo cáo thần linh xin được thực hiện trò diễn nhảy dậm. Sau đó, 08 tướng Kim cương xếp thành hai hàng dọc song song, cách nhau một mét. “Cùng với hiệu trống lệnh, ông Hát cái hát lời chỉ huy 08 tướng Kim Cương thực hiện các động tác múa chân tay kết hợp, múa quay theo các hướng như: giơ gươm về phía trước, tựa gươm trên vai, xoay gươm nửa vòng, chân đứng thẳng, chụm chân hình chữ V, xuống tấn... Mỗi động tác thực hiện 3 lần. Cứ sau một động tác lại kết hợp với tư thế một chân bước lên, hai tay vỗ đập vào nhau hô “xa la hý” (nghĩa là quyết tâm đánh giặc)”. [Nguồn điền dã] Trò diễn gồm: trấn trạch ngũ phương, quyết tâm luyện tập để đánh giặc, tiến công đồn giặc. Khi trình diễn tiến công đồn giặc, đội quân cầm gươm xông lên, quân giặc hỗn loạn, đồn Bà Dầu khói đen cuộn lên, giặc giương cờ đen đầu hàng. Hạ xong đồn giặc, đội quân quay về khung thành hội, báo cáo chiến thắng quân Ngô với Tam Tòa Đức Phật chùa Sơn Lộc. Kết thúc trò múa dậm, thầy Độ cùng với thầy chùa nhảy động tác hàn chi trước ban Phật với mục đích bắt quỷ trừ tà, cầu Đức Phật ban cho “Nhân khang vật thịnh”, “mùa màng bội thu”.

Trò tiến công: Trò diễn cảnh nhà Ngô cử đoàn sứ giả đến nước Nam tiến cống để cầu hòa. Hội trống lệnh vang lên, đoàn sứ giả nhà Ngô từ đồn Bà Dầu (đồn giặc) tiến về phía khung thành hội. Đi đầu đoàn sứ giả là một người đầu đội nón, mặc áo chàm, mặt bôi nhọ, tay cầm đao khua sang trái, sang phải làm động tác mở đường cho

đoàn sứ giả đi. Theo sau là tướng giặc dáng đi nghênh ngang, tay cầm tẩu thuốc, Thông sự tay cầm quạt, phụ tá vác đồ tiến cống: lợn gỗ, cá gỗ, khung cửi... Đến trước Ban Điện, nơi vua nước Nam ngồi, sứ giả dâng lễ tiến cống, xin vua nước Nam nói lại mối giao hảo giữa hai nước.

Trò diễn Sỹ - Nông - Công - Thương: Hai lão làng đóng vai bố làng, mẹ làng, 8 tướng Kim Cương của trò múa đậm nay nhập vai Sĩ, Nông, Công, Thương và con gái làng. Bắt đầu trò diễn, một người trong trang phục quần áo chàm, đầu chít khăn chàm, mặt bôi nhọ đen, cầm đao múa trò mở đường, theo sau là Mẹ làng vác khung cửi, tay cầm chiếc lược to bằng gỗ, tiếp đến là Bố làng và Con gái làng. Đến sân xá táo, Mẹ làng vừa hát vừa đi 3 vòng quanh sân, Bố làng gõ mõ thông báo kén rể. Lần lượt các chàng trai trong vai Sĩ, Nông, Công, Thương cùng người mang vác đạo cụ đặc trưng nghề nghiệp bước lên sân xá táo, hát đối đáp để cô gái kén chồng. Cô gái luôn có lý do để từ chối các chàng trai. Cuối cùng, cô gái chọn lấy anh Nông và cả gia đình đến Ban Điện báo cáo thánh thần làm lễ tơ hồng.

Trò diễn sấm - chớp - mưa: Hai người đóng vai Thiên phủ, Địa phủ xung danh trước ban Phật. Thiên phủ cầm ống diêm đánh lửa, đánh trống tượng trưng cho sấm, chớp, Địa phủ cầm ống mai vẩy nước ra xung quanh tượng trưng cho mưa cầu mong “mưa điều, phong vũ thuận cho trần gian dân làng làm ăn cấy cày, canh nông vi bản”.

Trò diễn nghề trồng lúa nước: Tám trai đình trong vai 04 nam, 04 nữ, trình diễn trai kéo bừa, gái gieo mạ, cấy lúa, gặt lúa trên cánh đồng... Cuối cùng, 2 người đàn ông khiêng bó lúa to, hạt mảy chắc vàng óng lên trước Ban Điện để báo cáo, tạ ơn thánh thần ban cho mùa vụ bội thu.

Trò diễn nghề trồng dâu nuôi tằm: Một lão làng mang một thúng các nong kén bện bằng tre, trong vai người bán kén hát và vãi kén ra xung quanh. Những người tham gia hội hứng lấy kén với quan niệm có nhiều điều tốt lành, may mắn.

Ngoài các trò diễn, cộng đồng còn tổ chức các trò chơi, trình diễn dân gian khác như: đánh đu, hát chèo. Các vở chèo thường được dựa vào các tích truyện dân gian, các điển tích về các nhân vật lịch sử, các nhân vật văn học... Ví dụ vở "Lưu Bình Dương Lễ", các diễn viên nhập vai này là những cậu học trò mang phong cách thư sinh, còn nàng Châu Long thì thùy mị nét na, tay hay cầm quạt, vai hề thường châm

choc làm trò gây cười. Nội dung vở chèo "Luu Bình Dương Lễ" ca ngợi tình bạn chân thành giữa Lưu Bình và Dương Lễ, tấm lòng hi sinh của nàng Châu Long vì trọng tình nên đã giúp bạn chồng đi thi thành đạt trong sự nghiệp công danh, đỗ đạt cao.

Đến ngày 11 tháng giêng Âm lịch, 24 lá cờ của 12 dòng họ được hạ xuống. Lễ bàn giao giữa Cai đám cũ và Cai đám mới diễn ra với sự tham gia của Cai đám cũ, Cai đám mới, Lệnh cả, Hương trưởng, Bàn nhì của 12 dòng họ cùng các lão làng tại khung thành hội. Các hiện vật gồm: 5 hòm đựng sắc phong, tàn lọng, quần áo làm trò, chiêng, trống, 8 thanh gươm báu. Cai đám mới kiểm nhận đồ và dâng mâm lễ mặn lên Đức Thánh Cả Sắc Quý Minh để tạ lễ. Kết thúc hội, Cai đám mới chia một nửa lễ cho dân làng, nửa còn lại mang về nhà cùng gia đình thụ lộc, thực hiện các nhiệm vụ của một năm mới.

Hoàn tất việc bàn giao, Lệnh cả, Lệnh hai, 24 ông Hương trưởng, Bàn nhì, thầy chùa, phường kèn, Cai đám cũ, mới cùng các trai đình rước các ngài và các mâm lễ từ khung thành hội quay trở về chùa Sơn Lộc và nghè Vũ Lôi Quận Công. Cộng đồng nhân dân trong làng dự bữa cơm cùng nhau tại chùa, gia đình nào không tham dự cũng được chia phần lộc thánh.

Lễ hội Trò Ngô làng Giàng tái hiện lại truyền thống chống giặc ngoại xâm, công lao lập làng, lập bản, bảo vệ cuộc sống của nhân dân của hai vị Thượng Đẳng Thần Đức Thanh Lãng Cao Diệu Địch Cát và ông nghè Vũ Lôi Quận Công. Lễ hội thể hiện những tri thức dân gian liên quan đến cầu mùa, tỏ lòng biết ơn với tổ tiên, chứa đựng khát vọng của nhân dân địa phương với người có công phù hộ cho quốc thái dân an, mong muốn tạo văn hóa của cộng đồng. Lễ hội thể hiện mối quan hệ bền chặt trong các dòng họ, tính cố kết cộng đồng trong việc cùng tham gia các hoạt động tổ chức lễ hội, tham gia các trò diễn... góp phần trao truyền nội dung lễ hội truyền thống cho các thế hệ hướng về cội nguồn của dân tộc.

Tích Chèo cổ xã Hữu Liên

Nghệ thuật sân khấu chèo đã trải qua quá trình lịch sử lâu dài từ thế kỷ X tới nay, đã đi sâu vào đời sống xã hội Việt Nam. Chèo phản ánh đầy đủ mọi góc độ của bản sắc dân tộc Việt Nam: lạc quan, nhân ái, yêu cuộc sống yên lành, bình dị, nhưng tràn đầy tự hào dân tộc, kiên cường đuổi giặc ngoại xâm, bảo vệ tổ quốc. Cũng chính

vì nội dung tư tưởng lành mạnh đó mà trong chèo có đầy đủ các thể loại văn học: trữ tình, lãng mạn, anh hùng ca, sử thi, thơ ca giáo huấn...Chèo phát triển mạnh ở phía bắc Việt Nam với trọng tâm là vùng châu thổ sông Hồng cùng hai khu vực lan tỏa là trung du miền núi Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. Loại hình sân khấu này phát triển cao, giàu tính dân tộc.

Theo ông Hoàng Ngọc Lũng, cán bộ văn hóa xã Hữu Liên, Chèo cổ ở xã Hữu Liên có các tích trò của chèo truyền thống như Phạm Công - Cúc Hoa, Trò Công Tử, Quan âm Thị Kính, Lưu Bình- Dương Lễ, Tấm Cám...

Ví dụ: Tích trò “ Tấm Cám”

“Truyện Tấm Cám, ngày xưa có hai chị em, Tấm do mẹ chết bỏ lấy dì ghẻ, ăn ở với chồng con rất cay nghiệt, bạc đãi, Tấm có cuộc đời rất khổ do sự đối xử của mẹ con dì ghẻ với các trích đoạn :

1. Mở đầu là cảnh các bạn đi bắt cua cá và sự lừa đảo của Cám nói với Tấm để lăm đầu gì mắng, Tấm hiền lành nghe theo Cám đã trút hết tôm cá về trước. Tấm ở hiền gặp lành, bụt hiện lên dạy bảo, dì ghẻ tiếp tục có các hành động làm nhục tấm.

2. MÀN trong nhà dì ghẻ đối xử với Tấm, ngày hội, các bạn bè cùng trang lứa, mọi người xung quanh trong đó có cả mẹ con Cám đều được sắm trang phục mới đi chơi hội, còn Tấm dì ghẻ không muốn cho Tấm đi chơi nên đã bày ra các việc, cô ý sắp đặt để cô Tấm phải ở nhà, Tấm lại được bụt hiện lên giúp.

3. Ra hội xuân, Tấm ở hiền gặp lành, được bụt giúp Tấm về cung làm vợ của vua.

4. Cảnh về nhà giỗ cha, mẹ con Cám đã bày mưu giết Tấm để Cám về cung thay Tấm làm vợ của vua.

5. Cám về cung, vua không nói với Cám, chỉ nghĩ về Tấm. Tấm đã hóa mình thành chim Vàng anh, vua đón chim về ở cùng chim, mẹ con Cám lại giết chim.

6. Chim chết lại hóa thành hai cây Xoan đào, ngày ngày vua mắc võng ra cây Xoan đào ngủ, mẹ con Cám lại chặt cây Xoan đào, đóng khung cử cho Cám.

7. Cám dệt cử, có tiếng kéo kệt, kéo kệt lấy tranh chồng chị, chị khoét mắt ra. Mẹ con Cám tức giận đốt khung cử.

8. Nhờ có đồng tro khung cử, một cây thị mọc lên, thị ra quả, già đã hái về chăm sóc, từ quả thị cô Tấm đã trở thành người, từ đây Tấm được trở về cung sống với vua, hạnh phúc trở về với người trung hậu, còn những kẻ độc ác thì không tồn tại được.

Tích trò “ Lễ hội xuân Bình Tuất ”(2006)

“Năm cũ đã qua, bước sang năm mới, tôi mừng Đảng lãnh đạo toàn i i dân, đã xóa được đói, giảm được i i nghèo, tôi mừng các ban ngành trong xã đã cùng nhau tham gia phong i i trào cuối năm, tổng kết thu được nhiều tinh hoa, tôi mừng các cụ cao tuổi sống khỏe, mẫu mực i i oi...”

Ấy là tôi mừng phụ nữ cần cù lao động góp phần vinh i i, tôi mừng đài truyền thanh của xã i i đã truyền tin tới người dân i i.

Vậy có thơ rằng Xuân Bình Tuất khen ai khéo dựng dựng lên ca hát giữa đồng này ắt rằng mai đây sẽ có chợ chăng ới ới oi ...

Ấy là tôi chúc, tôi chúc cho lãnh đạo trong xã i i i mạnh khỏe, đưa xã nhà ta i i lên, lên tầm cao chung của xã i i i dân giàu nước mạnh.

Tôi chúc cho gái trai mạnh khỏe, tuổi già bình an, cùng nhau góp xây dựng xã nhà lên tầm cao hơn nữa i i i...

Hôm nay mừng 8 tháng 3, thôn làng Cóc chúng ta mừng ngày quốc tế phụ nữ đã đứng lên đấu tranh giành quyền bình đẳng với nam i i giới i i i công việc ngang nhau, hưởng chế độ như i i i nhau.

Tôi mừng chính quyền phụ nữ và dân số xã đã quan tâm tới làng Cóc i i chúng tôi. Mừng làng Cóc vui văn nghệ kỷ niệm ngày câu lạc bộ không sinh con thứ ba ra i i đời nay đã tròn 3 i i năm.

Làng Cóc đã 8 năm không còn người sinh con thứ i i ba, nhà nhà đều thực hiện kế hoạch hóa gia đình. Mừng làng Cóc cùng nhau tham gia sản xuất đưa giống mới thâm canh tăng năng xuất ngày càng khá i i hơn.

Nhà nhà phát triển chăn nuôi tăng thu nhập gia i i đình, nay làng Cóc có đại lý to, có máy sát gạo liên i i i hoàn, còn có nhiều máy sát gạo i i cá nhân.

Làng Cóc còn có ô tô, nhiều xe máy đi lại, còn có xe đạp cho trẻ đi học.

Vậy có thơ rằng: Khen ai khéo í khéo đặt tên có cái làng Cóc i i này, tưởng cái làng Cóc chẳng bằng í ai, mà cóc lại kêu thấu ông trời, nay làng Cóc đã phát triển hơn xưa, ấy là tôi chúc, tôi chúc cho các vị lãnh đạo xã có sức khỏe bình i i i an.

Tôi chúc cho khán giả vui khỏe, cùng nhau thực hiện kế hoạch hóa gia đình chỉ sinh con thứ hai để cùng nhau tham gia làm kinh tế gia đình ngày càng ấm i i no.

Con cháu được học hành cho hết lớp i i tại xã i i nhà để cùng tiến tới lên xã hội mới i i i chúc đoàn trường Hữu Liên mạnh khỏe, bình an”.

Chèo không có cấu trúc cố định năm hồi một kịch như trong sân khấu châu Âu mà các nghệ sĩ tham gia diễn chèo thường ứng diễn. Do vậy, vở kịch kéo dài hay cắt ngắn tùy thuộc vào cảm hứng của người nghệ sĩ hay đòi hỏi của khán giả. Không giống các loại hình nghệ thuật khác buộc các nghệ sĩ phải thuộc lòng từng lời và hát theo nhạc trưởng chỉ huy, nghệ sĩ chèo được phép tự do bẻ làn, nắn điệu để thể hiện cảm xúc của nhân vật.

Chèo sử dụng tối thiểu là ba loại nhạc cụ dây là đàn nguyệt, đàn nhị và đàn bầu đồng thời thêm cả sáo nữa. Ngoài ra, các nhạc công còn sử dụng thêm trống và chũm chọe. Bộ gõ nếu đầy đủ thì có trống cái, trống con, trống cơm, thanh la, mõ. Trống con dùng để giữ nhịp cho hát, cho múa và đệm cho câu hát.

Như vậy, các vở chèo ở xã Hữu Liên vẫn giữ được các tích chèo cổ trước kia, với lối diễn xướng tương tự như gốc chèo cổ. Tuy nhiên nó có thêm một số vở mới như vở hát chèo “Lễ hội xuân Bính Tuất (2006)”, nó phù hợp với nhu cầu thưởng thức, sức sáng tạo của nghệ nhân, mang tính tuyên truyền thời sự khi vào năm mới tại xã Hữu Liên.

Sân khấu chèo ở đây tuy tự phát của nhóm các nghệ nhân yêu nghệ thuật chèo, nhưng ta thấy có phần khả quan hơn trong việc bảo tồn và phát huy nghệ thuật truyền thống người xem vẫn còn đến với sân khấu chèo, dù không đông như ngày xưa. Tuy vậy, hiện tượng cải tiến, cách tân chèo cổ vẫn còn khá phổ biến trong những vở diễn mới, rõ nhất là trong những vở đề tài hiện đại. Ở sân khấu nơi này, bản sắc chèo truyền thống thường bị mờ nhạt bởi sắc màu đậm đặc của nghệ thuật kịch nói.

Không gian diễn xướng chưa được đầu tư, xây dựng thường sử dụng khoảng sân nhà, sân nhà văn hóa thôn, màu trang phục cũng đã có màu của các dân tộc vùng trung du miền núi như màu trầm, nâu sẫm...Số lần diễn trong năm của các nghệ nhân không nhiều, các nghệ nhân thường tranh thủ lúc nông nhàn hay có đoàn khách yêu cầu mí tiến hành diễn, số nghệ nhân ngày càng ít đi, đa phần đều trên 60 tuổi.

Việc đưa nghệ thuật sân khấu chèo lên đây có nhiều nguồn khác nhau, nhưng chủ yếu là quá trình di cư của người kinh từ đồng bằng Bắc Bộ lên đây khai phá vùng đất mới đã mang chèo lên theo. Trải qua thời gian định cư nghệ thuật chèo vẫn được duy trì và là di sản phi vật thể của nhân dân xã Hữu Liên đang cần được bảo tồn, gìn giữ.

Tiểu kết chương 2

Các di tích lịch sử, văn hóa huyện Hữu Lũng khá đa dạng và phong phú, với số lượng lớn, phân bố rộng khắp trong huyện. Ngoài những nét đặc trưng chung, thì các di tích ở đây có nét riêng như quy mô trung bình và nhỏ là chính, có nét pha trộn giữa Phật giáo với tín ngưỡng cổ truyền, hầu hết đều được xây cất lại nhiều lần. Các di sản văn hóa phi vật thể phong phú, nhiều loại hình như các lễ hội, phong tục tập quán, nghệ thuật trình diễn...hiện nay đã và đang được lưu giữ trong nhân dân, gắn liền với đời sống của nhân dân các dân tộc địa phương, nó trở thành những nét sinh hoạt truyền thống, cố kết cộng đồng, nơi sinh hoạt văn hóa không thể thiếu mỗi dịp lễ tết.

Chương 3

GIÁ TRỊ CỦA CÁC DI TÍCH LỊCH SỬ, VĂN HÓA Ở HUYỆN HỮU LŨNG, TỈNH LẠNG SƠN

3.1. Lưu giữ dấu ấn về lịch sử, văn hóa

Các di tích lịch sử, văn hóa là nơi ghi dấu ấn các sự kiện lịch sử, văn hóa đã diễn ra ở huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn, là cơ sở cho công tác nghiên cứu lịch sử có liên quan đến địa phương và là nguồn sử liệu phục vụ cho công tác giảng dạy, nghiên cứu xây dựng quy hoạch. Di tích lịch sử liên quan tới sự kiện hoặc nhân vật lịch sử có những đóng góp, ảnh hưởng tới sự tiến bộ của lịch sử dân tộc. Các di tích lịch sử, văn hóa huyện Hữu Lũng thể hiện đậm nét những con người, những sự kiện tiêu biểu, được cảm nhận một cách chân thực về lịch sử. Giá trị của di tích kiến trúc nghệ thuật thể hiện ở quy hoạch tổng thể và kiến trúc, ở sự kết hợp hài hòa giữa kiến trúc với cảnh quan, ở những bức chạm khắc trên kết cấu gỗ, ở vẻ đẹp của những pho tượng cổ, ở nét chạm tinh xảo của những đồ thờ tự...

Di tích là những bằng chứng vật chất có ý nghĩa quan trọng, minh chứng về lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước của nhân dân các dân tộc địa phương nói riêng, của dân tộc Việt Nam nói chung. Di tích giúp cho con người biết được cội nguồn của dân tộc mình, hiểu về truyền thống lịch sử, đặc trưng văn hoá của địa phương, đất nước và do đó có tác động ngược trở lại tới việc hình thành nhân cách con người Việt Nam hiện đại.

Di tích là những bằng chứng vật chất có ý nghĩa quan trọng, minh chứng về lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc. Di tích giúp cho con người biết được cội nguồn của dân tộc mình, hiểu về truyền thống lịch sử, đặc trưng văn hoá của đất nước và do đó có tác động ngược trở lại tới việc hình thành nhân cách con người Việt Nam hiện đại. Di tích lịch sử, văn hóa liên quan tới sự kiện hoặc nhân vật lịch sử có những đóng góp cho dân tộc, quê hương.

Di tích lịch sử, văn hóa huyện Hữu Lũng như đã trình bày ở trên cho dù kém phần đồ sộ, nhưng với một huyện như huyện Hữu Lũng thời tiết không thuận lợi, lại trải qua nhiều biến động lịch sử, nên những di tích không còn nguyên vẹn và lưu lại được đến hôm nay là rất quý giá.

Nhìn vào một di tích người ta có thể nhận ra trình độ phát triển trong quá khứ của một dân tộc, cộng đồng dân cư, tìm thấy những giá trị lịch sử, văn hóa tinh thần trăm năm, ngàn năm chưa phai nhạt của cư dân nơi đây. Nhận thức rõ giá trị cốt lõi của di tích, từ lâu, Đảng, Nhà nước đã có những chủ trương, chính sách, đầu tư nguồn lực để bảo tồn di tích trên khắp đất nước. Hệ thống chính trị ở cơ sở và cộng đồng dân cư đang sinh sống, làm việc tại địa phương thực sự thay đổi nhận thức, cùng chung tay bảo tồn các di tích một cách bền vững. Không chỉ bảo tồn, khôi phục lại nguyên trạng, di tích được khai thác, phát huy giá trị sẽ trở thành địa điểm du lịch, góp phần lưu giữ những giá trị lịch sử, văn hóa cho đời sau.

Hữu Lũng là một trong những huyện có nhiều di tích lịch sử, văn hóa, cả vật thể và phi vật thể. Các di tích, di vật là nguồn sử liệu quan trọng giúp việc biên soạn lịch sử, tiến hành nghiên cứu lịch sử địa phương, lịch sử dân tộc. Các cảnh quan xung quanh được kết hợp giữa công trình tôn giáo tín ngưỡng với cảnh quan thiên nhiên đẹp, tạo ra sự tổng thể về cảnh quan văn hóa, nét đẹp riêng của mỗi di tích.

Số lượng di tích của cả huyện khá lớn, đa dạng về loại hình và có giá trị to lớn về nhiều mặt đối với một huyện trung du miền núi. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, thế giới ngày càng biến đổi không ngừng, những giá trị lịch sử văn hóa ngày càng lan tỏa, trở nên phổ quát, thì việc gìn giữ những nét văn hóa riêng biệt, nhất là những di tích hữu hình càng trở nên quan trọng. Giá trị của các di tích còn góp phần vào việc gìn giữ giá trị bản sắc văn hóa dân tộc. Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa giai đoạn 2016-2020, trong đó có nhiều nội dung cụ thể nhằm hỗ trợ tôn tạo, bảo tồn và phát huy giá trị các di tích lịch sử văn hóa trong cả nước nhằm phát huy các giá trị của nó. Chủ trương đã có, mong rằng các cấp, các ngành, nhất là cấp ủy, chính quyền cùng nhân dân địa phương nơi có di tích đang xuống cấp cần sớm chung tay vào cuộc để bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa lịch sử của tổ tiên, ông cha để lại không bị phai nhòa theo năm tháng.

Trong quá trình hình thành và phát triển, cộng đồng các dân tộc nơi đây đã không ngừng sáng tạo và để lại những kho tàng di sản văn hóa độc đáo và đa dạng. Đây là những kết tinh giá trị được trao truyền, kế thừa và tái tạo từ nhiều thế hệ cho tới ngày nay. Bên cạnh các di sản văn hóa vật thể - những chứng tích vật chất sinh

động, kho tàng di sản văn hóa các dân tộc trong huyện còn bao gồm những di sản văn hóa phi vật thể - những sản phẩm tinh thần là hạt nhân và những nguyên tố cơ bản, thể hiện sức sáng tạo và bản sắc văn hóa.

Kho tàng các di sản văn hóa phi vật thể hộ tụ những tri thức, kinh nghiệm của cộng đồng các dân tộc, thể hiện thế ứng xử giữa con người với tự nhiên, giữa con người với con người. Ngoài những giá trị tinh thần không thể phủ nhận, như yêu nước, đoàn kết, lao động cần cù, di sản văn hóa phi vật thể còn được thể hiện trong những lĩnh vực khác nhau, như phong tục, tập quán, tiếng nói, chữ viết, kho tàng văn học dân gian, các hình thức văn nghệ, ca, múa, nhạc truyền thống, diễn xướng dân gian, lễ hội, ngành nghề thủ công, phương pháp và bài thuốc chữa bệnh, văn hóa ẩm thực, trang phục truyền thống... của các dân tộc.

Với tư cách là những chủ thể sáng tạo văn hóa, cộng đồng các dân tộc Việt Nam luôn coi trọng việc bảo giữ và truyền lưu, truyền dạy những tinh hoa, những giá trị đặc sắc của kho tàng di sản văn hóa Việt Nam. Kế thừa truyền thống của ông cha, nhân dân ta cũng đã và đang hết sức quan tâm đến việc bảo tồn kho tàng di sản văn hóa, bao gồm di sản văn hóa vật thể và di sản văn hóa phi vật thể, coi đây là một trong những nhiệm vụ trọng tâm không chỉ của ngành văn hóa mà còn là trách nhiệm chung của toàn Đảng, toàn dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Tuy nhiên, do những đặc điểm cơ bản của mình, một số loại hình di sản văn hóa phi vật thể dễ bị quên lãng, bị làm sai lệch và ảnh hưởng bởi sự tác động của các điều kiện kinh tế - xã hội. Chính vì vậy, đi đôi với việc bảo vệ và phát huy các di sản văn hóa vật thể, những cơ chế, chính sách nhằm tăng cường các hoạt động phát hiện, bảo vệ và phát huy các di sản văn hóa phi vật thể cũng đã và đang được Nhà nước tập trung nghiên cứu và tổ chức thực hiện.

3.2. Giá trị về đời sống tâm linh và cố kết cộng đồng

Đền, chùa, đình làng, nhà thờ họ, các lễ hội, phong tục tập quán... là nơi nhân dân đến lễ, bái cầu cho sự bình an, thịnh vượng của bản thân, gia đình, làng xã, nó có vai trò đôi với đời sống tâm linh của nhân dân, đồng thời còn là nơi tổ chức các trò chơi dân gian, trao đổi văn hóa, tạo không khí tươi vui phấn khởi để bước vào một năm sản xuất mới gặt hái được nhiều thành công. Nó trở thành nơi sinh hoạt cộng

đồng dân cư, đến các ngày lễ tết họ tổ chức các lễ, hội cùng nhau tụ họp để tham gia lễ, hội và các sinh hoạt văn hóa tâm linh. Các lễ hội thu hút đông đảo nhân dân tham gia từ khâu chuẩn bị đến khâu tổ chức lễ hội. Đồng thời các di tích lịch sử văn hóa cũng là nơi nhân dân gửi gắm, thể hiện lòng biết ơn đối với tổ tiên, các vị thần thánh, các anh hùng dân tộc đã có công xây dựng nên xóm làng, bảo vệ dân làng trước giặc ngoại xâm, những tác động xấu của tự nhiên, để họ có thể tồn tại cho đến ngày nay.

Nhìn chung, các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị các di sản văn hóa đã và đang đạt được những thành tựu hết sức đáng khích lệ. Nhiều ngành, nghề thủ công truyền thống chẳng những được phục hồi mà còn đã và đang phát triển mạnh mẽ. Không ít lễ hội dân gian truyền thống được khôi phục và trở thành những sinh hoạt văn hóa truyền thống đặc sắc, đáp ứng những nhu cầu tinh thần không thể thiếu, góp phần làm phong phú đời sống tinh thần của nhân dân. Đồng thời, còn có những đóng góp quan trọng trong việc tạo ra những hiệu quả của các hoạt động kinh doanh phát triển du lịch.

3.3. Giá trị về phát triển kinh tế, xã hội

Di tích còn mang ý nghĩa là nguồn lực cho phát triển kinh tế, một nguồn lực rất lớn, sẵn có nếu được khai thác, sử dụng tốt sẽ góp phần không nhỏ cho việc phát triển kinh tế của địa phương.

Các di tích lịch sử, văn hóa là cơ sở cho sự phát triển kinh tế địa phương, đặc biệt là ngành dịch vụ du lịch, đồng thời thúc đẩy các ngành kinh tế khác phát triển như ẩm thực, nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, công nghiệp sản xuất các sản phẩm phục vụ cho các lễ hội của địa phương, các dịch vụ khác như nhà nghỉ, hướng dẫn viên, các sản phẩm lưu niệm. Di sản văn hóa vật thể, phi vật thể chứa đựng những giá trị kinh tế to lớn. Đồng thời, di tích còn mang ý nghĩa là nguồn lực cho phát triển kinh tế, sẵn có ở địa phương trong đó có ngành dịch vụ du lịch tham quan các danh lam thắng cảnh, các di tích lịch sử văn hóa của địa phương.

Hữu Lũng là huyện có tiềm năng, thế mạnh phát triển loại hình du lịch tâm linh và du lịch sinh thái, kết hợp với du lịch cộng đồng. Đến năm 2017, công tác chỉ đạo xúc tiến phát triển các loại hình du lịch trên địa bàn được cấp uỷ, chính quyền và các cơ quan chức năng huyện quan tâm, vì vậy, lượng khách du lịch đến với Hữu

Lũng ước đạt 800 nghìn lượt, tăng 0,8% so với năm 2016. Doanh thu du lịch ước đạt trên 75 tỷ đồng, tăng 6% so với năm 2016.

Năm 2017, Đảng bộ huyện Hữu Lũng tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện phát triển du lịch và coi đây là một trong những nhiệm vụ trọng tâm. Theo đó, huyện đã triển khai thực hiện Kế hoạch số 1619/KH-SVHTTDL, ngày 22/9/2017, của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh về phát triển du lịch sinh thái cộng đồng xã Hữu Liên làm điểm thăm quan phát triển du lịch. Đồng thời huyện tập trung khai thác giá trị tiềm năng về du lịch tâm linh tại một số ngôi đền được du khách và nhân dân quan tâm, đến lễ bái như đền Công đồng Bắc Lệ (xã Tân Thành), Đền Chúa Cà Phê, Đền Voi Xô (xã Hòa Thắng), Đền Ba Nàng (xã Cai Kinh) Đền Quan Giám Sát, Đền Châu Lục (xã Hòa Lạc), Chùa Cã (xã Minh Sơn), Đền Suối Ngang (xã Hòa Thắng), Đền Phó Vị (xã Hồ Sơn), lễ hội Trò Ngô (xã Yên Thịnh), hội chợ Mẹt (Thị trấn Hữu Lũng) tổ chức ngày 12 tháng giêng, ngày 27 tháng 3 Âm lịch, ngày 12 tháng 8 Âm lịch, hội chợ Phó Phổng (xã Vân Nham) tổ chức vào ngày 20 tháng giêng, hội chợ Bắc Lệ (xã Tân Thành) tổ chức vào ngày 15 tháng giêng. Có nhiều hội đền như hội đền Bắc Lệ (xã Tân Thành), đền Suối Ngang (xã Hoà Thắng), đền Quan Giám Sát và đền 94 (xã Hoà Lạc), hội dân gian như Trò Ngô (xã Yên Thịnh)... Công tác quy hoạch mở rộng di tích các ngôi đền, điểm dừng nghỉ phục vụ khách du lịch trên tuyến quốc lộ 1A (Hà Nội - Lạng Sơn) đi qua địa bàn huyện được sửa chữa, bổ sung điều chỉnh quy hoạch tổng thể phù hợp với phát triển du lịch tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2010 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

Đối với công tác xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ đi lại và phát triển du lịch tại huyện đã có sự đầu tư đáng kể. Về cơ sở lưu trú du lịch, tại trung tâm huyện đã được đầu tư thêm 4 cơ sở nhà nghỉ với tổng số vốn đầu tư hơn 10 tỷ đồng và đạt quy mô gần 100 giường. Huyện đã chỉ đạo các điểm tâm linh đầu tư nâng cấp, sửa chữa và xây mới một số hạng mục tại các đền: Bắc Lệ (xã Tân Thành), Phú Vị (xã Hồ Sơn), Quan giám sát, Châu Lục (xã Hòa Lạc), Đình Bôi (xã Sơn Hà), góp phần nâng cao chất lượng phục vụ khách du lịch tâm linh như các bãi đỗ xe, các biển báo giao thông, các nhà hàng vừa phục vụ ăn, nghỉ vừa quảng bá văn hóa ẩm thực của địa phương. Hệ thống điểm dừng nghỉ du lịch trên quốc lộ 1A đã được đầu tư, nâng

cấp, mở rộng quy mô và công năng sử dụng, trong đó có điểm dừng nghỉ Thùy Linh, thôn Rừng Dong, xã Đồng Tân đã đầu tư với số vốn khoảng 20 tỷ đồng để nâng cấp, mở rộng quy mô kinh doanh. Năm 2017, lượng khách quốc tế đạt khoảng 100 nghìn lượt và khách nội địa đạt khoảng 700 nghìn lượt.

Về triển khai công tác phát triển du lịch cộng đồng tại khu vực xã Hữu Liên, trong năm huyện đã hỗ trợ xi măng để nâng cấp, sửa chữa và xây mới một số trục đường giao thông cho 3 thôn tham gia thực hiện mô hình du lịch văn hóa cộng đồng. Tại đường tỉnh 243, đoạn từ quốc lộ 1A đi qua các xã: Yên Vượng, Yên Thịnh, Hữu Liên đã được nhà nước, các doanh nghiệp và nhân dân đầu tư xây dựng, dự kiến sẽ hoàn thành trong quý I/2018, ngoài ra đường liên xã, liên thôn cũng đang được đầu tư, sửa chữa với tinh thần Nhà nước và nhân dân cùng làm của chương trình nông thôn mới.

Có thể thấy rằng, Hữu Lũng là địa phương có nhiều điểm tín ngưỡng, đặc biệt là tín ngưỡng thờ Mẫu(Đền Bắc Lệ, Đền Đèo Kèng), thờ Phật. Đây là một trong những lợi thế để huyện phát triển sản phẩm du lịch, xây dựng tour tuyến du lịch tâm linh, du lịch cộng đồng và du lịch sinh thái gắn kết với các điểm du lịch lân cận tại huyện Bắc Sơn, huyện Bình Gia, huyện Chi Lăng... Hiện nay, huyện đang tiến hành thực hiện phục dựng lễ hội đền Bắc Lệ nhằm phát huy hơn nữa giá trị về du lịch văn hóa lễ hội gắn với di tích đền Bắc Lệ, đền Đèo Kèng, xã Tân Thành, lễ hội Trò Ngô xã Yên Thịnh... Năm 2017, Trung tâm Thông tin xúc tiến du lịch tỉnh, Phòng Văn hóa và Thông tin huyện Hữu Lũng cùng với UBND xã Hữu Liên đã tập trung triển khai mô hình du lịch cộng đồng, bước đầu xây dựng có 14 hộ dân tham gia thực hiện dự án.(Hoàng Ngọc Lùng - Cán bộ văn hóa xã) Công tác triển khai xây dựng mô hình du lịch cộng đồng xã Hữu Liên đã tổ chức được các lớp bồi dưỡng các kỹ năng làm du lịch cộng đồng và tổ chức thăm quan các điểm du lịch cộng đồng cho các đối tượng trực tiếp tham gia...

Ông Trần Quốc Phong, Phó Chủ tịch UBND huyện cho biết: “Cùng với việc khai thác thế mạnh phát triển du lịch tâm linh, đến đầu năm 2018, huyện có thêm loại hình du lịch cộng đồng và du lịch sinh thái tại xã Hữu Liên. Để phát huy tốt tiềm năng du lịch, huyện tiếp tục chỉ đạo các cấp chính quyền, ngành chức năng tạo lập môi trường hoạt động du lịch bền vững theo tinh thần Chỉ thị số 18/CT-TTg ngày

4/9/2013 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác quản lý môi trường du lịch, đảm bảo an ninh, an toàn cho khách du lịch, tổ chức tốt lễ hội và phát huy giá trị di tích, gắn với công tác tuyên truyền thực hiện nếp sống văn minh tại các điểm du lịch, điểm di tích trên địa bàn huyện".

Ngày nay, du lịch được coi là một trong những phương tiện quan trọng để trao đổi văn hóa, du lịch là động lực tích cực cho việc bảo vệ di sản lịch sử văn hóa và di sản thiên nhiên. Sự phát triển của du lịch tác động trực tiếp và gián tiếp đến việc bảo tồn các di sản văn hóa. Doanh thu từ vé tham quan, vé xem biểu diễn nghệ thuật và các hoạt động du lịch khác được sử dụng một phần lớn cho việc tu bổ, chỉnh trang các di tích, khôi phục và phát triển các di sản văn hóa phi vật thể, đặc biệt là các loại hình nghệ thuật truyền thống, các làng nghề thủ công mỹ nghệ truyền thống. Du lịch tạo ra các khả năng hỗ trợ bảo tồn các di tích lịch sử, di chỉ khảo cổ đang có nguy cơ chuyển hoá thành phế tích, nguy cơ bị huỷ hoại, nhất là trong điều kiện mưa nắng thất thường của điều kiện khí hậu nhiệt đới, khi nền kinh tế của huyện còn hạn chế, không có đủ vốn và các điều kiện cần thiết khác để trùng tu, bảo vệ các di tích lịch sử văn hoá. Đó là mối tương tác giữa du lịch và di sản văn hóa lịch sử nêu tại Công ước quốc tế về du lịch văn hóa đã được ICOMOS thông qua tại kỳ họp Đại Hội Đồng lần thứ 12 ở Mexico năm 1999. Một số mục tiêu đáng chú ý của Công ước: Tạo điều kiện thuận lợi và khuyến khích ngành kinh doanh du lịch đầy mạnh và quản lý du lịch theo hướng tôn trọng và phát huy di sản và các văn hóa đang tồn tại. Công ước đã đưa ra 6 nguyên tắc về du lịch văn hóa, 6 nguyên tắc này hoàn toàn có thể và cần được áp dụng trong điều kiện Việt Nam, trong đó có huyện Hữu Lũng các nguyên tắc đó là:

Tạo ra những cơ hội quản lý tốt và có trách nhiệm cho các thành viên của cộng đồng, chủ nhà và các khách quan tham gia để họ thấy được và hiểu được trực tiếp di sản và văn hóa của cộng đồng đó.

Với ngành du lịch đang được chú trọng và tập trung đẩy mạnh để trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể của địa phương đặc biệt trở thành nguồn tài nguyên vô cùng quý giá để phát triển du lịch. Tiềm năng của các di sản văn hóa đã và đang phát huy mạnh mẽ, đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc.

Mối quan hệ giữa các địa điểm di sản và du lịch là có tính động và có thể có giá trị xung đột nhau. Phải quản lý mối quan hệ đó một cách bền vững cho hôm nay vì các thế hệ mai sau. Lên kế hoạch bảo vệ và phát triển du lịch cho các địa điểm di sản, phải bảo đảm cho du khách sẽ cảm nhận được sự cuốn hút, thoải mái, thích thú khi đến các di tích. Khai thác, phát huy giá trị quý giá của các di sản văn hoá vật thể và phi vật thể vào hoạt động phát triển du lịch là việc làm cần thiết. Hiện nay, du lịch cộng đồng đang trở thành một xu hướng. Vì vậy, cần tập huấn nhân dân tham gia chương trình du lịch đưa đến cho họ những kiến thức cơ bản về hoạt động và triển khai du lịch cộng đồng. Chính quyền, người dân và doanh nghiệp khai thác du lịch cần phối hợp xây dựng chương trình du lịch cụ thể, phong phú, xây dựng cơ chế phân chia lợi ích trên nguyên tắc các bên cùng có trách nhiệm, lợi ích trong sự nghiệp phát triển du lịch bền vững.

Các cộng đồng chủ nhà và dân chúng bản địa phải được tham gia vào việc lập kế hoạch bảo vệ và du lịch. Hoạt động du lịch và bảo vệ phải có lợi cho cộng đồng chủ nhà. Các chương trình xúc tiến du lịch phải bảo vệ và phát huy các đặc trưng của di sản thiên nhiên và văn hóa. Việc đi du lịch hiện nay không chỉ đơn thuần là thăm thú cảnh quan, mà du khách còn có nhu cầu tìm hiểu khám phá những nét độc đáo của truyền thống văn hóa, phong tục tập quán của các điểm đến. Chính vì vậy, bên cạnh những hướng dẫn viên du lịch của các công ty lữ hành, đội ngũ những người làm công tác thuyết minh tại điểm là vô cùng cần thiết và quan trọng giúp du khách nói chung, nhất là đối với du khách quốc tế khi đến với Việt Nam hiểu biết sâu về những giá trị văn hóa lịch sử của mỗi một địa danh, mỗi di tích. Thuyết minh viên di sản là những người làm công tác thuyết minh, hướng dẫn giới thiệu tại các điểm di tích lịch sử văn hóa, các khu bảo tồn thiên nhiên, các bảo tàng...có kiến thức chuyên sâu về khu du lịch, điểm du lịch được giao quản lý, khai thác.

Tuy nhiên, việc khai thác các giá trị di sản văn hóa trong phát triển du lịch bền vững vẫn còn nhiều hạn chế. Những hạn chế chung thường gặp của du lịch Việt Nam là cơ sở hạ tầng du lịch yếu kém, tình trạng xâm hại cảnh quan; môi trường sinh thái và vệ sinh an toàn thực phẩm chưa bảo đảm; chất lượng nguồn nhân lực du lịch, nhất

là đội ngũ hướng dẫn viên còn yếu; việc khai thác thế mạnh, tiềm năng di sản chưa đạt hiệu quả cao. Sản phẩm du lịch di sản còn thiếu tính đặc sắc, đơn điệu, chủ yếu mới phát huy những yếu tố lợi thế sẵn có, ít tính sáng tạo, do vậy giá trị còn thấp.

Sự phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là quá trình hiện đại hóa, đô thị hóa nhanh chóng và phát triển du lịch đã và đang làm chuyển đổi nhanh chóng cơ cấu lao động, ngành, nghề, dân cư, dẫn đến những xáo trộn lớn về mặt xã hội, đồng thời tác động mạnh đến lối sống, cách nghĩ của người dân, đến văn hóa truyền thống, làm thay đổi không gian của di sản và làm biến dạng nhiều di sản. Thậm chí, đối với một số di sản văn hóa phi vật thể nhạy cảm còn có nguy cơ bị suy giảm hoặc biến mất vĩnh viễn. Bên cạnh đó, trong thời gian qua, nhiều di sản văn hóa phi vật thể, như tiếng nói, chữ viết, tri thức dân gian, tập quán xã hội,... của các dân tộc chưa được chú trọng kiểm kê và lập hồ sơ bảo vệ. Kinh phí đầu tư của Nhà nước và xã hội cho công tác bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể còn chưa đáp ứng nhu cầu thực tế.

Vì vậy, việc đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giới thiệu, tăng tính hấp dẫn của di tích nhằm thu hút nhiều hơn nữa khách tham quan, tổ chức các hoạt động văn hoá tại di tích hướng tới mục tiêu phục vụ phát triển du lịch bền vững là hết sức cần thiết. Nguồn tài nguyên di tích cũng sẽ bị cạn kiệt như những nguồn tài nguyên dầu mỏ, than đá, khí đốt, các loại quặng... nếu chỉ khai thác mà không bảo tồn. Bảo tồn và khai thác luôn là hai mặt của một vấn đề, nếu chỉ bảo tồn mà không chú ý tới khai thác sẽ gây lãng phí tài nguyên, hạn chế việc phát huy giá trị, nếu chỉ khai thác mà không bảo tồn thì còn nguy hiểm hơn nữa, điều đó sẽ gây hủy hoại di tích, hủy hoại môi trường và những hậu quả to lớn khác cho toàn xã hội. Muốn vậy thì cần phải tạo ra mối quan hệ giữa di sản văn hóa lịch sử và du lịch được người ta coi là mối quan hệ biện chứng, tương hỗ nhau, để di sản có điều kiện phát huy những giá trị của nó, quảng bá rộng rãi hình ảnh tới đông đảo nhân dân, còn du lịch có thêm những sản phẩm thu hút khách, gia tăng giá trị lợi ích. Mấu chốt của vấn đề vẫn là bảo tồn và phát triển, đem lại hiệu quả cho hai bên và cũng là lỗ hổng lớn nếu một trong hai yếu tố trên không tương xứng nhau. Vậy nên, thay vì tận dụng khai thác những điểm đến di sản theo lối mòn như trước kia, những người làm du lịch đang làm mới mối quan

hệ giữa di sản và văn hóa bằng cách đầu tư xây dựng điểm đến mới, mang tính đặc trưng nhằm đánh thức xúc cảm của du khách cùng với các dịch vụ phụ trợ đi kèm nhằm nâng cao chất lượng phục vụ du khách gần xa.

3.4. Giá trị về giáo dục truyền thống, đạo đức và lối sống

Trong những năm qua, di sản văn hóa luôn luôn có vai trò tích cực trong việc bảo tồn các giá trị văn hóa và giáo dục truyền thống yêu nước, lòng tự hào dân tộc. Tiềm năng của các di sản văn hóa đã và đang phát huy mạnh mẽ, đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Doanh thu du lịch thông qua bán vé các loại hình dịch vụ tại các điểm du lịch có Di sản văn hóa thế giới ngày càng tăng, góp phần không nhỏ vào tăng trưởng kinh tế, tạo thêm nhiều việc làm cho người dân.

Việc khai thác giá trị của các di tích lịch sử, văn hóa nhằm giáo dục truyền thống, đạo đức và lối sống cho quần chúng nhân dân, nhất là thế hệ trẻ là việc làm cần thiết, bởi các di tích lịch sử, văn hóa chứa đựng những sự kiện, nhân vật nào đó, có vai trò, ảnh hưởng nhất định đối với nhân dân, đặc biệt là thế hệ trẻ. Giáo dục truyền thống, đạo đức, lối sống cho thanh thiếu nhi gắn với di tích lịch sử, văn hóa có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Qua các hoạt động sẽ góp phần nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm của tuổi trẻ trong giữ gìn, phát huy truyền thống yêu nước, tinh thần vượt khó, cố gắng vươn lên trong học tập và rèn luyện góp phần xây dựng quê hương, đất nước ngày càng phát triển giàu mạnh.

Sự phát triển của du lịch góp phần củng cố, nâng cao truyền thống, lòng tự hào dân tộc, tính tự trọng, tự tôn dân tộc, thúc đẩy việc giữ gìn bản sắc văn hoá, bảo tồn tính đa dạng văn hoá. Du lịch thúc đẩy quá trình giao lưu văn hoá giữa các dân tộc thông qua việc thu hút khách du lịch tham dự các lễ hội, thông qua việc tổ chức giới thiệu văn hoá, ẩm thực, triển lãm.... Với ngành du lịch đang được chú trọng và tập trung đẩy mạnh để trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể của huyện đặc biệt trở thành nguồn tài nguyên vô cùng quý giá để phát triển du lịch. Tiềm năng của các di sản văn hóa đã và đang phát huy mạnh mẽ, đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc ngày càng lan tỏa, trở nên phổ quát, việc gìn giữ những nét văn hóa riêng biệt, nhất là những di tích hữu hình càng trở nên quan trọng.

Hiện nay chúng ta đã và đang lo về sự xuống cấp về đạo đức của một bộ phận người dân, đặc biệt là giới trẻ, thiếu động lực phấn đấu, lối sống buông thả ăn chơi, Âu hóa, nhận thức lệch lạc đầu óc về lịch sử dân tộc, lịch sử địa phương, chưa nhận thức được các bản sắc văn hóa, các di sản lịch sử văn hóa vật thể, phi vật thể dân tộc mình, địa phương mình đang có, do đó việc sử dụng các di tích lịch sử văn hóa của huyện nhằm giáo dục truyền thống, đạo đức, lối sống cho thế hệ trẻ cần được quan tâm, lên kế hoạch và tổ chức thực hiện thường xuyên, liên tục nâng cao nhận thức, trách nhiệm của bản thân với gia đình và xã hội, đào tạo ra lớp kế cận có đủ đức tài xây dựng quê hương ngày càng giàu đẹp.

3.5. Giá trị trong bảo tồn lịch sử văn hóa của các dân tộc thiểu số

Huyện Hữu Lũng với diện tích rộng, nơi sinh sống của nhiều dân tộc thiểu số, mỗi dân tộc đều có những nét văn hóa mang bản sắc riêng, đa dạng và độc đáo. Kho tàng văn hóa của các dân tộc thiểu số trong vùng khá phong phú tạo nên các giá trị văn hóa cơ bản. Các giá trị văn hóa đó được thử thách qua thời gian, trong những không gian khác nhau, trải qua sự chắt lọc theo các giai đoạn lịch sử, được thể hiện trong quá trình giao lưu, hội nhập với các nền văn hóa khác. Nói đến giá trị văn hóa là nói đến những giá trị được bảo tồn tương đối ổn định, tốt đẹp, tiêu biểu cho dân tộc, tạo nên bản sắc cho dân tộc.

Giá trị văn hoá vật chất: Khi nói đến giá trị lịch sử văn hóa các dân tộc thiểu số huyện Hữu Lũng có thể thấy văn hóa mang đặc trưng vùng miền rõ nét, biểu hiện trong hoạt động sống của cá nhân, cộng đồng, dân tộc như ăn, mặc, ở... Về nhà ở, mỗi dân tộc đều có những ngôi nhà truyền thống của dân tộc mình. Ngôi nhà của người Nùng ở đây có những nét độc đáo riêng biệt trong những ngôi nhà sàn, nhà nửa sàn nửa đất và ở một số nơi đồng bào ở nhà trình tường. Họ thường chọn vị trí dựng nhà ở sườn đồi, ở khu vực có nhiều cây cối, vì theo kinh nghiệm của đồng bào, nơi có nhiều cây cối thường không bị sạt lở đất. Người dân tộc Nùng quan niệm rằng nếu mỏm núi như hình mũi tên hướng vào nhà thì mọi người hay gặp chuyện không may, còn những bụi cây có hình thù của thú dữ sẽ làm cho gia cầm chăn nuôi bị dịch bệnh, mất mát.

Về trang phục, đây được coi là bức tranh đa màu sắc trong các loại trang phục truyền thống của từng dân tộc, qua những nét chấm phá đặc sắc của vùng trung du và

miền núi phía Bắc, đại diện cho những giá trị thẩm mỹ đã được các thế hệ lưu truyền từ xưa đến nay. Trang phục của người Tày đơn giản một sắc chàm, song cũng tạo ra nét riêng biệt và mang lại cho người mặc vẻ đẹp thuần khiết, nét độc đáo thể hiện ở những mẫu hoa văn trên vải của họ. Phụ nữ thường chít khăn mỏ quạ, mặc áo năm thân có thắt lưng, đeo vòng cổ, tay, chân bằng bạc...

Giá trị văn hoá tinh thần: Các dân tộc trong vùng sống gắn bó thường xuyên với môi trường tự nhiên nên mặc nhiên ở họ xuất hiện niềm tin vào số phận, vào lực lượng siêu nhiên và đó chính là cơ sở của niềm tin tín ngưỡng, tôn giáo. Tín ngưỡng các dân tộc thiểu số ở Hữu Lũng, trước hết là tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, sau là tín ngưỡng đa thần giáo và một số phương diện chịu ảnh hưởng của Phật giáo, Đạo giáo. Trong gia đình, cư dân các dân tộc đều lập bàn thờ để thờ cúng tổ tiên. Ngoài ra họ còn thờ Phật, có khi thờ vị thần được coi là thủy tổ của dân tộc mình. Chẳng hạn như trong quan niệm của các dân tộc Tày, Nùng, thần Nông là vị thần phụ trách việc nông trang, thần định ra thời vụ và giữ nước cho mùa vụ. Thần có ý nghĩa rất quan trọng đối với đời sống sản xuất gắn liền với nông nghiệp của các cư dân. Hàng năm, các dân tộc đều tổ chức những nghi lễ trang trọng thờ cúng thần Nông để cầu mong mưa thuận gió hòa, bớt thiên tai. Đồng bào các dân tộc cũng quan niệm vạn vật đều có hồn, có ma, có thần. Tất cả được chia làm hai loại: lành (thiện) và dữ (ác). Đó là nguyên nhân hình thành hàng loạt các miếu thờ thổ công, thổ địa, thổ thần, đình làng thờ thần hoàng, là nguyên cơ để đồng bào các dân tộc tổ chức các lễ hội mang tính nghi lễ.

Đối với các dân tộc thiểu số trong vùng, tín ngưỡng, tôn giáo chủ yếu mới dừng lại ở các loại hình nguyên thủy. Tại những nơi có đông người Tày, Nùng có nhiều phong tục tập quán, lễ hội phong phú như hát then và điệu giao duyên si (người Nùng), hát lượn (người Tày)... Các trò chơi dân gian như ném pao, thổi khèn và múa các điệu múa dân tộc... thi bắn nỏ, hát giao duyên. Với các hoạt động văn hóa vật chất và tinh thần trên đã có tác dụng trong việc bảo tồn và phát huy các giá trị lịch sử văn hóa của các dân tộc nơi đây.

3.6. Thực trạng và việc bảo tồn, phát huy các di tích lịch sử, văn hóa huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn

Hiện nay các di tích lịch sử văn hóa vật thể của huyện Hữu Lũng do trải qua thời gian dài, dưới sự tác động của tự nhiên, do chiến tranh đã bị mai một. Hầu hết

các di tích vật thể đều không còn giữ được nguyên vẹn, mặc dù đã được quan tâm trùng tu, tôn tạo lại nhiều lần, như đền Quan Giám sát, đền Bắc Lệ, đền Đèo Kèng, đền Thuộc Sơn... như vẻ vốn có của nó đã bị mai một phần nào.

Những nét đặc sắc về văn của các dân tộc là vấn đề quan trọng được quan tâm bảo vệ như một niềm tự tôn dân tộc. Bản sắc ấy được thể hiện trên nhiều bình diện và được hình thành từ hệ thống di sản văn hóa trong đó có di sản văn hóa vật thể, phi vật thể. Di sản văn hóa là những gì được sáng tạo trong quá khứ và truyền lại cho thế hệ sau, là những sáng tạo của cha ông, thể hiện được chiều sâu của dân tộc, mang tính lịch sử. Bảo vệ di sản văn hóa đang là vấn đề nóng cần được quan tâm của các cấp các ngành, nhân dân các dân tộc địa phương.

Việc giới thiệu, tổ chức khai thác ở di tích còn đơn điệu, chưa có sự kết hợp tốt giữa khai thác di sản văn hóa vật thể với di sản văn hóa phi vật thể. Hoạt động tổ chức giới thiệu tại di tích chưa được làm một cách khoa học, bài bản. Chưa có sự kết hợp chặt chẽ giữa các ngành, các cấp trong tổ chức khai thác du lịch và dịch vụ tại di tích. Tại một số di tích còn có hiện tượng sử dụng các “hướng dẫn viên không chuyên”, tranh giành giới thiệu di tích để áp đặt thù lao bất hợp lý, dẫn đến làm mất đi một phần tình cảm tốt đẹp của du khách và ảnh hưởng tới việc thu hút khách tham quan tới di tích. Việc sản xuất đồ lưu niệm phục vụ khách tham quan chưa được chú ý, chủ yếu mang tính tự phát, do dân nghĩ, dân làm nên thiếu định hướng, thiếu bàn tay chuyên môn. Do đó, sản phẩm lưu niệm thường ít đổi mới, thiếu sự đa dạng, vật liệu mau hỏng và không thể hiện được đặc trưng gắn bó với di tích. Giá trị dịch vụ trong khai thác di tích còn chiếm một tỷ trọng rất thấp.

Đối với các di tích lịch sử văn hóa phi vật thể cũng tương tự, các lễ hội, các tục lệ, diễn xướng... qua thời gian các nghệ nhân chủ yếu là tự truyền cho nhau theo kinh nghiệm, thời gian gần đây mới tổ chức tìm hiểu, lập hồ sơ và tổ chức bảo tồn.

Những năm gần đây, bảo tồn di tích nhận được sự quan tâm đặc biệt của Nhà nước và của toàn xã hội và thật sự tham gia tích cực vào quá trình phát triển kinh tế, xã hội của đất nước trong thời kỳ đổi mới. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đáng được ghi nhận, vẫn tồn tại những hạn chế, bất cập cần khắc phục. Luật Di sản văn hóa (năm 2001), Nghị định 92 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều

của Luật Di sản văn hóa (năm 2002), Quy chế bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh (năm 2003) được ban hành là những cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác bảo tồn di tích. Tuy nhiên, hiện nay hoạt động bảo tồn di tích vẫn là đối tượng điều chỉnh của Nghị định quản lý đầu tư và xây dựng nên thực tế còn nhiều bất cập. Bảo tồn di tích là một lĩnh vực khoa học chuyên ngành với những đặc điểm riêng khác với xây dựng cơ bản thông thường. Chính vì vậy, cần có một cơ chế phù hợp để tạo điều kiện thuận lợi và nâng cao hiệu quả cho công tác này.

Những năm qua, ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch, cấp ủy, chính quyền các địa phương trên toàn tỉnh Lạng Sơn nói chung và huyện Hữu Lũng nói riêng đã có nhiều nỗ lực cố gắng trong việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa trong đời sống cộng đồng. Nhiều di tích đã trở thành những điểm du lịch, có tác dụng thúc đẩy sự phát triển du lịch, đóng góp quan trọng cho ngân sách của địa phương và góp phần nâng cao đời sống của đồng bào các dân tộc trên địa bàn tỉnh. Tính đến nay toàn huyện Hữu Lũng có 110 di tích lịch sử, văn hóa vật thể, trong đó có 13 di tích xếp hạng cấp tỉnh và 364 di sản văn hóa phi vật thể. (Xin xem phụ lục 2)

Có một yếu tố quan trọng liên quan chất lượng bảo tồn trùng tu di tích, đó là lực lượng thực thi, những người quyết định phương án, giải pháp và đội ngũ thợ trực tiếp thực hiện việc trùng tu. Những năm qua, nhiều di tích được trùng tu bởi lực lượng không chuyên nghiệp đã làm biến dạng và mất mát nhiều về giá trị lịch sử, văn hóa đích thực.

Di sản văn hóa phi vật thể không chỉ gắn bó với các chủ thể văn hóa mà còn hòa quyện vào không gian sinh thái - nhân văn, nơi chúng được sáng tạo ra và đang hiện diện, tiến triển trong đời sống đương đại của cộng đồng. Điều đó có nghĩa là, di sản văn hóa phi vật thể không chỉ chứa yếu tố văn hóa tâm linh, chúng nhất định phải hàm chứa những nhân tố mang tính lịch sử, đồng thời lại phải mang hơi thở của thời đại mà chủ thể văn hóa cũng như chủ sở hữu di sản văn hóa phi vật thể đang sống, làm việc và sáng tạo. Điều đó còn có nghĩa là, di sản văn hóa phi vật thể được sáng tạo ra, được bảo lưu và chuyển giao qua nhiều thế hệ là cả một quá trình sàng lọc và sáng tạo không ngừng nghỉ của cư dân bản địa, trên cơ sở vừa tiếp thu những yếu tố tích cực của văn hóa phương Bắc, văn hóa của các vùng miền khác. Các thế hệ kế

tiếp nhau có quyền bình đẳng trong việc thừa hưởng các giá trị di sản văn hóa do cha ông để lại, đồng thời phải có trách nhiệm chọn lựa những gì là tinh hoa nhất để bảo lưu, chuyển giao và trên cơ sở kế thừa có chọn lọc. Không những thế mà, còn phải luôn sáng tạo những giá trị văn hóa mới, bổ sung làm cho kho tàng di sản văn hóa của quốc gia cũng như nhân loại ngày càng phong phú và đa dạng hơn. Đó là con đường phù hợp với quy luật sáng tạo và phát triển của các giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể.

Cần nhận thức rõ vai trò của tôn giáo, tín ngưỡng, các hoạt động văn hóa, nghệ thuật khác với tư cách là một thành tố di sản văn hóa cộng đồng và trong mức độ nào đó còn là nguồn động lực thúc đẩy, làm nảy sinh và phát triển văn hóa nghệ thuật, nhiều hình thái nghệ thuật sơ khai đều mang màu sắc tín ngưỡng nguyên thủy thờ các vị thần, thờ họ là sự biểu hiện tục thờ cúng tổ tiên, lòng biết ơn đối với những người đi trước đã có công xây dựng xóm làng, quê hương... các thành tựu văn hóa, lịch sử nghệ thuật của nhân loại từ xa xưa đều ít nhiều có liên quan tới tôn giáo, tín ngưỡng, các sự kiện lịch sử, văn hóa do đó ta cần có sự nghiên cứu, liên kết các dữ liệu để xây dựng kế hoạch bảo tồn, phát huy cho phù hợp nhất. Việc sáng tạo văn hóa nghệ thuật không chỉ là sản phẩm của trí tuệ mà còn gắn với những cảm hứng, cảm xúc đạt tới trạng thái thăng hoa. Nguồn cảm xúc như thế chỉ xuất hiện trên cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, khung cảnh mà hạt nhân là yếu tố tâm linh, tính thiêng, trách nhiệm đối với cộng đồng và sự đúc rút kinh nghiệm qua nhiều thế hệ, dưới tác động của cá yếu tố tự nhiên, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội..

Phối hợp với các tổ chức chính trị, xã hội trên địa bàn huyện như: Mặt trận Tổ quốc, Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên... triển khai nhiệm vụ bảo tồn, phát huy di sản văn hóa. Gắn công tác thi đua với việc bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa tới từng các cán bộ đảng viên, xã, thị trấn, khu dân cư nơi có di sản văn hóa.

Di sản lịch sử, văn hóa phi vật thể không chỉ mang đậm tính chất dân gian mà còn gắn bó mật thiết với các hoạt động mang tính chất tâm linh tại các thiết chế tôn giáo, tín ngưỡng. Như chúng ta đã biết, trong quá trình hội nhập quốc tế, bè bạn của chúng ta cũng luôn quan tâm đến những vấn đề nhạy cảm về văn hóa và chính trị như: Sắc tộc, dân chủ, nhân quyền và đặc biệt là tôn giáo, tín ngưỡng. Vấn đề bảo tồn, phát huy những giá trị di sản văn hóa phi vật thể gắn với không gian văn hóa truyền thống tại

các thiết chế tôn giáo và các hoạt động mang tính tâm linh, cũng như tính đa dạng văn hóa, nhằm tạo lập sự ổn định xã hội, làm tiền đề cho phát triển bền vững.

Muốn bảo tồn di sản lịch sử, văn hóa, trước hết phải nắm vững vốn văn hóa dân tộc mà ta đang kế thừa và đặc biệt là phải nhận biết những giá trị văn hóa tiêu biểu cần được bảo vệ và phát huy. Ý thức liên kết cộng đồng, đạo lý uống nước nhớ nguồn là giá trị văn hóa truyền thống được thể hiện rất đậm nét. Ý thức liên kết cộng đồng tạo ra cơ chế tự quản làm cơ sở nảy sinh các hương ước đối với các làng ở đồng bằng và luật tục đối với các bản tộc người vùng cao. Trong hương ước và luật tục, chúng ta tìm thấy những nếp sống, tập quán, đời sống tâm linh, những hạt nhân văn hóa rất đáng trân trọng. Có thể coi đây là nguồn gốc tạo ra sức mạnh đại đoàn kết dân tộc trong thời đại mới. Trong gia đình Việt Nam vai trò người vợ, người mẹ có vị trí đặc biệt quan trọng.

Hiện nay với xu thế hội nhập, phát triển, cần có quan điểm phát triển bền vững, chúng ta thấy rõ, những yếu tố cần quan tâm là tốc độ tăng trưởng kinh tế mà theo đó là mức độ cải thiện điều kiện sống, tiếp theo là yếu tố văn hóa, là bản sắc văn hóa dân tộc và cuối cùng là yếu tố môi trường sinh thái nhân văn và các dịch vụ đi kèm. Ngoài ra cần phát triển kinh tế, cải thiện điều kiện sống để họ lao động sáng tạo và cống hiến cho việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, chúng ta cũng cần phải giáo dục, đào tạo, nâng cao năng lực sáng tạo, sự phong phú, đa dạng trong đời sống vật chất, tinh thần.

Trong bối cảnh đó, xã hội hóa công tác bảo tồn và phát huy giá trị của di tích là hết sức cần thiết. Tuy nhiên, công tác bảo tồn di tích không có nghĩa là ai cũng có thể can thiệp vào di tích. Điều chính yếu là cần nâng cao nhận thức của cộng đồng về ý thức bảo tồn di tích cũng như hiểu biết về ý nghĩa giá trị của hoạt động bảo tồn di tích. Khi nhận thức của cộng đồng được nâng cao, trước hết các hoạt động của cộng đồng sẽ không làm tổn hại đến di tích. Sau đó tùy theo khả năng mọi người có thể tham gia đóng góp vào bảo tồn và phát huy giá trị của di tích bằng những hình thức phù hợp. Tức là bảo tồn các hiện tượng văn hóa trên cơ sở kế thừa. Các di sản văn hóa vật thể sẽ được bảo tồn trên tinh thần giữ gìn những nét cơ bản của di tích, cố gắng phục chế lại nguyên trạng bằng nhiều kỹ thuật công nghệ hiện đại, có sự tư vấn,

thiết kế, tổ chức thi công của các chuyên gia kiến trúc, các nhà nghiên cứu lịch sử. Đối với các di sản văn hóa phi vật thể, cần bảo tồn các hiện tượng văn hóa đó ngay chính trong đời sống cộng đồng. Bởi lẽ, cộng đồng không những là môi trường sản sinh ra các hiện tượng văn hóa phi vật thể mà còn là nơi tốt nhất để giữ gìn, bảo vệ, làm giàu và phát huy chúng trong đời sống xã hội hàng ngày. Các hiện tượng văn hóa phi vật thể tồn tại trong ký ức cộng đồng, nương náu trong tiếng nói, sinh hoạt văn hóa, các hình thức diễn xướng, nghi lễ, nghi thức, quy ước dân gian. Văn hóa phi vật thể luôn tiềm ẩn trong tâm thức và trí nhớ của những con người đặc biệt mà chúng ta thường mệnh danh là những nghệ nhân hay là những báu vật sống. Do đó bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa phi vật thể còn đồng nghĩa với việc bảo vệ những báu vật nhân văn sống chính là các nghệ nhân dân gian. Đó là việc xã hội thừa nhận các tài năng dân gian, tôn vinh họ trong cộng đồng, tạo điều kiện tốt nhất để họ sống lâu, khỏe mạnh, phát huy được khả năng, tài trí của cá nhân trong quá trình bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống. Cần phải phục hồi các giá trị một cách khách quan, sáng suốt, tin cậy, khoa học chứ không thể chủ quan, tùy tiện, theo lối kinh nghiệm cá nhân. Tất cả những giá trị phải được kiểm chứng qua nhiều phương pháp nghiên cứu có tính chất chuyên môn cao, có giá trị thuyết phục thông qua các dự án điều tra, sưu tầm, bảo quản, biên dịch và xuất bản các dấu tích di sản văn hóa phi vật thể, các công trình nghiên cứu chuyên sâu. Bảo tồn theo quan điểm phục hồi nguyên dạng chính là phương thức lý tưởng nhất. Nếu không thể bảo tồn nguyên dạng thì có thể bảo tồn theo hiện dạng đang có. Bởi theo quy luật của thời gian thì các di sản văn hóa phi vật thể ngày càng có xu hướng xa dần nguyên gốc, tam sao thất bản. Nếu không thể khôi phục được nguyên gốc thì bảo tồn hiện dạng là điều khả thi nhất. Theo đó, cần xác định rõ thời điểm bảo tồn để sau này khi có thêm tư liệu tin cậy thì sẽ tiếp tục phục nguyên ở dạng gốc của di sản văn hóa. Điều này có tính hiệu quả trong bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa nhằm nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân, góp phần phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

Kiên trì công tác tuyên truyền, giáo dục về di sản văn hóa và Luật Di sản văn hóa. Chú trọng tới đối tượng thanh thiếu niên, nhận thức được vai trò cùng các giá trị

của các di tích lịch sử văn hóa. Chủ động phối hợp với các cơ quan báo, đài truyền truyền, quảng bá tiềm năng phát triển du lịch từ giá trị các di tích lịch sử - văn hóa có trên địa bàn các xã, thị trấn. Thông qua phát triển du lịch để bảo tồn và phát huy giá trị các di tích lịch sử - văn hóa. Đài Truyền thanh - Phát lại Truyền hình huyện xây dựng chuyên mục bảo tồn và phát huy giá trị các di tích lịch sử - văn hóa phát trên Đài huyện và các đài truyền thanh xã, thị trấn.

Sớm hoàn chỉnh hệ thống chính sách về di tích, nhất là những chính sách về xã hội hóa hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị di tích. Đặc biệt là những quy định của các Luật thuế cho phép các doanh nghiệp, cá nhân được giảm một phần thuế kinh doanh, thuế thu nhập... nếu doanh nghiệp hoặc cá nhân đó có những đóng góp trực tiếp cho việc tu bổ di tích, mua di vật, cổ vật hiến tặng bảo tàng nhà nước, tài trợ cho những chương trình nghiên cứu về di tích.v.v. Thông qua đó nâng cao vai trò quản lý và định hướng của Nhà nước để sử dụng có hiệu quả hơn nữa sự đóng góp của nhân dân cho bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá.

Các chính sách văn hóa chỉ phát huy sức mạnh thực tiễn khi chúng thực sự đi vào đời sống xã hội, thông qua hoạt động có tổ chức và được kiểm soát bởi hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật hoàn chỉnh và các quy hoạch, kế hoạch, chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa. Do đó, việc huy động sức mạnh tổng hợp của toàn xã hội phục vụ cho sự nghiệp bảo tồn di sản văn hóa cần được tiếp cận ở nhiều cấp độ khác nhau:

Lên kế hoạch nghiên cứu, tìm hiểu, lập hồ sơ, ban quản các lý di tích lịch sử, văn hóa đảm bảo việc thực hiện theo đúng chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo. Lên kế hoạch sửa chữa, tu bổ những di tích, những hạng mục đã hư hỏng, tránh để chúng hư hỏng quá nặng, không phục hồi như cũ được. Tổ chức các lễ, hội theo khả năng, điều kiện của địa phương có liên quan đến di tích, từ đó quảng bá nét đẹp văn hóa bản địa. Phát triển các dịch vụ du lịch liên quan đến các di tích, cùng các dịch vụ kèm theo, từ đó thu nguồn ngân sách để tu bổ, bảo tồn di tích đó và phát triển kinh tế địa phương.

Chú ý quy hoạch di sản văn hóa trọng điểm và di sản văn hóa gắn với du lịch. Các di sản văn hoá trọng điểm là những di sản văn hoá đang xuống cấp, đang có nguy

ơ mai một hay biến mất cần có kế hoạch lưu giữ, bảo vệ ngay. Đối với quy hoạch di sản văn hoá gắn với du lịch nên có sự tính toán, đề ra kế hoạch theo mốc thời gian cụ thể, với tầm nhìn chiến lược. Tuy nhiên, hoạt động du lịch nếu chỉ khai thác các di sản văn hóa một cách đơn lẻ thì hiệu quả mang lại không cao. Vì vậy, cần có sự gắn kết văn hóa - lịch sử - tâm linh, tài nguyên - nghỉ dưỡng, các công trình dịch vụ thể thao, công trình phục vụ sự kiện du lịch, ẩm thực, các loại hình giải trí đa dạng. Đồng thời đi kèm với nó cần có một hệ thống dịch vụ tài chính, thương mại, thông tin viễn thông...

Việc cụ thể hóa di sản văn hóa phi vật thể là một điều khó khăn bởi nó không có hình dáng nhất định nhưng có thể thấy con người chính là nơi chứa đựng những di sản văn hóa đó. Những di sản này không hiện hữu một cách rõ ràng như một ngôi chùa, hay một công trình kiến trúc mà cần có con người sử dụng, truyền tải thì người khác mới biết đến sự tồn tại của nó. Nếu những người cuối cùng lưu giữ di sản đó mất đi thì những di sản ấy cũng sẽ biến mất (Tục Ma Khô của dân tộc Cao Lan, xã Thiện Ky). Vì vậy, con người là trung tâm của di sản văn hóa phi vật thể. Các cá nhân, đặc biệt là các nghệ nhân, với tư cách chủ thể sáng tạo, trình diễn, giảng dạy, chuyển giao và bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể phải tham gia một cách tự giác và được hưởng lợi ích vật chất, tinh thần trong các hoạt động. Yếu tố gia đình, là tế bào của xã hội, nơi có ảnh hưởng mạnh mẽ và trực tiếp nhất tới việc hình thành nhân cách của các cá nhân, là môi trường chuyển giao các giá trị di sản văn hóa, cũng là nơi duy trì lưu truyền văn hóa.

Cần tăng cường và củng cố mối liên kết liên nhà quản lý - nhà khoa học - nhà giáo dục - nhà kinh tế trong các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể. Tiếp tục xây dựng và mở rộng mạng lưới liên kết các tổ chức, các câu lạc bộ, các nghệ nhân tiêu biểu, các nhà nghiên cứu di sản văn hóa phi vật thể trong phạm vi vùng, liên vùng hay trong cả nước để giao lưu, chia sẻ kinh nghiệm trong hoạt động nhận diện, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể.

Thực tế cho thấy, công tác quản lý di tích ngày càng trở nên cấp thiết. Các di tích cần được phân loại, có đầy đủ hồ sơ, đánh giá hiện trạng rõ ràng. Các cơ quan chức năng thường xuyên bám sát di tích, khảo sát, điều tra, phát hiện kịp thời những chỗ hư hỏng, xuống cấp, cùng bàn bạc với cộng đồng tìm cách khắc phục, không phải

chờ đến lúc dư luận lên tiếng mới quan tâm tới, ấy là chưa kể còn gây nhiều khê, phiền hà khi làm thủ tục, giấy tờ, tạo ra những bức xúc trong xã hội không đáng có. Trước thực trạng đó, ngành du lịch phải có trách nhiệm phối hợp các cơ quan chức năng, các địa phương góp sức vào việc bảo tồn di sản văn hóa, đưa vào khai thác những nguồn tài nguyên du lịch nhân văn quý giá một cách hợp lý, không tận thu tài nguyên, gây xâm hại di tích.

Để khắc phục tình trạng nêu trên, cần có cái nhìn từ hai phía. Một số người trông nom di tích đại diện cho cộng đồng dân cư không hiểu hết công việc và phận sự của mình, chưa thấy hết sự hệ trọng trong công việc tu bổ di tích, khi gặp khó khăn do phải qua nhiều thủ tục, giấy tờ, chịu sự giám sát của các cơ quan quản lý, đã chọn cách làm dễ dàng hơn là tự động lên kế hoạch và tổ chức thực hiện nhất là khi trong tay có kinh phí. Còn các cơ quan chức năng lại xa rời thực tế, buông lỏng quản lý chỉ khi xảy ra sự cố mới vào cuộc, sự chậm trễ nhiều khi đã gây ra những hậu quả đáng tiếc.

Từ nhiều năm nay, chúng ta đã có ý thức cao trong việc bảo tồn, phát huy các di sản văn hóa vật thể, phi vật thể cũng như ứng dụng những thành quả của công nghệ thông tin hiện đại vào khi xây dựng mục tiêu bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể trong chương trình kế hoạch của huyện. Có mục tiêu về văn hóa chúng ta đang thực hiện hai nhiệm vụ: tư vấn, giám sát việc thực hiện các dự án bảo tồn phát huy di sản văn hóa vật thể, phi vật thể tại các địa phương do các Sở Văn hóa- Thể thao- Du lịch Lạng Sơn tiến hành, trực tiếp thực hiện một loạt dự án, tiến tới xây dựng một ngân hàng dữ liệu về di sản văn hóa phi vật thể bằng những phương tiện và kỹ thuật hiện đại nhất. Cả hai nhiệm vụ này có quan hệ với nhau một cách khăng khít. Để các địa phương, nhất là từ thôn, xã thực hiện tốt các dự án, chúng ta cần tổ chức nhiều lớp tập huấn, mời các chuyên gia đến giảng dạy, truyền bá kinh nghiệm cho các cán bộ làm dự án bảo tồn phát huy di sản văn hóa vật thể, phi vật thể. Một điều có ý nghĩa quyết định đến tương lai của di sản là sự ủng hộ của cộng đồng, trong đó có vai trò của nhân dân địa phương và các cấp các ngành có trách nhiệm ra những quyết định liên quan đến di sản văn hóa. Bởi vì, nếu chỉ với sự nỗ lực của những người làm công tác bảo vệ di sản thì chưa đủ và cũng không thể bảo vệ di sản nếu như các cấp, các ngành, nhân dân vẫn đưa ra những quyết định gây bất lợi cho di

sản. Chúng ta cần lưu tâm để ý thức trách nhiệm bảo vệ di sản của công chúng được nâng cao hơn hoặc chí ít là ngang bằng với tình cảm tín ngưỡng-tôn giáo của họ.

Lâu nay, mối quan tâm của chúng ta mới chỉ dừng ở các di sản văn hóa vật thể, phi vật thể mà chưa quan tâm đến chủ thể sáng tạo nó. Chúng ta cho rằng đó là sáng tạo của nhân dân mà chưa ý thức đầy đủ khởi thủy sáng tạo, lưu truyền, lưu giữ, trao truyền các di sản văn hóa vật thể, phi vật thể từ thế hệ này qua thế hệ khác. Việc sưu tầm nghiên cứu, nhất là việc ghi chép bằng các phương tiện kỹ thuật hiện đại không thể không tính đến các nghệ nhân. Phát huy vai trò nghệ nhân trong cộng đồng là công việc cần thiết mà chúng ta chưa có các chính sách, chủ trương hữu hiệu. Chẳng hạn, chính sách với nghệ nhân để họ truyền dạy cho cộng đồng những di sản mà họ lưu giữ được trong tâm thức.

Muốn bảo tồn, phát huy văn hóa dân tộc tốt hơn, hiệu quả hơn, bền vững hơn, theo chúng tôi, Đảng và Nhà nước phải có một chính sách đầu tư hợp lý hơn, mạnh mẽ, thỏa đáng hơn, phải quan tâm, khuyến khích những cơ quan, những tổ chức, những cá nhân đang dốc lòng, dốc sức trong sự nghiệp bảo tồn và phát huy văn hóa dân tộc, đồng thời phê phán, có biện pháp xử lý đối với những tổ chức và cá nhân không nhận thức đúng, làm tổn hại di sản văn hóa của cha ông, làm mờ nhạt bản sắc văn hóa dân tộc và hình ảnh của đất nước nghìn năm văn hiến.

Trong các làng xã, nơi có các ngôi đền, chùa, đình là địa điểm và không gian văn hóa truyền thống, là nơi di sản văn hóa vật thể và phi vật thể đã được sáng tạo, bảo tồn hiện đang tiếp diễn, đồng thời cũng là nơi hội tụ nhiều loại hình di sản văn hóa vô cùng phong phú và đa dạng (Lễ hội Trò Ngô xã Yên Thịnh). Như vậy, làng xã cần được nhận thức là “trụ cột” quan trọng nhất làm nên bản sắc dân tộc và nét đa dạng văn hóa của huyện. Do đó, việc bảo tồn di sản văn hóa vật thể, phi vật thể sẽ được triển khai chủ yếu ở cấp độ làng xã, mà vai trò chính sẽ thuộc về chính cộng đồng cư dân địa phương, kết hợp với sự chỉ đạo và tổ chức quản lý, chỉ đạo thực hiện của các cấp, các ngành liên quan.

Trong khi đó, một số di tích có nguồn thu khá lớn qua các lễ hội, qua sự cung tiến, đóng góp của nhân dân, từ đó nảy sinh nhu cầu sửa sang tôn tạo di tích. Muốn làm được điều đó phải thực hiện những quy định chặt chẽ của Luật Di sản Văn hóa, phải chịu sự giám sát của các cơ quan chức năng để bảo đảm việc tôn tạo giữ được

giá trị nguyên gốc của di tích. Thế là người ta nảy ra ý muốn tự động sửa sang, tu bổ di tích mà không cần xin ý kiến ai.

Tâm lý chung của những người trông nom di tích là muốn làm mới thật lộng lẫy, hoành tráng theo cách suy nghĩ của họ. Đã từng có nơi người ta đem tất cả các pho tượng trong chùa ra sơn phết lại lòe loẹt, không theo đúng giáng vẽ vốn có của nó, tiến hành xây mới những ngôi nhà khang trang với kiểu cách hoàn toàn mới, có nơi còn đặt và trưng bày các hiện vật trong khuôn viên không ăn nhập với nội dung và cảnh quan di tích...

Các cơ quan quản lý nhà nước cần kết hợp chặt chẽ với cộng đồng để xử lý minh bạch, đúng mục đích, có hiệu quả nguồn thu từ di tích. Bên cạnh việc giải quyết vấn đề kinh phí, ngành văn hóa, thể thao và du lịch cần tổ chức được lực lượng nghệ nhân và thợ chuyên nghiệp trong việc sửa sang, tu bổ di tích. Đó phải là những nghệ nhân, những người thợ giỏi, có trình độ chuyên môn nghiệp vụ vững vàng, có khả năng phục hồi, tái tạo những giá trị nguyên gốc của di tích bị lu mờ qua thời gian. Các di tích lịch sử tiêu biểu của huyện đều từng bước đã được đầu tư tu bổ. Tuy nhiên, cũng còn nhiều di tích đang ở trong tình trạng xuống cấp. Nhưng việc tu bổ di tích hiện nay mới chỉ tập trung vào di tích chính nổi tiếng, hầu như chưa có di tích nào được đầu tư tu bổ hoàn chỉnh từ kiến trúc tới hạ tầng, từ nội thất tới ngoại thất. Bên cạnh đó, chất lượng tu bổ di tích, nhất là những hạng mục được thi công bằng nguồn vốn do nhân dân đóng góp còn chưa đạt yêu cầu về chuyên môn. Tăng cường quản lý nhà nước và xây dựng đội ngũ kiến trúc sư, kỹ sư, nghệ nhân, công nhân... phục vụ tu bổ di tích là vấn đề hết sức cấp thiết hiện nay. Chúng ta còn lúng túng trong việc xử lý một cách hài hòa mối quan hệ giữa bảo tồn và phát triển, chưa nhận thức thật sâu sắc vị trí, vai trò của di tích trong quá trình đổi mới đất nước và hội nhập quốc tế, cá biệt có nơi, có lúc vẫn tồn tại xu thế thương mại hóa di tích, đặt các mục tiêu, dự án phát triển kinh tế cao hơn các mục tiêu về bảo vệ di tích, không hề đề xuất bất cứ biện pháp nào để bảo tồn di tích. Các dự án tu bổ di tích được thực hiện nhưng vẫn thiếu sự đầu tư đồng bộ cho di tích, từ tu bổ kiến trúc, nội thất tới tôn tạo cảnh quan sân vườn, lắp đặt hệ thống chiếu sáng, phòng chống cháy, trộm, cải tạo hệ thống đường đi lối lại trong và xung quanh di tích, xây dựng các khu quản lý và dịch

vụ... Cơ sở hạ tầng tại các di tích còn yếu, hệ thống giao thông đến di tích không phải đã hoàn toàn thuận lợi, thậm chí với nhiều di tích còn rất khó khăn trong việc tiếp cận, nhất là các di tích ở các xã xa.

Công tác nghiên cứu cũng giữ một vai trò rất quan trọng. Muốn sửa sang, tu bổ di tích mà vẫn giữ được nguyên giá trị của nó không thể thiếu sự đóng góp ý kiến của các chuyên gia, các nhà nghiên cứu, những bậc cao niên giàu kinh nghiệm trong cộng đồng dân cư. Trong lúc kinh phí của Nhà nước còn hạn hẹp, việc xã hội hóa các hoạt động bảo vệ, tu bổ di tích là rất quan trọng. Thời gian qua, công tác xã hội hóa hoạt động văn hóa được thể hiện rõ nét nhất và hiệu quả nhất trong lĩnh vực lễ hội và tôn tạo di tích.

Tiểu kết chương 3

Huyện Hữu Lũng có hệ thống di tích lịch sử, văn hóa rất đa dạng và phong phú, phân bố rộng khắp là nơi lưu giữ những giá trị lịch sử, văn hóa của cộng đồng các dân tộc nơi đây, nó còn là nơi nhân dân đến tham quan, tham gia các lễ hội, đáp ứng đời sống tâm linh tinh thần cho nhân dân.

Các di tích còn là nơi lưu giữ các chiến tích trong lịch sử bảo vệ quê hương, xóm làng nên nó có giá trị giáo dục truyền thống yêu nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc cho nhân dân, đặc biệt là thế hệ trẻ.

Hiện nay các di tích lịch sử, văn hóa của huyện đang đóng góp rất lớn trong quá trình phát triển kinh tế, xã hội của địa phương, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân, đóng góp vào sự phát triển chung của huyện.

Tuy nhiên hiện nay có một số di tích lịch sử, văn hóa vật thể, di sản văn hóa phi vật thể do nhiều nguyên nhân khác nhau đang bị xuống cấp, giảm sút giá trị, do đó việc tiến hành bảo tồn, lưu giữ các giá trị của các di tích lịch sử, văn hóa vật thể, di sản văn hóa phi vật thể là cần thiết có sự chung sức của các cấp, các ngành và của toàn thể nhân dân các dân tộc huyện Hữu Lũng.

KẾT LUẬN

Huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn ở vùng giữa trung du miền núi với đồng bằng phía Đông Bắc của Tổ quốc, với thiên nhiên phân hóa đa dạng, có lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời của các dân tộc. Nên nơi đây có một hệ thống di tích lịch sử, văn hóa đa dạng, với số lượng lớn, được hình thành theo chiều dài lịch sử, được nhân dân các dân tộc nơi đây lưu giữ, bảo tồn, một số di tích lịch sử văn hóa vật thể đã được xếp hạng cấp tỉnh, một số di sản văn hóa phi vật thể tiêu biểu của đồng bào các dân tộc, nó chứa đựng giá trị lịch sử, văn hóa, tâm linh, phát triển kinh tế, xã hội và có kết cộng đồng, đồng thời nó là bản sắc của nền văn hóa dân tộc với các ngôi đền, ngôi chùa, ngôi đình, ngôi nghề... cùng với các lễ hội, phong tục tập quán của các dân tộc, các tục lệ cổ truyền của dân tộc, ghi nhớ công ơn các anh hùng có công giữ nước, các di tích đều có sự gắn bó nhất định với một sự kiện lịch sử, văn hóa, cùng với một không gian, thời gian tương ứng.

Huyện Hữu Lũng có hệ thống di tích lịch sử văn hóa tương đối lớn, phân bố rộng khắp các thôn, xã trong huyện, với nhiều loại hình, do lịch sử hình thành và điều kiện kinh tế, xã hội của một huyện trung du, miền núi còn khó khăn nên quy mô của các di tích hiện tại đều ở mức trung bình, biểu hiện của sự giao thoa về văn hóa giữa đồng bằng Bắc Bộ với trung du, miền núi phía Bắc, giữa người Kinh với các dân tộc thiểu số, tạo nên tính đa dạng và phong phú văn hóa nơi đây.

Các di tích lịch sử, văn hóa huyện Hữu Lũng đều chứa đựng các giá trị truyền thống thể hiện qua các hoạt động ăn, mặc, ở, các phong tục, tập quán của các dân tộc, với các di tích lịch sử văn hóa vật thể và các di sản văn hóa phi vật thể đa dạng, phong phú không chỉ có tác dụng trong việc phát triển kinh tế, xã hội của địa phương, mà còn là nơi nhân dân đến tham quan, tham gia các lễ hội, đời sống tâm linh trong các dịp lễ tết, giáo dục cho thế hệ trẻ về lòng yêu nước, tự hào dân tộc, biết đến các giá trị, các bản sắc văn hóa của các dân tộc nơi mình đang sống.

Dưới tác động của thời gian, cùng với quá trình giao lưu văn hóa, quá trình phát triển kinh tế, xã hội các di tích lịch sử, văn hóa nơi đây được xây dựng, tu bổ, quy mô có sự phát triển hơn so với trước, tuy nhiên có những biểu hiện mai một,

xuống cấp, thay đổi làm mất đi các giá trị, vẻ đẹp của các di tích lịch sử, văn hóa cả vật thể và phi vật thể.

Hiện nay cần coi trọng và làm tốt công tác bảo tồn di tích lịch sử văn hoá của các dân tộc, tiến hành thống kê, lập hồ sơ quản lý, khuyến khích tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân nghiên cứu, bảo quản, truyền dạy và giới thiệu di sản văn hóa vật thể, phi vật thể, áp dụng các biện pháp cần thiết của chính quyền huyện, các cấp, các ngành, nhân dân nhằm để bảo vệ các giá trị của các di tích lịch sử, văn hóa, ngăn chặn nguy cơ làm mai một, sai lệch, phát huy hơn nữa các giá trị của chúng trong tương lai.

Đẩy mạnh các hoạt động xã hội hoá trên lĩnh vực văn hoá, nghệ thuật để có nhiều công trình, nhiều sản phẩm văn hoá đáp ứng nhu cầu của công chúng, du khách thập phương gần xa. Tôn vinh và có chính sách đãi ngộ đối với nghệ nhân, nghệ sĩ đang nắm giữ và có công phổ biến nghệ thuật truyền thống, bí quyết nghề nghiệp có giá trị đặc biệt để lưu giữ và thể hiện di sản. Khơi dậy sức sáng tạo chủ động của nhân dân các dân tộc trong các hình thức sinh hoạt cộng đồng, trong tổ chức các lễ hội, nhằm đáp ứng nhu cầu hoạt động văn hóa trong thời kỳ mới. Giữ gìn truyền thống văn hoá trong gia đình, trong làng, xã tạo điều kiện cho quần chúng tiếp nhận thông tin về mọi mặt đời sống kinh tế, xã hội và thực hiện quyền làm chủ của mình trong các hoạt động đó. Tổ chức vận động, tuyên truyền cho đồng bào các dân tộc, quần chúng nhân dân nhận biết trân trọng và tự hào những giá trị tinh thần, truyền thống, đạo đức, phong tục tốt đẹp của cộng đồng dân cư mình đang sinh sống, phát huy các giá trị văn hóa tích cực, tốt đẹp, các giá trị truyền thống trong cuộc sống mới. Nghiên cứu, lấy ý kiến nhân dân, tiến hành xây dựng và thực hiện quy ước làng, xã văn hóa trên cơ sở kết hợp những yếu tố truyền thống tốt đẹp. Tổ chức hình thức hoạt động văn hóa lành mạnh như các lễ hội, các hoạt động biểu diễn nghệ thuật truyền thống để thu hút nhân dân tham gia, giảm bớt các tệ nạn xã hội, các hủ tục lạc hậu trong một bộ phận dân cư.

Những năm gần đây, vấn đề bảo vệ và phát huy giá trị các di sản văn hóa phi vật thể đã và đang có những đổi mới cơ bản do những tác động về nhận thức của xã hội và phương thức tổ chức các hoạt động nhằm nghiên cứu, phát hiện, tôn vinh,

quảng bá những di sản văn hóa vật thể, phi vật thể. Việc bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử, văn hóa huyện Hữu Lũng không những gìn giữ được những sản phẩm vật thể mà còn góp phần làm phát triển di sản văn hóa phi vật thể, từ đó cốt cách cộng đồng các dân tộc được giữ gìn, truyền thống, bản sắc văn hóa dân tộc được nuôi dưỡng, lưu truyền, đó là những nhân tố quan trọng không thể thiếu của sự phát triển bền vững. Bảo tồn và phát triển là hai nhân tố quan trọng, có ý nghĩa chiến lược. Trong lĩnh vực di sản văn hóa, bảo tồn và phát huy giá trị của di tích một cách đúng mức sẽ đem lại những hiệu quả thiết thực cho phát triển kinh tế, xã hội của huyện.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Duy Anh (1964), *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb Khoa học xã hội Hà Nội.
2. Huỳnh Công Bá (2007), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Thuận Hóa.
3. Ban quản lý di tích, Sở Văn hóa - Thể thao - Du lịch tỉnh Lạng Sơn, Hồ sơ di tích vật thể huyện Hữu Lũng năm 2017.
4. Bền Trần Lâm Bền (1996), *Chùa Việt*, Nxb Văn hóa thông tin Hà Nội.
5. Phan Kế Bính (2008), *Việt Nam phong tục*, Nxb Văn học.
6. Ngô Thị Kim Doan (2004), *Đình chùa nổi tiếng Việt Nam*, Nxb Văn hóa thông tin Hà Nội.
7. Trương Thái Du (2007), *Cổ sử Việt Nam một cách tiếp cận vấn đề*, Nxb Lao Động.
8. Nguyễn Đăng Dung (1996), *Văn hóa tâm linh*, Nxb Hà Nội.
9. Đặng Khải Đăng (2009), *Tản mạn về tín ngưỡng và phong tục tập quán của người Việt*, Nxb Văn hóa thông tin Hà Nội.
10. Địa chí Lạng Sơn (1999), Nxb chính trị quốc gia.
11. Nguyễn Khoa Điềm (2001), *Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc*, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội.
12. Bùi Xuân Đính (1985), *Lệ làng, phép nước*, Nxb Chính trị quốc gia.
13. Lê Thanh Đức (2001), *Đình làng miền Bắc*, Nxb Mỹ thuật Hà Nội.
14. Mai Thanh Hải (2004), *Địa chỉ tôn giáo, lễ hội Việt Nam*, Nxb Văn hóa thông tin Hà Nội.
15. Mai Thanh Hải (2005), *Tìm hiểu tín ngưỡng truyền thống Việt Nam*, Nxb Văn hóa thông tin.
16. Lê Như Hoa (2001), *Tín ngưỡng dân gian Việt Nam*, Nxb Văn hóa thông tin Hà Nội.
17. Nguyễn Văn Huyền (1996), *Góp phần nghiên cứu văn hóa dân gian Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội Hà Nội.
18. Ngô Huy Huỳnh (1962), *Lịch sử kiến trúc Việt Nam*, Nxb Văn hóa thông tin Hà Nội.
19. Vũ Ngọc Khánh (1991), *Liễu Hạnh công chúa*, Nxb Văn hóa.
20. Vũ Ngọc Khánh (1993), *Tín ngưỡng làng xã*, Nxb Văn hóa dân tộc Hà Nội.

21. Vũ Ngọc Khiêu (2008), *Tục thờ đức Mẫu Liễu và đức Thánh Trần*, Nxb Văn hóa thông tin.
22. Kỷ yếu hội thảo Hoàng Đình Kinh, năm 2014.
23. Lạng Sơn nơi địa đầu Tổ quốc, (2005), Nxb Văn hóa Sài Gòn.
24. Ngô Sĩ Liên (1998), *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, Nxb Khoa học xã hội Hà Nội.
25. Phan Ngọc Liên (2000), *Từ điển thuật ngữ lịch sử phổ thông*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội.
26. Đặng Văn Lung (1999), *Mẫu Liễu đời và đạo*, Nxb Văn hóa dân tộc.
27. Bùi Xuân Mỹ (2007), *Tục thờ cúng của người Việt*, Nxb Văn hóa thông tin Hà Nội.
28. Nguyễn Quang Ngọc (2009), *Một số vấn đề về làng xã Việt Nam*, Nxb Quốc gia.
29. Phan Ngọc (2006), *Bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb Văn học Hà Nội.
30. Lương Ninh (2005), *Lịch sử Đông Nam Á*, Nxb Giáo dục Hà Nội.
31. Vũ Dương Ninh (2005), *Lịch sử văn minh thế giới*, Nxb Giáo dục.
32. Phòng dân số kế hoạch hóa gia đình huyện Hữu Lũng.
33. Phòng kinh tế, tài chính huyện Hữu Lũng.
34. Phòng Tài nguyên môi trường huyện Hữu Lũng.
35. Phòng Văn hóa thông tin huyện Hữu Lũng.
36. Quốc sử quán triều Nguyễn (1992), *Đại Nam nhất thống chí*, tập IV, Nxb Thuận Hóa, Huế.
37. Trương Hữu Quýnh (2002), *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập I, Nxb Giáo dục.
38. Dương Văn Sáu (2008), *Di tích lịch sử văn hóa Việt Nam*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội.
39. Hà Văn Tấn (1993), *Chùa Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội Hà Nội.
40. Hà Văn Tấn (2005), *Đến với lịch sử văn hóa Việt Nam*, Nxb Nhà văn Hà Nội.
41. Đinh Thị Thắm (2005), *Tìm hiểu hệ thống đền, chùa, đình làng ở huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên trước năm 1954*.
42. Phạm Minh Thảo (2009), *Lễ tục vòng đời*, Nxb Văn hóa thông tin Hà Nội.
43. Phan Thuận Thảo (2006), *Tục lệ cưới gả, tang ma của người Việt xưa*, Nxb Tổng hợp TP HCM.
44. Trần Ngọc Thêm (2011), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Giáo dục.

45. Trương Thìn (2007), *Nghi lễ thờ cúng tổ tiên, đền chùa, miếu phủ*, Nxb Hà Nội.
46. Trương Thìn (2008), *Nghi lễ đời người*, Nxb Hà Nội.
47. Ngô Đức Thịnh (1993), *Văn hóa vùng và phân vùng văn hóa ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội.
48. Ngô Đức Thịnh (1996), *Đạo mẫu Việt Nam*, Nxb Văn hóa thông tin.
49. Ngô Đức Thịnh (2004), *Văn hóa dân gian một chặng đường nghiên cứu*, Nxb Khoa học xã hội Hà Nội.
50. Đặng Đình Thuận (2011), *Văn hóa dân gian dân tộc Cao Lan*, Nxb Thanh niên.
51. Nguyễn Khắc Thuận (2007), *Đại cương lịch sử văn hóa Việt Nam*, tập III, Nxb Giáo dục.
52. Vũ Mai Thùy (2011), *Phong tục tập quán Việt Nam*, Nxb Văn hóa thông tin Hà Nội.
53. Lê Đức Tiết (1998), *Hương ước lệ làng*, Nxb Chính trị quốc gia.
54. Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn quốc gia, (2003), *Thông báo văn hóa dân gian*, Nxb Khoa học xã hội Hà Nội.
55. Hoàng Tuấn (2013), *Nền văn minh Việt cổ*, Nxb Văn học Hà Nội.
56. Nguyễn Quốc Tuấn (2001), *Tín ngưỡng và mê tín*, Nxb Thanh niên.
57. Võ Văn Tường (1996), *Việt Nam danh lam cổ tự*, Nxb Khoa học xã hội Hà Nội.
58. Võ Văn Tường (2007), *Chùa Việt Nam xưa và nay*, Nxb Giáo dục.
59. Vương Tuyên (2009), *Lễ hội dân gian Việt Nam*, Nxb Văn hóa thông tin Hà Nội.
60. Viện khoa học xã hội Việt Nam (1992), *Lễ hội cổ truyền*, Nxb Khoa học xã hội Hà Nội.
61. Trần Quốc Vượng (1976), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Giáo dục.
62. Trần Quốc Vượng (1976), *Mùa xuân và phong tục Việt Nam*, Nxb Hà Nội.
63. Nguyễn Thị Yên (2009), *Tín ngưỡng dân gian Tây Nùng*, Nxb Khoa học xã hội Hà Nội.

DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN

TT	Họ và tên	Tuổi	Địa chỉ	Nghề nghiệp
1	Ngô Văn Ngọc	67	Làng Bển- Cai Kinh	Nông dân
2	Hoàng Văn Lực	62	Làng Bển- Cai Kinh	Cán bộ
3	Ninh Xuân Nhật	67	Minh Tiến- Thiện Kị	Nông dân
4	Hoàng Ngọc Lừng	56	Ao Bải- Hữu Liên	Cán bộ
5	Vi Đức Kim	88	Liên Hợp- Hữu Liên	Nông dân
6	Hoàng Thị Khoa	74	Làng Cóc- Hữu Liên	Nông dân
7	Hoàng Thái Niên	68	Tân Lai- Hữu Liên	Nông dân
8	Hoàng Thị Hỷ	68	Liên Hợp- Hữu Liên	Nông dân
9	Hoàng Văn Thức	61	Ao Bải- Hữu Liên	Nông dân

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Các bảng thống kê các di tích lịch sử, văn hóa vật thể

Bảng 1: Thống kê các ngôi đền ở huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn

STT	Tên xã, Thị trấn	Số lượng	Tên đền
1	Tân Thành	2	Đền Công đồng Bắc Lệ
			Đền Đèo Kèng
2	Minh Sơn	1	Đền Bạm
3	Vân Nham	1	Đền Ba Cầu
4	Hữu Liên	3	Đền thờ Ông Tướng
			Đền Thổ Địa
			Đền Gò Vua
5	Thanh Sơn	1	Đền Mỏ Răng
6	Hòa Lạc	2	Đền Quan Giám Sát
			Đền Châu Lục
7	Hòa Thắng	3	Đền Chúa Cà Phê
			Đền Cô Bé Suối Ngang
			Đền Voi Xô
8	Hồ Sơn	1	Đền Phố Vị
9	Cai Kinh	2	Đền Thuốc Sơn
			Đền Ba Cô
10	Mẹt	2	Đền Ông
			Đền Bà
11	Đông Tân	2	Đền Đá Bia
			Đền Ba Cô
12	Đông Tiến	1	Đền Mỏ Phốt
Tổng		21	

(Nguồn- Ban quản lý di tích, Sở Văn hóa thể thao du lịch Lạng Sơn)

Bảng 2: Thống kê các ngôi chùa ở huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn

STT	Tên xã, Thị trấn	Số lượng	Tên chùa
1	Minh Sơn	1	Chùa Cả
2	Yên Thịnh	3	Chùa Sơn Lộc Tự
			Chùa An Lộc Thịnh
			Chùa Am Chỉ
3	Hòa Lạc	1	Chùa Làng Hạ
4	Đồng Tân	1	Chùa Đâu
Tổng		6	

(Nguồn- Ban quản lý di tích, Sở Văn hóa thể thao du lịch Lạng Sơn)

Bảng 3: Thống kê các ngôi đình ở huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn

STT	Tên xã, Thị trấn	Số lượng	Tên đình
1	Tân Thành	2	Đình làng Bắc Lệ
			Đình Khuôn Dầu
2	Minh Sơn	8	Đình Văn Miêu
			Đình Lót- Bồ Các
			Đình Cả Trong
			Đình Cả Ngoài
			Đình Đồng Diện
			Đình Bé
			Đình Coóc Mò
Đình Hồ Mười			
3	Yên Thịnh	1	Đình Làng Diễn
4	Minh Tiến	4	Đình Làng Ngòi Ngang
			Đình Làng Bến Cát
			Đình Làng Bến Cồn
Đình Làng Hồ Vàng			
5	Nhật Tiến	1	Đình Nhật Lăng

STT	Tên xã, Thị trấn	Số lượng	Tên đình
6	Hữu Liên	5	Đình Gò Chùa
			Đình Trên
			Đình Trung
			Đình Dưới
			Đình Lân Rằm
7	Thanh Sơn	3	Đình Làng Lay
			Đình Thôn Điền Dưới
			Đình Làng Bàng
8	Hòa Lạc	1	Đình Tháng Tư
9	Hòa Thắng	1	Đình Suối Ngang II
10	Hồ Sơn	3	Đình Trại Nhạn
			Đình Na Hoa
			Đình Sơn Hồ
11	Đồng Tân	2	Đình Làng Ngóc
			Đình Đồng Lai
12	Đồng Tiến	1	Đình Mỏ Ám
13	Thiện Kỳ	2	Đình Góc Sau
			Đình Làng Cuồng
14	Yên Bình	3	Đình Làng Lý
			Đình Đồng Bưa
			Đình Lang Trang
15	Hòa Sơn	1	Đình thôn Hòa Bình
16	Sơn Hà	2	Đình Bơi
			Đình Cao
Tổng		40	

(Nguồn- Ban quản lý di tích, Sở Văn hóa thể thao du lịch Lạng Sơn)

Bảng 4: Thống kê các ngôi nghề ở huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn

STT	Tên xã, Thị trấn	Số lượng	Tên đền
1	Yên Thịnh	2	Nghè Ông Vũ
			Nghè bà Chúa Mỏ Dương
2	Hữu Liên	1	Nghè Tục Tăng
3	Đồng Tân	1	Nghè Đồng Lai
4	Sơn Hà	1	Nghè Ngòi Na
Tổng		5	

(Nguồn- Ban quản lý di tích, Sở Văn hóa thể thao du lịch Lạng Sơn)

Bảng 5: Thống kê nhà thờ họ ở huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn

STT	Tên xã, Thị trấn	Số lượng	Tên đền
1	Yên Thịnh	1	Nhà thờ họ
2	Hòa Lạc	2	Nhà thờ họ Hoàng
			Nhà thờ họ Lương
3	Mẹt	1	Nhà thờ dòng họ Ngô
4	Sơn Hà	1	Nhà thờ họ Phạm
Tổng		5	

(Nguồn- Ban quản lý di tích, Sở Văn hóa thể thao du lịch Lạng Sơn)

**Phụ lục 2: BIỂU THỐNG KÊ TỔNG PHIẾU CÁC LOẠI HÌNH DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HỮU LŨNG TỈNH LẠNG SƠN**

STT	Tên xã, thị trấn	Tổng số phiếu	Phân loại hình di sản						Ghi chú	
			Lễ hội	Tập quán	Thủ công truyền thống	Tri thức dân gian	Ngữ văn dân gian	Tiếng nói, chữ viết		Nghệ thuật trình diễn
1	Yên Vượng	17		9	1	5		2		
2	Yên Sơn	17	1	7		5		3	1	
3	Yên Thịnh	11	1	3	1	4		1	1	
4	Hữu Liên	18	3	6	2	4		1	2	
5	Hòa Bình	16		5	4	2		3	2	
6	Đông Tân	15	2	7		3		2	1	
7	Kai Kinh	13	1	5		4		2	1	
8	Hòa Lạc	14	2	6		3		2	1	
9	Hòa Sơn	13		4	3	1		2	3	
10	Mình Sơn	12		9	1	1		1		
11	Hồ Sơn	15		5	1	4		1	4	
12	Hữu Lũng	16	1	11		1		2	1	
13	Hòa Thắng	12		9		2		1		
14	Tân Thành	16	1	9	1	3		1	1	
15	Mình Tiến	14		9	1	3		1		
16	Mình Hòa	18		11	1	2		2	2	
17	Nhật Tiên	19		13	1	2		2	1	
18	Sơn Hà	19	1	10	3	3		1	1	
19	Vân Nham	10	1	5		2		1	1	
20	Đông Tiến	8		5	1	1		1		
21	Thiện Kỳ	15		9	1	2	1	2		
22	Tân Lập	8		5		2		1		
23	Thanh Sơn	10	1	6	1	1		1		
24	Đô Lương	10		6	1	1			2	
25	Yên Bình	13	1	6	3	2		1		
26	Quyết Thắng	15		9	4	1		1		
	Tổng	364	16	189	31	64	1	38	25	

(Nguồn- Ban kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể Sở Văn hóa- thể thao và du lịch tháng 11 năm 2015)

Phụ lục 4: Bản đồ phân bố các di tích lịch sử văn hóa huyện Hữu Lũng

